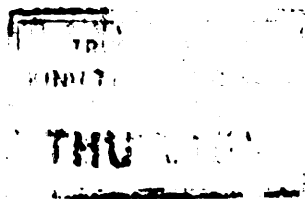


Nghiên cứu

LỊCH SỬ

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT,
GIỚI THIỆU TÀI LIỆU



YẾU MỤC

- ★ KỶ NIỆM 100 NĂM NGÀY XUẤT BẢN QUYỀN « TỰ BẢN » CỦA CÁC MÁC.
- ★ KỶ NIỆM NGUYỄN TRÃI TRONG CUỘC ĐÁNH MỸ CỨU NƯỚC CỦA CHÚNG TA HIỆN NAY.
- ★ DI VĂN CỦA NGUYỄN TRÃI MỚI PHÁT HIỆN.
- ★ TÌM HIỂU TỪ « PHỤ ĐẠO » TRONG TRUYỀN THUYẾT VỀ HÙNG VƯƠNG.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM: TRẦN-HUY-LIÊU
Thư ký tòa soạn: VĂN-TÀN

Số 102

THÁNG 9-1967

Mục lục

NGUYỄN-KHÁNH-TOÀN — Kỷ niệm 100 năm ngày xuất bản quyền « Tư bản » của Các Mác.	1
TRẦN-HUY-LIÊU — Kỷ niệm Nguyễn Trãi trong cuộc đánh Mỹ cứu nước của chúng ta hiện nay.	12
TRẦN-VĂN-GIÁP — Di văn của Nguyễn Trãi mới phát hiện.	14
HOÀNG-THỊ-CHÂU — Tìm hiểu từ « Phụ đạo » trong truyền thuyết về Hùng vương.	22
NGUYỄN ANH — Vài nét về giáo dục ở Việt-nam từ sau đại chiến thế giới lần thứ I đến trước Cách mạng tháng 8.	29
ĐẶNG-NGHIÊM-VẠN — ĐINH-XUÂN-LÂM — Truyền thống chống xâm lăng của Điện-biên trong lịch sử.	47
A. D. — Góp một số ý về bài của đồng chí Trương-hữu-Quỳnh.	54
NGUYỄN ĐOÀN — Tìm hiểu về bưu chính đời Gia-long, Minh-mạng.	57
ĐỖ-THỈNH — Về trận Cầu giầy năm 1883.	61
TIN TỨC HOẠT ĐỘNG SỬ HỌC	63

KỶ NIỆM 100 NĂM NGÀY XUẤT BẢN QUYỀN «TƯ BẢN» CỦA CÁC MÁC

NGUYỄN-KHÁNH-TOÀN

Trong mấy nghìn năm lịch sử văn minh của loài người, trong những giá trị mà trí tuệ của con người đã tạo nên, khó lòng tìm ra một sự nghiệp thần kỳ có thể so sánh được với quyền *Tư bản* của Các Mác. Theo một ý nghĩa nào đó, may ra, việc lần đầu tiên con người tìm ra lửa mới có thể đưa ra để so sánh. Và công lao của Mác, tác giả thiên tài của quyền *Tư bản*, phải xếp ngang với công lao của Prô-mê-tê, vị anh hùng, theo thần thoại cổ Hy-lạp, đã lấy lửa của trời để đưa lại sức sống cho loài người.

Quyền *Tư bản*, nói một cách thông tục, là bó đuốc soi đường cho giai cấp vô sản thế giới, cho cách mạng vô sản thế giới. Từ bó đuốc đó, chiếu ra một ánh sáng chói lọi, vũ trang cho lý trí của giai cấp vô sản bởi một vũ trụ quan khoa học nhất, đúng đắn nhất, hoàn chỉnh nhất, với duy vật biện chứng và duy vật lịch sử — cơ sở tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản khoa học.

Từ bó đuốc đó, phát ra một sức nóng, một năng lượng phi thường, nó truyền vào trái tim của giai cấp vô sản và những người bị áp bức một sức chiến đấu, một nhuệ khí cách mạng, chấp cánh cho khí thế xung thiên của họ để đánh đổ thế giới cũ và sáng tạo thế giới mới.

Từ bó đuốc đó, tỏa ra một niềm tin tưởng không gì lay chuyển nổi, đó là lòng tin tưởng của giai cấp lịch sử mới — giai cấp vô sản, đối với sự mạng lịch sử của mình, tin tưởng ở sự tất thắng của chủ nghĩa xã hội trên toàn thế giới.

Nhìn về quá trình tiến hóa của loài người từ cõi bức thiết đến cõi tự do, con đường của nhân loại chỉ có hai giai đoạn. Từ thời đại nguyên thủy đến hình thức xã hội có giai cấp cuối cùng — chủ nghĩa tư bản, là giai đoạn mà con người còn ở trong cõi bức thiết. Đó chỉ

là tiền sử. Sang thời đại cách mạng xã hội chủ nghĩa là bắt đầu bước vào cõi tự do, vào lịch sử chân chính.

Việc tìm ra lửa là cái chìa khóa mở cửa cho loài người bước vào tiền sử. Học thuyết của Mác trong đó học thuyết kinh tế của Người là cái gốc, được đúc kết trong quyền *Tư bản*, là cái chìa khóa mở cửa cho loài người tiến vào lịch sử chân chính, vào thời đại con người làm chủ lịch sử, làm chủ vũ trụ.

Quyền *Tư bản* là một sự tổng hợp thiên tài lịch sử xã hội loài người. Lịch sử đó được xây dựng nên bởi lao động. Đồng thời đó cũng là lịch sử của những đau khổ của những người lao động, là cái giá mà họ phải trả cho mỗi một bước tiến của lịch sử trước đây. Quá trình tước đoạt những người lao động đã diễn ra bằng xương máu, mồ hôi nước mắt của những người bị tước đoạt. Trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa mà việc tiếm đoạt giá trị thặng dư là động cơ chủ yếu, và sức lao động biến thành hàng hóa, thì việc tiếm đoạt đạt tới một qui mô chưa từng có. Nó đã trở thành phổ biến, nhờ cách mạng kỹ thuật. Đồng thời, sự phân phối những của cải bị tiếm đoạt ngày càng tập trung. Chủ nghĩa tư bản càng phát triển thì càng bộc lộ tính chất *quá độ* của nó.

Sự mâu thuẫn chủ yếu, gay gắt đến cực độ trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là giữa tính chất xã hội ngày càng rõ ràng của nền sản xuất và chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và quyền tiếm đoạt. Cách mạng xã hội chủ nghĩa đã chín muồi.

«*Sự xã hội hóa lao động và tập trung các phương tiện vật chất của lao động đã đi đến chỗ sự xã hội hóa và tập trung đó không còn có thể nằm trong cái vỏ tư bản chủ nghĩa của chúng được nữa, vỏ này phải tung ra từng mảnh.*»

Chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa đã đến giờ tận số. Đến lượt kẻ đi trước đoạt lại bị trước đoạt» (1).

Làm cách mạng xã hội chủ nghĩa, giai cấp vô sản chỉ mất những xiềng xích của mình và có tất cả mọi cái để xây dựng cả một thế giới, và trước hết là chấm dứt nhanh chóng những đau khổ của mình và của cả loài người. Thiên trường hận ca của nhân loại chấm dứt. Thiên anh hùng ca của họ bắt đầu.

« Muốn biến tài sản tư hữu và phân tán đối tượng lao động, cá nhân thành tài sản tư bản chủ nghĩa, thì dĩ nhiên là phải tốn nhiều thời gian, nhiều cố gắng và gian khổ hơn là biến tài sản tư bản chủ nghĩa là tài sản thực ra đã dựa trên một phương thức sản xuất tập thể, thành tài sản xã hội. Một đằng, là vấn đề một số ít kẻ tiếm đoạt quần chúng, một đằng lại là quần chúng trước đoạt một số ít kẻ tiếm đoạt» (2).

Bỏ được mà Mác nhen lên giúp cho giai cấp vô sản chóng xua tan những bóng tối của đêm dài dằng dặc đầy ác mộng, và dẫn họ tới một mùa xuân vô tận, tới thời đại cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi.

Quyền *Tư bản* cũng như toàn bộ học thuyết của Mác đưa chúng ta tới nhận thức rằng chủ nghĩa tư bản nhất định bị diệt vong và chủ nghĩa xã hội nhất định thắng lợi. Quyền *Tư bản* cũng như toàn bộ học thuyết của Mác, đưa chúng ta tới nhận thức về sứ mạng lịch sử của giai cấp vô sản, là kẻ đào mồ chôn chủ nghĩa tư bản, và là kẻ sáng tạo kỷ nguyên mới của lịch sử — chủ nghĩa cộng sản. Quyền *Tư bản*, cũng như toàn bộ học thuyết của Mác, đưa chúng ta tới nhận thức rằng bí quyết thành công của cách mạng vô sản là tinh thần đoàn kết, nhất trí của giai cấp vô sản toàn thế giới:

« Vô sản tất cả các nước, liên hiệp lại! »

Trong một trăm năm qua, từ ngày quyền *Tư bản* ra đời đến nay, tư tưởng của chủ nghĩa xã hội mà quyền *Tư bản* là hạt nhân, đã tranh thủ mỗi ngày thêm hàng triệu khối óc và trái tim mới trên khắp địa cầu, không những giai cấp vô sản mà cả các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới.

Tự nó, học thuyết đó có một sức mạnh vô địch, bởi vì nó phản ánh một cách đầy đủ nhất, trung thực nhất thực tế, cuộc sống, sự vận động của thế giới. Nó không chỉ giải thích mà còn và chủ yếu là cải tạo thế giới.

Cả về lý trí và tình cảm, nó ứng đáp những ý nghĩ và ước mơ của những bộ óc sáng suốt và những trái tim đầy nhiệt huyết của tất cả các thời đại.

Trong lịch sử đấu tranh tư tưởng từ xưa đến nay, từ Tây sang Đông, chưa một học

thuyết nào bị phe bảo thủ và phản động « phê phán », « bác bỏ », đã kích dữ dội như học thuyết của Mác. Nhưng từ xưa đến nay, từ Tây sang Đông, cũng chưa có một học thuyết nào càng bị « phê phán », « bác bỏ », đã kích dữ dội thì cái chân lý mà nó chứa đựng càng tỏa ra sáng ngời như học thuyết của Mác. Là vi học thuyết của Mác là sản phẩm của lịch sử, theo ý nghĩa toàn diện nhất của nó, là tinh hoa của khối óc và trái tim của giai cấp tiên tiến nhất của xã hội hiện đại — giai cấp vô sản. Học thuyết của Mác là ngọn cờ bách chiến bách thắng của giai cấp vô sản.

Cũng có lúc, trong một thời gian nào đó, bằng những thủ đoạn đê hèn, gian lậu, tráo trở, lừa dối, giai cấp tư sản mua chuộc để chia rẽ giai cấp công nhân và đầu độc hàng ngũ họ bằng chủ nghĩa cơ hội. Nhưng đó chỉ là đám mây đen, chỉ che được trong một lúc ánh sáng mặt trời. Nó không ngăn cản nổi khi thế chiến thắng của tư tưởng Mác.

Điều đó đã bắt buộc kẻ thù của chủ nghĩa Mác đi từ nguy trạng này đến nguy trạng khác để chống đỡ trước sự tấn công của học thuyết Mác, như tung ra những « thuyết » nào là « tư bản chủ nghĩa nhân dân », nào là « chủ nghĩa cộng sản dân tộc » v.v... Khi ở châu Âu, cái bóng ma của chủ nghĩa cộng sản mới hiện ra, thì « có phải đối lập nào mà lại không bị bọn thù địch của mình đang nắm chính quyền buộc tội cho là cộng sản? Có phải đối lập nào đến lượt mình lại không ném trả lại cho bọn thù địch của mình thuộc phái tả hay phái hữu cái lời buộc tội nhục nhã là cộng sản? ».

Ngày nay, trong thời đại suy sụp của chủ nghĩa tư bản và cách mạng vô sản thắng lợi, thì ngược lại. Chủ nghĩa phát-xít của Hit-le, công cụ đâm máu của tư bản độc quyền Đức, đề lên nắm chính quyền, đã không hề hét « chống chủ nghĩa tư bản », đã không tự xưng là đảng quốc gia « xã hội » đó sao? Tên trùm đế quốc xâm lược nhất, tàn bạo nhất ngày nay kẻ thù số 1 của cả loài người — đế quốc Mỹ, không hề ngược là « chống chủ nghĩa thực dân » đó sao? Bọn tư bản độc quyền Mỹ, đang thực hiện một chính sách phân biệt chủng tộc man rợ đối với người da đen ngay ở nước Mỹ, và đang tiến hành một cuộc chiến tranh xâm lược diệt chủng đầy tội ác ở Việt-nam, không ngớt huênh hoang là nó bảo vệ « quyền tự quyết của các dân tộc » đó sao?

(1) Các Mác — *Tư bản*, quyền I, tập 3, Nhà xuất bản Sự thật, 1960 trang 289.

(2) Các Mác — *Tư bản* quyền I, tập 3, Nhà xuất bản Sự thật, 1963, tr. 290.

Những thắng lợi ngày càng lớn của tư tưởng Mác trong một trăm năm qua đã dồn chủ nghĩa tư bản vào thế phòng ngự. Còn tư tưởng của Mác càng chiến đấu càng mạnh, càng qua nhiều thử thách càng thắng to. Sự thực đó đã được chứng minh một cách đanh thép trong 50 năm qua.

Sang đầu thế kỷ XX, học thuyết của Mác được học thuyết của Lê-nin kế tục và phát triển trong hoàn cảnh lịch sử mới, chủ nghĩa bôn-sê-vich xuất hiện như là lý luận và thực tiễn của cách mạng vô sản và chuyên chính vô sản trong thời đại đế quốc chủ nghĩa và cách mạng vô sản. Xuất phát từ lý luận của Mác về sản xuất tư bản chủ nghĩa với sự mâu thuẫn cơ bản của nó, và dựa trên thực tiễn của sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn mới—tư bản lũng đoạn, Lê-nin đã xây dựng nên lý luận về chủ nghĩa đế quốc—giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản. Xuất phát từ học thuyết của Mác về cách mạng vô sản—nó là sự qui nạp tất nhiên của học thuyết kinh tế của Người, và dựa trên thực tiễn giai cấp đấu tranh và phong trào công nhân quốc tế, cũng như phong trào giải phóng dân tộc trong hoàn cảnh lịch sử mới, Lê-nin đã hoàn chỉnh lý luận cách mạng vô sản, trong đó có hai điểm cơ bản nhất: một là, giai cấp vô sản có thể chọc thủng trước tiên khâu yếu nhất của sợi dây xiềng đế quốc chủ nghĩa, cách mạng vô sản có thể thành công và có thể xây dựng thắng lợi chủ nghĩa xã hội trước tiên ở một nước riêng lẻ; hai là, trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa, cách mạng giải phóng dân tộc là bộ phận của cách mạng xã hội chủ nghĩa thế giới, và có thể thắng lợi được. Bi quyết của thắng lợi của giai cấp vô sản và của các dân tộc bị áp bức là:

Giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức, liên hiệp lại!

Cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng Mười Nga thắng lợi, mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử loài người.

Năm mươi năm sau từ ngày xuất bản quyền *Tư bản*, đó là cuộc thắng lợi huy hoàng và toàn vẹn nhất, một sự chứng minh rực rỡ nhất cho sự đúng đắn tuyệt đối và sức sống phi thường của học thuyết của Mác. Bởi vì đó không phải chỉ là một thắng lợi về mặt lý luận, tư tưởng, đối với thế giới cũ, mà nó là một đòn tấn công trực tiếp, sấm sét, vào hệ thống tư bản chủ nghĩa, đã đập nát thế giới cũ trên một phần sáu trái đất, và đặt ở đây nền tảng đầu tiên của thế giới mới, theo tinh thần và khái niệm của những vị kiến trúc sư đầu tiên của nó—Mác và Ăng-ghe-n. Nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên địa cầu đi vào lịch sử như là

ngọn hải đăng cho cả nhân loại, như là trang đầu của thời đại mới—thời đại cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi.

Năm mươi năm sau từ ngày Cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng Mười Nga thắng lợi, sự sụp đổ của chủ nghĩa đế quốc càng nhanh chóng, cuộc tấn công của lực lượng cách mạng thế giới càng mãnh liệt và liên tục, đưa lại những thắng lợi lịch sử mới của chủ nghĩa Mác—Lê-nin. Mười ba nước hoàn toàn thoát khỏi ách của chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa thực dân, chiếm một phần ba trái đất, với hơn 1.000 triệu dân và rải ra trên ba đại lục—Âu, Á, Mỹ la-tinh, tạo thành hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới. Gần một trăm nước thuộc địa cũ đã giành lại độc lập. Bao tập cách mạng đang gầm thét ở ba châu Á, Phi, Mỹ la-tinh. Cuộc đấu tranh xã hội lôi cuốn hàng triệu công nhân ở những nước tư bản phát triển nhất—Mỹ, Anh, Pháp, Tây Đức, Nhật, Ý, Hà-lan, đòi cơm áo, dân chủ, hòa bình. Hàng triệu người da đen nổi dậy chống chính sách phân biệt chủng tộc trong hai phần ba nước Mỹ. Toàn thế giới lên án chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ ở Việt-nam, nhiệt liệt ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt-nam. Nhân dân thế giới lên án bọn phản động I-xra-en, tay sai của Mỹ, xâm lược các nước A-rập. Trên thế giới có ngót 90 Đảng cộng sản và công nhân với trên 40 triệu đảng viên.

Một trăm năm sau ngày xuất bản quyền *Tư bản*, chúng ta đang sống trong:

« thời đại đấu tranh giữa hai hệ thống xã hội đối lập, là thời đại cách mạng xã hội chủ nghĩa và cách mạng giải phóng dân tộc, là thời đại chủ nghĩa đế quốc bị sụp đổ và hệ thống thuộc địa bị thủ tiêu, là thời đại ngày càng có nhiều dân tộc tiến lên con đường xã hội chủ nghĩa, là thời đại thắng lợi của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản trên phạm vi toàn thế giới » (1).

Gần một trăm năm bị đè nặng dưới ách của chủ nghĩa thực dân, nhân dân Việt-nam đã sống trong cái địa ngục rừng rợn giống hệt như chế độ thuộc địa ở thời kỳ tích lũy nguyên thủy mà Mác đã mô tả một cách hiện thực, sinh động và với một lòng phẫn nộ sâu sắc trong quyền *Tư bản*:

« Những điều dã man và tàn ác đáng nguyên rủa mà những chủng tộc gọi là theo đạo thiên chúa đã phạm trong tất cả các vùng trên thế giới và chống tất cả các dân tộc mà chúng

(1) Tuyên bố của hội nghị đại biểu các Đảng cộng sản và công nhân tại Mạc-tư-khoa, tháng 11-1960.

khuất phục được không thể so sánh được với bất kỳ một thời đại nào trong lịch sử thế giới, ở bất cứ một chủng tộc nào, dù là man rợ, thô bạo, vô nhân đạo và vô liêm sỉ đến đâu đi nữa» (1).

Cũng trong gần 100 năm đó, nhân dân Việt-nam đã đấu tranh liên tục, kiên cường, anh dũng chống áp bức thuộc địa, đề tự giải phóng cho mình, ghi thêm những trang chói lọi vào pho sử quật cường trên 4.000 năm của dân tộc Việt-nam. Nhưng, cho đến Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười, cuộc đấu tranh đó chưa hề gây được xiềng xích nô lệ cho dân tộc Việt-nam, bởi vì cách mạng còn thiếu một đường lối đúng đắn.

Vì thế nên, mặc dầu vào lúc Cách mạng tháng Mười nổ ra, giai cấp công nhân Việt-nam mới hình thành, còn nhỏ bé, và chưa có truyền thống của một phong trào công nhân như ở các nước Âu — Mỹ, tiếng súng tháng Mười đã vang dội đến tận góc trời Việt-nam xa xôi.

Những người cộng sản Việt-nam đầu tiên, đứng đầu là nhà lãnh tụ lão thành của cách mạng Việt-nam Nguyễn-ái-Quốc, tức là Chủ tịch Hồ-chí-Minh bây giờ, ngay từ đầu đã tiếp thu đúng đắn tư tưởng Mác — Lê-nin nói chung, về cách mạng thuộc địa nói riêng, và đã vận dụng một cách sáng tạo tư tưởng ấy vào thực tế Việt-nam. Năm 1924, đồng chí Nguyễn-ái-Quốc viết :

« Chủ nghĩa tư bản là một con đỉa có một cái vòi bám vào giai cấp vô sản ở chính quốc và một cái vòi khác bám vào giai cấp vô sản ở thuộc địa. Nếu người ta muốn giết con vật ấy, người ta phải đồng thời cắt cả hai vòi. Nếu người ta chỉ cắt một vòi thôi, thì cái vòi kia vẫn tiếp tục hút máu của giai cấp vô sản, con vật vẫn tiếp tục sống và cái vòi bị cắt đứt lại sẽ mọc ra » (2).

Đề cho tư tưởng Mác — Lê-nin chiến thắng và cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt-nam thắng lợi, những người cộng sản Việt-nam đầu tiên đã phấn đấu bền bỉ, anh dũng để thực hiện ba điều :

1. Tỏ chức quần chúng công nhân, nông dân và nhân dân lao động đấu tranh chống áp bức thuộc địa và phong kiến, và qua cuộc đấu tranh đó, phổ biến rộng rãi học thuyết Mác—Lê-nin.

2. Làm cho phong trào cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt-nam liên hệ chặt chẽ với phong trào công nhân các nước tư bản, trước hết là với phong trào công nhân Pháp, và với phong trào giải phóng dân tộc thuộc địa và nửa thuộc địa, trước hết là cách mạng Trung-quốc và phong trào giải phóng của các thuộc địa Pháp.

3. Phấn đấu thành lập đảng tiên phong của giai cấp công nhân Việt-nam, để lãnh đạo cách mạng Việt-nam.

Đầu năm 1930, Đảng cộng sản Đông-dương ra đời. Trong luận cương chính trị của Đảng đã nêu rõ là cách mạng Việt-nam phải giải quyết hai nhiệm vụ có quan hệ mật thiết với nhau, là đánh đổ ách của chủ nghĩa đế quốc và chế độ áp bức phong kiến, và giành được độc lập, Việt-nam sẽ không kinh qua con đường phát triển tư bản chủ nghĩa mà tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội.

Nhờ ngay từ đầu, có một lập trường dứt khoát, đường lối đúng đắn như vậy, hợp với thời đại và hợp với nhu cầu phát triển của dân tộc Việt-nam, và tinh thần đấu tranh bền bỉ, dũng cảm, bất khuất, bất chấp mọi hy sinh gian khổ của những người cộng sản, mà Đảng đã giành được về tay giai cấp công nhân quyền lãnh đạo cách mạng Việt-nam.

Và từ đó một phong trào đấu tranh cách mạng nổi lên như vũ bão trong cả nước, xưa nay chưa từng có trong lịch sử của phong trào giải phóng dân tộc ở Việt-nam, lôi cuốn hàng triệu công nhân, nông dân và nhân dân lao động. Thừa thắng tiến lên, đến tháng 9-1930, phong trào đã đưa đến sự thành lập chính quyền xô-viết ở một số huyện trong hai tỉnh — Nghệ-an và Hà-tĩnh.

Vì sự so sánh lực lượng lúc bấy giờ giữa cách mạng và phản cách mạng chưa lợi cho cách mạng, và lại qui mô của chính quyền xô-viết còn nhỏ hẹp, xô-viết chỉ tồn tại trong mấy tháng. Song, bản thân việc xuất hiện xô-viết ở Việt-nam đầu những năm 30 có một ý nghĩa quan trọng.

Trước hết, nó nói lên rằng cách mạng Việt-nam dứt khoát đi theo con đường của giai cấp vô sản, con đường mà Mác và Lê-nin đã chỉ ra, con đường duy nhất hợp với thời đại và hợp với nhu cầu phát triển lịch sử của dân tộc Việt-nam. Hai, nó nói lên tinh thần anh dũng, khí thế xung thiên của giai cấp vô sản Việt-nam — bộ phận của giai cấp vô sản thế giới, tinh thần mà Mác và sau đó, là Lê-nin, luôn luôn giáo dục cho giai cấp vô sản. Ba, nó nói lên ý thức và lòng tin tưởng của giai cấp công nhân Việt-nam ở sự mạng lịch sử của

(1) Lời của William Howitt, do Mác trích trong quyển *Colonisation and Christianity. A Popular history of the treatment of the natives by the Europeans in their colonies*. Tư bản (tiếng Pháp) quyển I, tập 3, tr. 194.

(2) *Con đường đấu tranh tới chủ nghĩa Lê-nin*, Nhà xuất bản Sự thật, 1961, tr. 11.

minh và tinh tất thắng của sự nghiệp của mình. Sau cùng là giai cấp công nhân Việt-nam được cổ vũ bởi gương chói lọi của giai cấp vô sản Nga, đã chiến thắng và làm chủ trên một phần sáu địa cầu.

Ở một nước thuộc địa kém phát triển, giai cấp công nhân còn trẻ và nhỏ, Đảng của mình chỉ vừa mới thành lập, mà đã kéo được nông dân theo mình, lập khối liên minh với giai cấp này và giành được về tay mình quyền lãnh đạo cách mạng, đó là một nhân tố xây dựng đối với phong trào cộng sản quốc tế trong những năm ba mươi. Mặt khác, nó nói lên rằng tư tưởng Mác — Lê-nin hoàn toàn có thể áp dụng cho những nước kém phát triển như Việt-nam, nghĩa là trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, cách mạng giải phóng dân tộc thuộc địa có thể thắng lợi.

Tiếp thu và vận dụng tư tưởng Mác — Lê-nin vào điều kiện của nước mình, những người cộng sản Việt-nam đã đặc biệt chú ý tu dưỡng cho mình những đức tính của những chiến sĩ của đảng kiểu mới, mác-xít — lê-nin-nít nó làm cho Đảng giữ được tinh chủ động trong bất cứ tình huống nào để đi đến thắng lợi. Đó là: một, lòng trung thành tuyệt đối đối với cách mạng, cụ thể là đường lối của cách mạng Việt-nam — nó là kết tinh của sự vận dụng sáng tạo tư tưởng Mác — Lê-nin vào hoàn cảnh của Việt-nam. Hai, giữ vững và không ngừng tăng cường sự đoàn kết nhất trí trong Đảng, là nhân tố cơ bản để tăng cường khối liên minh công nông và khối đoàn kết toàn dân. Ba, là tăng cường quan hệ mật thiết với quần chúng. Bốn, là luôn luôn giữ vững ngọn cờ của chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Nhờ vậy, mặc dầu phong trào 1930 — 1931, nhất là từ khi xuất hiện chính quyền xô-viết, chịu đựng một cuộc khủng bố mà qui mô và tính dã man không kém những tội ác đẫm máu của Hít-le, Đảng vẫn sống, vẫn hoạt động. Chỉ 2, 3 năm sau, Đảng đã khôi phục lại đội ngũ để đứng ra lãnh đạo cao trào cách mạng mới trong thời kỳ Mặt trận dân chủ 1936 — 1939, mà tinh chất là phù hợp với tinh thần của Đại hội thứ 7 của Quốc tế cộng sản.

Những người cộng sản Việt-nam đã sử dụng những khả năng nửa hợp pháp mà phong trào đó đã giành được để phổ biến càng sâu rộng trong quần chúng nhân dân tư tưởng Mác — Lê-nin, nâng cao tinh thần phấn đấu cách mạng của họ và chi quyết tâm giành độc lập và tự do, tăng cường giáo dục họ theo tinh thần đoàn kết với Liên xô, với phong trào Mặt trận nhân dân Pháp, Tây-ban-nha, ủng hộ giai cấp công nhân Đức chống phát-xít Hít-le, chống nguy cơ chiến tranh, ủng hộ nhân dân Trung-quốc kháng Nhật, v.v...

Chiến tranh thế giới lần thứ hai nổ ra, một cuộc khủng bố dữ dội lại buộc Đảng cộng sản Đông-dương đi vào bí mật. Cuộc thử thách này không làm lung lay ý chí của Đảng giành độc lập cho dân tộc. Trái lại, thấy ở sự kiện đó là một sự bùng nổ của những mâu thuẫn cực kỳ sâu sắc giữa các tập đoàn đế quốc và một hoàn cảnh khách quan thuận lợi cho cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân giành độc lập dân tộc, Đảng đã tích cực chuẩn bị cho quần chúng tiến tới cuộc đấu tranh quyết liệt đánh đổ ách của chủ nghĩa thực dân.

Sự thay đổi tinh chất của chiến tranh bởi sự tấn công của phát-xít Hít-le vào Liên-xô, việc phát-xít Nhật xâm chiếm Đông-dương và hất cẳng thực dân Pháp, lại càng tăng cường lòng tin tưởng và quyết tâm của những người cộng sản Việt-nam thực hiện đường lối cách mạng của mình và bằng những biện pháp cách mạng — nhân dân tự tay mình giành giải phóng cho mình bằng một cuộc tổng khởi nghĩa vũ trang.

Liên-xô và phe dân chủ thắng lợi, khối phát-xít đầu hàng. Thời cơ thuận lợi mà Đảng cộng sản Đông-dương nhìn thấy trước, và đã chuẩn bị sẵn sàng để nghênh tiếp đã đến. Cách mạng tháng Tám năm 1945 nổ ra, ách thống trị của thực dân Pháp và phát-xít Nhật bị đánh đổ. Chính quyền về tay nhân dân. Nước Việt-nam dân chủ cộng hòa ra đời. Lần đầu, một dân tộc thuộc địa, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân đã tự giải phóng cho mình. Đó là một biểu hiện đáng thếp của sự đúng đắn của học thuyết Mác — Lê-nin về cách mạng thuộc địa. Một mặt khác, chế độ dân chủ nhân dân thành lập ở Việt-nam nói lên ý chí của nhân dân Việt-nam theo con đường xã hội chủ nghĩa, và là một sự đóng góp tích cực, chủ động, vào việc mở rộng và tăng cường hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, được hình thành sau chiến tranh thế giới thứ hai, và nước Việt-nam dân chủ cộng hòa là tiền đồn ở phía Đông.

Nắm vững thời cơ thuận lợi để tự giải phóng mình, nhân dân Việt-nam đã ở vào thế chủ động và tỏ ra có một trình độ chín muồi chính trị cao.

Lúc đó Việt-nam trong thực tế ở vào tình trạng bị bao vây — Liên-xô ở xa và vừa mới ra khỏi chiến tranh, lại còn bận rộn ở Đông Âu. Trung-quốc còn ở dưới ách của Tưởng Giới-Thạch và có Mỹ kiểm soát. Cách mạng tháng Tám thành công không bao lâu thì quân đồng minh đế quốc Anh Mỹ — và tay sai của chúng là quân Tưởng, vào Việt-nam tức khi giới Nhật, kỳ thực để đặt lại Việt-nam dưới quyền kiểm soát của chúng. Tuy nhiên, Đảng cộng sản Đông-dương nhận định rằng sự so

sánh lực lượng giữa cách mạng và phản cách mạng trên phạm vi thế giới căn bản đã thay đổi, có lợi cho cách mạng. Hai, là nhân dân Việt-nam đã đánh đổ được ách thống trị gần một trăm năm của chế độ thực dân, điều đó cổ vũ và động viên họ hăng hái chiến đấu để bảo vệ độc lập dân tộc và chế độ dân chủ đã giành được.

Vì vậy, tất cả những âm mưu và áp lực của bọn đế quốc — quân sự, chính trị, khiêu khích, chia rẽ v.v... đều đã thất bại.

Tinh thần chủ động trong việc chuẩn bị và giành thắng lợi cho Cách mạng tháng Tám, trong việc đánh bại âm mưu của bọn «đồng minh» đế quốc định bóp chết nước Việt-nam dân chủ cộng hòa khi còn trong trứng nước, đã được giữ vững và phát huy khi đế quốc Pháp, có sự đồng tình và giúp đỡ của bọn đế quốc Anh — Mỹ, mở chiến tranh xâm lược ra cả nước Việt-nam, hòng bắt nhân dân Việt-nam, trở lại làm nô lệ cho chúng.

Thà chết chứ không chịu nô lệ, nhân dân Việt-nam kiên quyết chống lại bọn xâm lược,

mặc dầu về vật chất và quân sự, bọn xâm lược hơn hẳn nhân dân Việt-nam.

Từ cuộc kháng chiến bắt đầu, năm 1946, cho đến khi cách mạng Trung quốc thành công, và Việt-nam có biên giới liền với phe xã hội chủ nghĩa, nghĩa là năm 1950, trong 4 năm, nhân dân Việt-nam đã chiến đấu đơn thương độc mã.

Dựa trên tư tưởng quân sự của Mác — Lê-nin, tham khảo kinh nghiệm của Liên-xô trong thời kỳ chống can thiệp vũ trang của bọn đế quốc, nội chiến và trong chiến tranh chống Hít-le, và kinh nghiệm của cuộc kháng chiến của nhân dân Trung-quốc chống Nhật, trên tinh thần tự lực cánh sinh là chính và phát huy khả năng to lớn của chiến tranh nhân dân, sau 8 năm, Việt-nam đã chiến thắng đế quốc Pháp. Đó là một thắng lợi lớn của cách mạng giải phóng dân tộc thuộc địa đối với chủ nghĩa đế quốc. Cũng là một thắng lợi của hệ thống xã hội chủ nghĩa đối với hệ thống tư bản chủ nghĩa.

*
* *

Cuộc kháng chiến 8 năm chống Pháp cho thấy rằng trong khi chiến đấu với một kẻ thù, mặc dầu nó mạnh hơn mình gấp bội về mặt vật chất và kỹ thuật, và trong những điều kiện rất chật vật, vẫn có thể tự tạo ra cho mình những tiến bộ về mặt kinh tế, văn hóa, xã hội. Vì cuộc kháng chiến đó vừa là để bảo vệ độc lập dân tộc, vừa để tạo điều kiện để tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Xây dựng trong chiến đấu, đẩy mạnh xây dựng để hỗ trợ cho chiến đấu dẻo dai và sớm kết thúc chiến tranh một cách thắng lợi, đó là qui luật của một cuộc chiến tranh trong đó phương châm chiến lược là lấy yếu đánh mạnh, lấy quan niệm chiến tranh lâu dài chống lại quan niệm đánh nhanh và thắng nhanh của bọn đế quốc. Và trong thời đại này, với sự so sánh lực lượng mới trên thế giới giữa phe xã hội chủ nghĩa và bọn đế quốc, với yêu cầu và khả năng phát triển của cách mạng Việt-nam, thời chỉ có xây dựng theo phương hướng tiến lên chủ nghĩa xã hội, theo đường lối Mác — Lê-nin mới tạo những khả năng giành thắng lợi cho kháng chiến và giữ vững độc lập.

Tiến hành từng bước cải cách ruộng đất, trên cơ sở đó, đẩy mạnh phát triển nông nghiệp, là nền tảng của kinh tế Việt-nam, đặt nền móng cho một nền công nghiệp quốc gia nhằm phục vụ nhu cầu quốc phòng và đời sống của nhân dân là chính, xây dựng một hệ thống

tiền tệ riêng của mình, phát triển giáo dục, nâng cao trình độ văn hóa của nhân dân, đào tạo một đội ngũ trí thức của nhân dân, thực hành tiết kiệm, chống đầu cơ tích trữ, chợ đen, bao vây kinh tế địch, chống tham ô, lãng phí, quan liêu, lấy phong trào thi đua yêu nước làm động cơ để nâng cao giác ngộ chính trị, tinh thần chiến đấu, tích cực sản xuất, và tăng hiệu suất trong công tác trong toàn Đảng, toàn quân và toàn dân.

Nhờ vậy mà Việt-nam đã kiên trì thắng lợi cuộc chiến tranh yêu nước chống Pháp trong những năm còn phải chiến đấu một mình và tay không, và khi có sự giúp đỡ của bên ngoài, thì có thể sử dụng được tốt sự giúp đỡ ấy để tạo thêm điều kiện cho kháng chiến kết thúc thắng lợi. Từ năm 1950, nước Việt-nam dân chủ cộng hòa có biên giới liền với phe xã hội chủ nghĩa, nhờ cách mạng Trung-quốc thắng lợi, và chính thức trở nên một thành viên của gia đình xã hội chủ nghĩa thế giới.

Thắng lợi của Việt-nam trong kháng chiến chống Pháp là do ba nhân tố tạo nên: lòng yêu nước và tinh thần anh dũng của nhân dân Việt-nam; tinh hơn hẳn của chế độ dân chủ nhân dân, được củng cố và phát triển trong kháng chiến; sự đồng tình và giúp đỡ của phe xã hội chủ nghĩa và phong trào cách mạng thế giới.

Sau khi hòa bình lập lại, ở Việt-nam, một tình thế chính trị mới đã nảy ra. Hiệp nghị Giơ-ne-vơ qui định hai miền Nam Bắc tạm chia để dễ cho việc tập kết quân đội của các bên tham chiến — đội quân viễn chinh Pháp và các đơn vị của quân đội nhân dân của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Sau hai năm, chính quyền hai miền sẽ gặp nhau để thỏa thuận về việc tổ chức tổng tuyển cử để thực hiện thống nhất nước nhà. Nhưng, ngay lúc ấy thì đế quốc Mỹ bắt đầu tự tiện chà đạp lên Hiệp nghị Giơ-ne-vơ, tách miền Nam ra thành một « quốc gia » riêng, đặt dưới chế độ độc tài phát-xít của một tập đoàn tay sai của Mỹ.

Trước tình hình đó, Đảng Lao động Việt-nam không chút ngần ngại, tuyên bố dứt khoát rằng *vô luận trong tình huống nào, nước Việt-nam dân chủ cộng hòa cũng tiến theo con đường xã hội chủ nghĩa*. Mà như vậy cũng là hoàn thành những mục tiêu mà Cách mạng tháng Tám đã đặt ra và đã bắt đầu thực hiện trong 8 năm kháng chiến ở mức này hay mức khác.

Ngoài ra, việc đế quốc Mỹ chà đạp lên Hiệp nghị Giơ-ne-vơ, biến miền Nam thành một thuộc địa kiểu mới, đặt ra một số vấn đề mới. Bám lấy miền Nam Việt-nam, đế quốc Mỹ không phải, như nó tuyên bố, để « ngăn ngừa sự bành trướng của chủ nghĩa cộng sản ra Đông Nam châu Á », mà cả để xâm lược miền Bắc Việt-nam, theo chính sách đánh tĩa phe xã hội chủ nghĩa bằng sự tấn công vào chỗ mà nó cho là khâu tương đối yếu của phe đó, đập tắt nền độc lập hoặc phong trào độc lập của các dân tộc khác ở châu Á, và để tạo những điều kiện thuận lợi, một « thể mạnh » để tấn công các nước xã hội chủ nghĩa khác. Việc Mỹ bám vào miền Nam Việt-nam nằm trong các mục tiêu của « chiến lược toàn cầu » của nó, là: phá hoại phe xã hội chủ nghĩa, phá hoại nền độc lập của các dân tộc và phá hoại hòa bình thế giới.

Vì vậy, song song và có quan hệ mật thiết với nhiệm vụ giành độc lập hoàn toàn và thống nhất đất nước, nước Việt-nam dân chủ cộng hòa còn có nhiệm vụ xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Như thế là trong những điều kiện đặc biệt của mình và trong hoàn cảnh quốc tế tuy phức tạp, nhưng căn bản là thuận lợi cho lực lượng cách mạng thế giới, và cũng để góp phần đánh bại « chiến lược toàn cầu » của đế quốc Mỹ, Đảng Lao động Việt-nam — người lãnh đạo cách mạng Việt-nam, có trách nhiệm đối với vận mệnh của dân tộc Việt-nam và cũng có phần trách nhiệm đối với phong trào cách mạng và phong trào cộng sản quốc tế, đã kiên trì giữ vững đường lối chính trị

của mình. Đảng đã vận dụng chủ trương cách mạng liên tiếp của Mác — Lê-nin, thực hiện có hệ thống, triệt để, sự chuyển biến từ cách mạng dân tộc dân chủ sang cách mạng xã hội chủ nghĩa. Như vậy cũng là thực hiện tinh thần cách mạng tấn công của thời đại, góp phần đánh bại từng bước, từng phần chủ nghĩa đế quốc, các lực lượng phản động và gây chiến.

Nhờ chuyển sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa mà chỉ sáu năm sau chiến tranh kết thúc, từ 1954 đến 1960, nước Việt-nam dân chủ cộng hòa đã khôi phục nhanh chóng một nền kinh tế vốn đã tiêu tụy lại bị 15 năm chiến tranh làm cho kiệt quệ, thiết lập nhanh và phổ biến những quan hệ sản xuất mới, xã hội chủ nghĩa, trong nền kinh tế quốc dân, bắt đầu phát triển một nền văn hóa giáo dục có tinh chất dân tộc và nội dung xã hội chủ nghĩa. Chế độ người bóc lột người căn bản bị xóa bỏ. Công nhân, nông dân, nhân dân lao động làm chủ Nhà nước. Đời sống của họ không ngừng được cải thiện.

Trên cơ sở của những kết quả đạt được trong thời kỳ khôi phục kinh tế và cải tạo xã hội chủ nghĩa, Đảng Lao động Việt-nam đề ra kế hoạch năm năm (1961—1965) lần thứ nhất phát triển kinh tế và văn hóa, là kế hoạch bước đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Việt-nam vốn là một nước nông nghiệp lạc hậu, công nghiệp chỉ mới phôi thai, cho nên vấn đề công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là vấn đề trung tâm của thời kỳ quá độ. Nhưng, ở một nước như vậy, công nghiệp hóa có những đặc tính của nó. Một mặt, phải phát triển công nghiệp, trước hết là công nghiệp nặng, có vai trò chủ đạo. Mặt khác, nông nghiệp là chỗ dựa của công nghiệp cho nên con đường công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc Việt-nam là: « Xây dựng một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa cân đối và hiện đại, kết hợp công nghiệp với nông nghiệp, lấy công nghiệp làm nền tảng, ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, đồng thời ra sức phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, nhằm biến nước ta từ một nước nông nghiệp lạc hậu thành một nước có công nghiệp hiện đại và nông nghiệp hiện đại » (1).

Để thực hiện những mục tiêu đó nhanh và tốt, ở Việt-nam, trong thời kỳ quá độ, phải tiến hành đồng thời và kết hợp chặt chẽ với nhau ba cuộc cách mạng — cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng kỹ thuật và cách mạng văn hóa và tư tưởng.

(1) Nghị quyết của Đại hội toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt-nam.

Năm 1965, năm cuối của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, thì cũng là lúc mà đế quốc Mỹ thực hiện bước « leo thang » mới trong chiến tranh xâm lược của chúng ở Việt-nam — từ chiến tranh đặc biệt nó chuyển sang chiến tranh cục bộ, đưa 20 vạn quân viễn chinh Mỹ vào miền Nam Việt-nam, và mở rộng chiến tranh phá hoại ra miền Bắc bằng không quân và hải quân.

Chiến tranh đặc biệt của Mỹ ở miền Nam Việt-nam bị thất bại thảm hại. Nhân dân miền Nam Việt-nam đã được Cách mạng tháng Tám giải phóng khỏi ách thực dân. Trong 9 năm (1) kháng chiến, trong vùng giải phóng họ vừa chiến đấu chống thực dân Pháp xâm lược, vừa xây dựng chế độ dân chủ nhân dân, thực hiện cải cách ruộng đất, xóa bỏ những tàn tích phong kiến, xây dựng một nền văn hóa mới, làm chủ ruộng đất và đời sống của mình. Rõ ràng đối với những người đã làm chủ đất nước và làm chủ đời sống của mình, bị bắt buộc phải quay trở lại chế độ nô lệ thuộc địa, và bị đặt dưới ách độc tài phát-xít đầm máu, là một điều không thể được. Họ đã nổi dậy trong phong trào đồng khởi từ 1959—1960, đưa đến sự sụp đổ của tập đoàn phát-xít Ngô-đình-Diệm tay sai Mỹ. Đó là một kỳ công lịch sử của nhân dân miền Nam Việt-nam — hầu như tay không, trước một bộ máy quân sự cảnh sát kinh khủng do Mỹ điều khiển, đánh sụp được cái chế độ do Mỹ nặn ra làm thí điểm cho chính sách thuộc địa kiểu mới. Đồng thời, những vùng giải phóng xuất hiện và ngày càng mở rộng theo chế độ nhân dân tự quản. Từ đó, nhân dân miền Nam liên tiếp tấn công, xây dựng lực lượng chiến đấu, tự vũ trang cho mình bằng cách cướp vũ khí của giặc, kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị. Chính quyền bù nhìn, và quân đội bù nhìn, là hai cái trụ cột của chế độ thực dân kiểu mới của Mỹ ở miền Nam Việt-nam không ngớt sụp đổ và tan rã, « quốc sách áp chiến lược » bị đập nát, các tầng lớp nhân dân đô thị nổi lên đấu tranh, đến cả những căn cứ an toàn nhất của Mỹ cũng bị những đòn tấn công sấm sét. Như vậy là chiến lược của Mỹ ở Việt-nam đã bị dồn vào thế bị động, chống đỡ. Và sau này, dù nó có chuyển sang chiến tranh cục bộ với nửa triệu quân Mỹ và 70 vạn quân nguy và chur hầu, với một lô vũ khí khổng lồ hiện đại nhất và tăng ngân sách chiến tranh đến 30 tỷ đô-la mỗi năm như hiện nay, có tăng cường hơn nữa chiến tranh phá hoại đối với miền Bắc, thì đó cũng chỉ là sự tiếp tục thế bị động trên một qui mô lớn và với một tinh thần tuyệt vọng trong bế tắc, như sự thất bại

nặng nề của chúng trong hai chiến dịch mùa khô vừa qua, từ khi chúng chuyển sang chiến tranh cục bộ, đã chứng minh.

Tinh thần anh dũng, chí quật cường và óc sáng tạo của nhân dân miền Nam, đối với họ, cũng như đối với cả dân tộc Việt-nam và tất cả các dân tộc trên thế giới, không có gì quý hơn độc lập và tự do, là nguyên nhân căn bản của cuộc kháng chiến thắng lợi của họ chống bọn xâm lược Mỹ. Nhưng có một nhân tố cơ bản nữa tăng cường ý chí quyết chiến và quyết thắng của nhân dân miền Nam, là sự *lộn tại* của miền Bắc xã hội chủ nghĩa.

Miền Bắc hoàn toàn giải phóng, phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa, những người anh em ruột thịt của nhân dân miền Nam, trên một nửa đất nước, không còn sống cuộc đời nô lệ nữa, không còn bị bóc lột nữa, thực sự làm chủ đất nước, đời sống không ngừng được cải thiện, đó là sự cổ vũ mạnh mẽ đối với cuộc chiến đấu của nhân dân miền Nam. Như vậy là miền Bắc trở thành hậu phương tự nhiên của miền Nam.

Phải chăng đế quốc Mỹ cũng nhìn thấy điều đó ? Chúng nhất định nhìn thấy. Âm mưu của chúng định tách hẳn miền Nam ra làm một thuộc địa kiểu mới là cốt để dựng lên một hàng rào chống lại ảnh hưởng đó. Nhưng, không những chúng không ngăn cản nổi, mà ngược lại, ảnh hưởng đó, trong khi miền Bắc xã hội chủ nghĩa ngày càng củng cố, càng phát triển, thì càng tăng lên, càng cổ vũ nhân dân miền Nam chiến đấu càng hăng, càng quyết tâm đánh bại đế quốc Mỹ và tay sai, và giành độc lập, tiến tới thực hiện thống nhất với miền Bắc ruột thịt. Nhân dân miền Nam càng đánh thắng giặc Mỹ, lại cổ vũ lại nhân dân miền Bắc tiến càng mạnh, càng nhanh trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội. Miền Nam, cùng với nhiệm vụ giải phóng mình còn có nhiệm vụ bảo vệ miền Bắc ; cùng với nhiệm vụ bảo vệ và xây dựng miền Bắc, miền Bắc còn có nhiệm vụ giải phóng miền Nam, và cả hai bên đều tiến tới thống nhất nước nhà.

Cũng như tinh thần anh dũng và chí quật cường của họ, sự đoàn kết nhất trí đó của nhân dân hai miền Nam Bắc trong mục tiêu giành và bảo vệ độc lập và tự do, là sức vô địch làm cho đế quốc Mỹ sẽ hoàn toàn thất bại. Vì vậy chúng ta dễ hiểu vì sao đế quốc Mỹ ngày càng điên cuồng tăng cường chiến tranh ở cả hai miền. Nhưng tăng cường chừng nào thì lại

(1) Thực dân Pháp bắt đầu xâm lược miền Nam Việt-nam tháng 9 năm 1945, trước khi nó mở rộng chiến tranh xâm lược ra cả nước.

thua đau chừng nấy, càng bị dồn vào thế bị động, càng tuyệt vọng. Điều đó thể hiện rõ ràng trong tình thế hỗn loạn, đầy rẫy mâu thuẫn, tiến thoái lưỡng nan, trong tập đoàn thống trị Mỹ về quan niệm và cách chỉ đạo chiến lược trên chiến trường Việt-nam.

Tất cả cái qui mô, những phương tiện vật chất ghê gớm và cái tinh tàn bạo mà đế quốc Mỹ phô bày ra trong cuộc chiến tranh cục bộ, xâm lược Việt-nam, chỉ nói lên một điều, là một chế độ mà tòa án lịch sử đã lên án, bản án đó là do vị quan tòa đầu tiên và cũng là ông thầy đầu tiên của giai cấp vô sản cách mạng thế giới tuyên bố 100 năm trước đây, chế độ đó trong 50 năm nay đang rã rụn trong cơn hấp hối, không ngăn chặn lại được tiến trình của lịch sử. Hai nữa, điều đó nói rằng một dân tộc dù nhỏ, kém phát triển, nhưng đoàn kết nhất trí và chiến đấu vì độc lập và tự do, đó cũng là mục tiêu của tối đại đa số loài người, trong thời đại mà hệ thống xã hội chủ nghĩa có tác dụng quyết định đối với lịch sử nhân loại, hoàn toàn có thể đánh bại bất cứ bọn đế quốc nào, kể cả đế quốc Mỹ.

Nhân dân Việt-nam có thể đánh thắng Mỹ không phải chỉ về mặt chính trị, không phải chỉ vì nhân dân Việt-nam có chính nghĩa. Nhân dân Việt-nam có thể hoàn toàn đánh bại Mỹ cả về quân sự như thể chiến tranh ở Việt-nam đang mang lại những bằng chứng đanh thép, mà chính kẻ địch cũng phải thừa nhận. Nhân dân Việt-nam đánh thắng được giặc Mỹ cả về mặt trí tuệ, về mặt trí thức. Vì nhân dân Việt-nam có trí tuệ, trí thức của giai cấp có sứ mạng lịch sử đào mồ chôn chủ nghĩa tư bản và xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản mà học thuyết vô địch của Mác và Lê-nin là kết tinh.

Học-thuyết đó là vô địch bởi vì không phải chỉ dạy cho giai cấp vô sản đánh gục kẻ thù, bất cứ nó mạnh đến đâu về vật chất và kỹ thuật. Nó còn dạy cho giai cấp vô sản và các dân tộc xây dựng cái mới, để thêm sức mạnh giành thắng lợi sớm và hoàn toàn. Thắng lợi của miền Bắc Việt-nam trong việc chống lại chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ không phải ở chỗ đánh bại được «*uru thể tuyệt đối của không lực Huê-kỳ*», không phải ở chỗ đã đánh rơi trên 2.000 chiếc máy bay Mỹ trên miền Bắc trong hơn 2 năm qua. Thắng lợi đó trước hết và chủ yếu là ở chỗ chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ xâm lược chống miền Bắc với những bước «*leo thang*» liên tiếp và ác liệt, *không phá hoại nổi sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa*. Với sự leo thang điên cuồng của chúng, chúng có thể gây những tổn thất nhất định và

những khó khăn tạm thời đối với sự phát triển của miền Bắc, nhưng chúng là *bất lực trong việc ngăn ngừa nhân dân miền Bắc Việt-nam đẩy mạnh công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trong điều kiện chiến tranh, và chiến tranh có thể kéo dài và ngày càng ác liệt, chúng bất lực không ngăn ngừa nổi miền Bắc xã hội chủ nghĩa thực hiện nhiệm vụ của hậu phương lớn và vững chắc đối với tiền tuyến lớn là miền Nam*.

Đảng Lao động Việt-nam đã nhận thức rất rõ rằng, hễ chủ nghĩa đế quốc còn tồn tại, thì nền an ninh của thế giới chưa được bảo đảm hoàn toàn, hòa bình thế giới luôn luôn còn bị uy hiếp, nền độc lập luôn luôn còn bị đe dọa, hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới chưa hết bị chúng tìm cách phá hoại. Nhưng Đảng Lao động Việt-nam cũng nhận thức rằng, tất cả những âm mưu và hành động phá hoại đó của chủ nghĩa đế quốc chỉ biểu hiện chỗ yếu, chỗ bế tắc, và thế phòng ngự của chủ nghĩa đế quốc trong hoàn cảnh khi mà lực lượng xã hội chủ nghĩa và cách mạng thế giới tỏ ra hơn hẳn lực lượng đế quốc và phản động. Mặc dù dạy chúng ta không chỉ nhìn cái bề ngoài, mà phải nhìn vào thực chất của sự vật. Ngay khi chủ nghĩa tư bản còn lên như điều, nó cũng đã chứa chấp, tích lũy cái mầm suy vong và sụp đổ của nó. Hướng gì bây giờ, trong thời kỳ nó đang hấp hối, và bị tấn công dồn dập từ phía. Cái mà nó muốn, là gây cho người ta cảm tưởng rằng nó còn mạnh, rất mạnh, và bất khả chiến thắng! Điều thứ hai mà nó nhằm, là gây chia rẽ trong lực lượng cách mạng thế giới. Vấn đề là không để cho nó nghỉ ngơi để lấy lại sức, không phải bằng cách tự mình gây chiến tranh lung tung như nó, nhưng không nhân nhượng với nó về những nguyên tắc lớn, về những mục tiêu đấu tranh cơ bản của cả loài người hiện nay — chủ nghĩa xã hội, độc lập, dân chủ hòa bình, và tập trung mũi nhọn chiến đấu của mình vào chủ nghĩa đế quốc trước hết là đế quốc Mỹ, kẻ thù của chủ nghĩa xã hội, độc lập, dân chủ và hòa bình.

Vì thế, hơn 10 năm trước đây, khi đế quốc Mỹ bắt đầu thực hiện âm mưu chia cắt lâu dài Việt-nam, Đảng Lao động Việt-nam đã chủ trương rằng vô luận trong tình huống nào, nước Việt-nam cũng sẽ tiến theo con đường xã hội chủ nghĩa. Khi đế quốc Mỹ mở rộng chiến tranh phá hoại ra miền Bắc, Đảng Lao động Việt-nam quyết định miền Bắc vẫn giữ vững và đẩy mạnh công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Có đầy mạnh sản xuất, đầy mạnh xây dựng thì mới có lực lượng để bảo vệ miền Bắc tốt và giải phóng miền Nam, chiến đấu và sản xuất, hai nhiệm vụ đó khăng khít với nhau, hỗ trợ nhau. Chiến đấu giải để bảo vệ, xây dựng

và xây dựng tốt để tăng sức chiến đấu, dưới hai ngọn cờ đó, nhân dân miền Bắc Việt-nam xông lên trong cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước hiện nay.

Về quân sự, đế quốc Mỹ tin chắc rằng một tên khổng lồ như nó có thể nuốt chửng được 14 triệu nhân dân miền Nam trên một diện tích nhỏ hơn bang Mi-xi-xi-pi. Thực tế đã và đang chứng minh điều ngược lại. Về kinh tế, đế quốc Mỹ tin chắc rằng với sức tấn công ác liệt của không quân của nó, cái cơ cấu kinh tế còn nhỏ và yếu của 17 triệu nhân dân miền Bắc sẽ nhanh chóng bị sụp đổ. Thì chính một người Mỹ đã đến miền Bắc Việt-nam vừa rồi trả lời như sau :

« Khách đi thăm Bắc Việt-nam thấy rằng mình đang đứng trước những việc hình như hết sức trái ngược nhau. Một trong những việc ấy là nhân dân Việt-nam mạnh vì họ nghèo. Không một nước giàu có nào, có nền kỹ thuật gồm nhiều mặt và phát triển hơn (so với Bắc Việt-nam) có thể chịu đựng được dưới mức độ trừng phạt như vậy mà vẫn tồn tại.

.....

Hơn thế nữa, nhân dân Việt-nam còn đang làm được những việc tốt đẹp hơn, chứ không phải chỉ có tồn tại. Nhiều mặt trong đời sống của cả nước đang tiến lên ».

(Bài của Felix Greene, trích đăng trong báo *My San Francisco Chronicle*, tháng 6-1967).

Đó là thực tế khách quan. Chúng muốn hủy diệt những công trình công nghiệp mà nhân dân miền Bắc đã xây dựng nên từ ngày hòa bình lập lại ư ? Cố nhiên là chúng không phải không thực hiện được đến mức độ nào đó cái âm mưu đen tối, hèn hạ đó. Nhưng chúng cũng phải trả một giá rất đắt, bởi vì những người chủ của những công trình công nghiệp — những người công nhân Việt-nam, tỏ ra một tinh thần anh dũng vô biên trong việc bảo vệ những thành quả của lao động sáng tạo của họ. Hơn hai nghìn máy bay ăn cướp của Mỹ bị tiêu diệt, đó là thành tích chiến đấu cả của lực lượng vũ trang của quân đội nhân dân Việt-nam, cả của dân quân trong đó có công nhân các xí nghiệp, và nông dân hợp tác xã. Vững tay búa chắc tay súng, vững tay cày, chắc tay súng, trút tất cả cảm thù lên đầu giặc Mỹ xâm lược, đó là những biểu hiện huy hoàng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng của nhân dân Việt-nam ngày nay.

Nhưng bên cạnh quyết tâm bảo vệ sự nghiệp xây dựng và giáng cho địch những đòn trừng phạt đích đáng, nhân dân miền Bắc còn sáng tạo ra một phương hướng tiếp tục xây dựng và phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học kỹ thuật hợp với điều kiện của chiến

tranh và chiến tranh có thể kéo dài. Phương hướng đó không phải chỉ nhằm đối phó với tình thế trước mắt, chỉ để giải quyết những khó khăn trước mắt do sự phá hoại của địch gây nên, mà còn tạo cơ sở để, sau khi chiến tranh kết thúc, vô luận nó kéo dài đến bao giờ và qui mô của nó thế nào, Việt-nam sẽ có thể xây dựng chủ nghĩa xã hội thắng lợi và nhanh chóng.

Một trong những vấn đề trọng tâm của phương hướng đó là đẩy mạnh công cuộc xây dựng ở các địa phương, các vùng, nghĩa là thực hiện một cách rộng rãi hơn trước, chủ trương của Đại hội toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt-nam là : « Kết hợp công nghiệp với nông nghiệp và lấy công nghiệp nặng làm nền tảng, ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, đồng thời ra sức phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ ». Những nhận xét của nhà báo Mỹ Felix Greene mà chúng ta đã trích dẫn ở trên, về công cuộc xây dựng ở miền Bắc trong thời chiến, có phần đúng với sự thật :

« Họ không cho việc dân thành thị rút về nông thôn như thế là chạy loạn. Họ dùng một chữ tương tự như chữ triển khai lại, nghĩa là sơ tán đi để công việc tiến hành có hiệu quả hơn ».

Nông nghiệp hiện nay vẫn là ngành chủ yếu trong nền kinh tế Việt-nam, điều đó địch cũng biết. Cho nên cùng với việc đánh phá các trung tâm công nghiệp, giặc Mỹ không ngừng tăng cường đánh phá các đề đập, công trình thủy lợi, thả chất độc hóa học để hủy diệt mùa màng. Song người nông dân hợp tác xã, cả đến ở vùng rừng núi, cũng có một lòng quyết tâm như công nhân, trừng trị giặc Mỹ gây tội ác. Bình thường họ cứ cày cấy, gieo trồng, gặt hái, giặc đến họ chĩa súng vào đầu giặc. Họ cũng hạ được một số máy bay Mỹ và bắt sống được giặc lái máy bay. Nhưng cái kỳ công lớn của họ, là họ phấn đấu để đạt 5 tấn thóc trên một héc-ta, năng suất mà chưa nước thuộc địa cũ nào ở Đông Nam Á đạt tới. Hiện nay, có nơi, có hợp tác xã đã đạt được trên 7 tấn.

Một đối tượng chủ yếu của việc đánh phá ác liệt của giặc Mỹ là các đường giao thông vận tải của miền Bắc. Làm như vậy, không phải như nó nói, là để ngăn chặn miền Bắc tiếp tế cho miền Nam, mà vì giao thông, vận tải là mạch máu của nền kinh tế. Cố nhiên là nó phá hoại ghê gớm, nhưng nó có làm cho miền Bắc bị tắc nghẽn về mặt ấy được không ? Hãy đề một tờ báo phương Tây *Le Monde* trả lời cho nó :

« Những người lái máy bay Mỹ đi ném bom miền Bắc, trong 29 tháng nay, mỗi ngày cứ ném đi ném lại vẫn những cái cầu ấy luôn luôn được xây dựng lại ».

(*Le Monde*, 21-7-1967)

Điều đáng chú ý, là mặc dầu tất cả những khó khăn, thiếu thốn, tàn phá, đời sống vật chất của nhân dân vẫn được bảo đảm, giả sinh hoạt vẫn được duy trì ở mức trước chiến tranh.

Văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học kỹ thuật phát triển mạnh hơn trước chiến tranh. Trong ngành giáo dục phổ thông, từ 2,9 triệu học sinh trong năm học 1965—1966, đã lên tới 3,5 triệu trong năm học 1966—1967, ngành đại học, từ 26.000 sinh viên, lên đến hơn 40.000. Nhà giữ trẻ, trường mẫu giáo phát triển đến tận các xã, các thôn. Sản sóc và bảo vệ thiếu niên nhi đồng, bà mẹ và trẻ em là những nhiệm vụ chính trị lớn trong chiến tranh. Một nhiệt tình sáng tác vì sự nghiệp chống Mỹ cứu nước đang thúc đẩy các ngành văn hóa. Các nhà máy, các cơ quan, trường học, đơn vị bộ đội, các tỉnh, các huyện, thậm chí các hợp tác xã, đều có những đoàn văn công của mình. Mỗi hợp tác xã có tổ kỹ thuật. Chính trong chiến tranh, đã phát động phong trào « thanh niên tiến quân vào khoa học ».

Năm nay là năm thứ 23 mà nhân dân Việt-nam làm chủ đất nước mình. Họ đi vào cuộc chạm trán trước đây với đế quốc Pháp, và ngày nay với đế quốc Mỹ, như là kẻ chiến thắng. Còn chủ nghĩa đế quốc, kẻ cả tên trùm của nó là đế quốc Mỹ, là kẻ chiến bại. Vì vậy, nhân dân Việt-nam đang góp phần thực hiện mục tiêu mà Mác đặt ra cho cuộc đời hoạt động cách mạng của mình — là giải phóng nhân loại và cũng đang thực hiện điều mà Lê-nin đã thấy rõ khi Cách mạng tháng Mười mới thành công, là thắng lợi của Cách mạng vô sản Nga « sẽ chứng tỏ cho các dân tộc phương Đông hiểu rằng, dù họ còn yếu, dù bọn người Âu đi áp bức có vẻ bất khả chiến thắng khi

chúng đem dùng vào cuộc đấu tranh mọi cái kỳ diệu của kỹ thuật và của nghệ thuật quân sự, nhưng cuộc chiến tranh cách mạng do các dân tộc bị áp bức đang tiến hành, nếu thực tế thực tình được hàng triệu người lao động và bị bóc lột, thì sẽ đưa lại nhiều khả năng, nhiều cái kỳ lạ khiến cho sự giải phóng các dân tộc phương Đông ngày nay hoàn toàn có thể thực hiện được trong thực tế ».

Thắng lợi của nhân dân Việt-nam trong Cách mạng tháng Tám, trong kháng chiến chống Pháp, trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và trong cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước ngày nay, là gắn liền với những thắng lợi lịch sử vĩ đại của cách mạng xã hội chủ nghĩa, của phong trào cách mạng của giai cấp công nhân, của phong trào giải phóng các dân tộc bị áp bức và phong trào hòa bình thế giới trong 50 năm qua. Thắng lợi của nhân dân Việt-nam trong 23 năm nay là gắn chặt với thắng lợi vĩ đại của tư tưởng Mác—Lê-nin trên thế giới trong nửa thế kỷ nay.

Tư tưởng Mác—Lê-nin đã và đang chiến thắng trên phạm vi toàn thế giới. Nhân dân Việt-nam chiến đấu thắng lợi trong một phần tư thế kỷ nay, dưới ngọn cờ của Mác—Lê-nin, nhất định sẽ chiến thắng hoàn toàn giặc Mỹ xâm lược, sẽ xây dựng thành công một nước Việt-nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, góp phần bảo vệ hòa bình ở Đông Nam Á và thế giới.

Đối với nhân dân Việt-nam, cũng như nhân dân thế giới, không có gì quý hơn độc lập và tự do. Giai cấp công nhân và dân tộc Việt-nam đời đời biết ơn Mác và Lê-nin đã chỉ cho họ con đường chắc chắn nhất và cấp cho họ một vũ khí kỳ diệu để giành độc lập và tự do, để tự giải phóng mình.



KỶ NIỆM NGUYỄN TRÃI TRONG CUỘC ĐÁNH MỸ CỨU NƯỚC CỦA CHÚNG TA HIỆN NAY

TRẦN-HUY-LIỆU

Nguyễn Trãi sống cách chúng ta đã hơn 500 năm; nhưng không lúc nào bằng lúc này, chúng ta càng thấy gần Nguyễn Trãi hơn. Vậy thì, Nguyễn Trãi là người của cuộc mười năm khởi nghĩa chống quân Minh xâm lược, chúng ta là người của cuộc đánh Mỹ cứu nước hiện nay, bối cảnh lịch sử khác nhau, thế mà sao Nguyễn Trãi lại trở nên quen thuộc, kính mến đối với cán bộ và nhân dân ta đến thế. Tất nhiên là chúng ta yêu quý Nguyễn Trãi, kính mến Nguyễn Trãi vì đã thấy ở Nguyễn Trãi có cái gì giống với ta, có cái gì đáng cho ta học tập, nhất là thấy Nguyễn Trãi đương «sống» với chúng ta.

Thật thế, từ trước, giới sử học và nhân dân ta cũng đã thường nhắc đến Nguyễn Trãi qua những trang sử cũ, qua một vài quyển giới thiệu Nguyễn Trãi dưới thời thuộc Pháp, đặc biệt là qua bài «Bình Ngô đại cáo» bất hủ mà ông là tác giả. Tuy vậy, vị anh hùng dân tộc rất giàu lòng yêu nước và cũng rất giàu lòng nhân đạo, là nhà chính trị, nhà chiến lược quân sự thiên tài, nhà văn hào, nhà tư tưởng lớn ấy cũng mới được giới sử học Việt-nam nghiên cứu, phê phán một cách nghiêm túc từ hơn mười năm nay. Tháng 9 năm 1956, lần đầu tiên Nguyễn Trãi được Nhà nước ta tổ chức lễ kỷ niệm chính thức tại thủ đô Hà-nội và Tập san Văn, Sử, Địa đăng bài giới thiệu về Nguyễn Trãi. Từ đó, qua những buổi nói chuyện, những cuộc tọa đàm, những bài báo, quyển sách và cuộc tổ chức kỷ niệm 520 năm ngày mất của Nguyễn Trãi vào năm 1962, Nguyễn Trãi đã đến với cán bộ và nhân dân ta chẳng những là một người anh hùng dân tộc, mà còn như một người bạn tâm giao, một người thầy kính mến, vừa học tập, vừa thông cảm về mặt lý trí cũng như về mặt cảm tình. Và, năm nay, chúng ta lại kỷ niệm 525 năm ngày mất của Nguyễn Trãi. Chúng ta tiếc rằng

cho đến nay vẫn chưa tìm được ngày sinh của Nguyễn Trãi để kỷ niệm hơn là ngày chết bi thảm của Nguyễn Trãi. Kỷ niệm Nguyễn Trãi năm nay lại vào lúc cuộc chiến tranh chống xâm lược Mỹ của chúng ta đương vào lúc quyết liệt, máy bay giặc đã luôn luôn xâm phạm thủ đô Hà-nội và bắn phá nhiều nơi khác ở miền Bắc nước ta, do đó lễ kỷ niệm vị đại anh hùng của dân tộc ta cũng chỉ có thể cử hành một cách đơn giản và hạn chế ở một số nơi. Nhưng kỷ niệm Nguyễn Trãi trong lúc cả dân tộc ta đương đứng dậy quyết chiến quyết thắng quân xâm lược thật đã bao hàm một ý nghĩa rất lớn lao, rất thấm thiết. Như vậy, kỷ niệm Nguyễn Trãi không phải chỉ để truy niệm một người, một việc đã qua, mà chính là để ôn cũ biết mới, đầy mạnh công tác cứu nước hiện thời.

Như mọi người đều biết, dân tộc ta là một dân tộc anh hùng đã sản xuất ra nhiều nhà quân sự đại tài, nhà chính trị kiệt xuất cũng như nhiều nhà văn hào; nhưng Nguyễn Trãi hơn những người khác ở chỗ những thiên tài quân sự, chính trị và văn học đều chung đúc vào một người là Nguyễn Trãi. Điều đáng quý là tất cả những bản lĩnh cao cường ấy đều được xây dựng trên một lập trường tư tưởng, một nhân sinh quan vững chắc và tốt đẹp. Điều mà chúng tôi vẫn tự nhắc cũng như nhiều bạn đã nhắc chúng tôi là đừng vì yêu quý Nguyễn Trãi quá mà lãng quên những hạn chế của lịch sử, của giai cấp đối với Nguyễn Trãi, đừng để người đọc có thể tưởng lầm tư tưởng của Nguyễn Trãi chẳng khác gì tư tưởng của những nhà chính trị cộng sản ngày nay. Nói tóm lại là không «hiện đại hóa» Nguyễn Trãi. Không! Chúng ta không đặt Nguyễn Trãi vượt ra ngoài giới hạn của lịch sử, vượt ra ngoài tư tưởng của thời đại, mà cứ đặt Nguyễn Trãi vào trong khung cảnh lịch sử của ông và tầm tư tưởng của thời đại ông thì chúng ta phải

nhận thấy ông đã đạt tới đỉnh cao chói của giới hạn lịch sử ấy, của tư tưởng thời đại ấy. Có cần gì phải « chụp » cho ông cái mũ hiện đại mà trước kia chưa từng có cũng như ông chưa từng đội !

Kỷ niệm Nguyễn Trãi, chúng ta thấy bọn phong kiến nhà Minh xâm lược ngày trước và đế quốc Mỹ ngày nay, mặc dầu giai cấp và tính chất có khác nhau, nhưng đối với chúng ta, chúng đều là kẻ thù cướp nước, không đội trời chung. Chúng không những là kẻ thù của nhân dân Việt-nam, mà còn là kẻ thù của nhân dân chính nước họ.

Qua bài « Bình Ngô đại cáo », chúng ta cảm thù những tội ác của quân Minh xâm lược bao nhiêu thì ngày nay, nhìn vào những tội ác của đế quốc Mỹ đương trút lên đầu nhân dân ta, lòng căm thù của chúng ta càng sôi sục bội phần :

*Tát cạn nước Đông-hải khôn rửa sạch
tanh nhờ ;*

Chết hết trúc Nam-sơn khó ghi hết tội ác.

Thần người đều căm giận,

Trời đất chẳng dung tha

(Bình Ngô đại cáo)

Kỷ niệm Nguyễn Trãi, chúng ta thấy tinh thần bất khuất đã trở nên dân tộc tinh của dân tộc ta :

Ngẩng non sông căm nổi thể thù ;

Thề sống chết cùng quân nghịch tặc.

(Bình Ngô đại cáo)

Trước kia, ông cha ta đã « đem đại nghĩa để thắng hung tàn ; lấy tri nhân mà thay cường bạo » (Bình Ngô đại cáo). Ngày nay, chúng ta « vì độc lập của Tổ quốc, vì nghĩa vụ đối với các dân tộc đang chống đế quốc Mỹ, toàn dân và toàn quân ta đoàn kết một lòng, không sợ hy sinh gian khổ, kiên quyết chiến đấu đến thắng lợi hoàn toàn... (Lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch ngày 17-7-1966).

Kỷ niệm Nguyễn Trãi, chúng ta thấy Nguyễn Trãi, con người của nhân nghĩa. Nhân nghĩa là tư tưởng triết học, và cũng là tư tưởng đạo đức của ông. Đó là cơ sở để xây dựng chiến lược đánh giặc cứu nước và đường lối xây dựng đất nước hồi đầu thế kỷ XV của ông. Vì vậy, tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi là tư tưởng yêu nước, tư tưởng nhân dân. Nhân dân là động lực làm nên hết thảy. Nhân dân sáng tạo ra mọi của cải vật chất. Nhân dân đánh đổ triều đại này hoặc lập nên triều đại khác. Do đó, nhân dân trở nên mục tiêu phục vụ của Nguyễn Trãi. Không đem lại hạnh phúc cho nhân dân thì đừng mong xây dựng một nền thái bình thịnh trị. Ngày nay, chúng ta đánh Mỹ cứu nước, trước hết là phải Trung với

Đảng, hiếu với dân. Có thể thì nhiệm vụ nào cũng hoàn thành ; khó khăn nào cũng vượt qua ; kẻ thù nào cũng đánh thắng. Cuộc chiến tranh nhân dân vô cùng vĩ đại của dân tộc ta đương vây chặt đế quốc Mỹ trùng trùng điệp điệp không lối ra, đương dồn đế quốc Mỹ vào đường hẻm không lối thoát. « Vì độc lập và thống nhất của Tổ quốc, vì an ninh của phe xã hội chủ nghĩa, vì sự nghiệp cách mạng và bảo vệ hòa bình của nhân dân thế giới, đồng bào cả nước ta đoàn kết một lòng, quyết làm tròn sứ mạng nặng nề nhưng vô cùng vẻ vang là đánh thắng giặc Mỹ xâm lược » (Lời phát biểu của Hồ Chủ tịch tại kỳ họp thứ 3 của Quốc hội khóa III).

Kỷ niệm Nguyễn Trãi, chúng ta thấy « ba mũi giáp công » mà đồng bào miền Nam nước ta hiện nay đương chĩa vào đế quốc Mỹ cùng bè lũ tay sai là đấu tranh chính trị, đấu tranh vũ trang và địch vận thì cuộc Lam-sơn khởi nghĩa trước đây cũng đã áp dụng trong một chừng mực nhất định như vận động nhân dân, đánh du kích, lập căn cứ địa ; đặc biệt là công tác địch vận tài tình của Nguyễn Trãi. Nếu ba mũi giáp công của quân dân miền Nam ta, dưới sự lãnh đạo của Mặt trận dân tộc giải phóng, đương phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng và phát huy đến cao độ, làm cho đế quốc Mỹ và bọn tay sai phải thất điên bát đảo thì cũng chính ba mũi giáp công ấy đã hình thành trong cuộc khởi nghĩa Lam-sơn, đánh đuổi quân Minh xâm lược ra khỏi đất nước ta.

Sau hết, kỷ niệm Nguyễn Trãi, chúng ta còn thấy Nguyễn Trãi là hiện thân của đức tính cần, kiệm, liêm, chính. Ở Nguyễn Trãi, cần, kiệm, liêm, chính gắn bó với nhau, kết thành một khối. Và, cần, kiệm, liêm, chính đối với Nguyễn Trãi không phải chỉ là phương châm tu thân, mà còn là phương châm trị quốc. Ngày nay, theo lời căn dặn của Hồ Chủ tịch, cần, kiệm, liêm, chính, chỉ công vô tư là đức tính quý nhất của người cán bộ. Cố nhiên là chúng ta không thể so sánh cần, kiệm, liêm, chính của Nguyễn Trãi dưới chế độ phong kiến, với cần, kiệm, liêm, chính do Hồ Chủ tịch đề ra về thực chất của nó. Nhưng bất kỳ thời đại nào, cần, kiệm, liêm, chính, tự bản thân nó, vẫn là đức tính quý báu, người có đức tính quý báu ấy là người có phẩm giá cao, có đạo đức tốt đáng được mọi người yêu quý, kính trọng. Nói cho cùng, dưới chế độ ta, có cần, kiệm, liêm, chính thì mới chống được tham ô, lãng phí và quan liêu ; có cần, kiệm, liêm, chính thì mới thi đua yêu nước được tốt. Như vậy, đối với chúng ta, cần, kiệm, liêm, chính không chỉ là một lối sống, mà còn phục vụ cho cuộc đánh Mỹ cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

(Xem tiếp trang 46)

Di văn của Nguyễn Trãi mới phát hiện

TRẦN-VĂN-GIÁP

Nhân dịp kỷ niệm Nguyễn Trãi, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử đăng một số trong những di văn của Nguyễn Trãi do bạn Trần-văn-Giáp mới tìm thấy để bạn đọc có thêm tài liệu về nhân vật lịch sử kiệt xuất này của dân tộc chúng ta.

Tòa soạn tạp chí N. C. L. S.

1. Thư lại gửi cho Vương Thông.

Tri phủ phủ Thanh-hóa là Lê Lợi thư trả lời tổng lãnh quan Vương đại nhân và các vị đại nhân và các vị cùng soi xét :

Bữa nọ, tôi gửi thư đến, chưa được trả lời, sai thông sự đi thì nói mồm không có gì làm bằng. Song, việc trước đã qua, khó lấy lại được, từ nay về sau, nên biết hối cải, chớ diễn lại nữa. Đại nhân nếu nghĩ đến nhân dân một phương An-nam, khúm núm không biết gì, không nỡ để cho kẻ không có tội mà bị giết chết, thì lời nói ngày trước có thể không sai.

Tôi xin lại phiên Sơn đại nhân là người già cả sang qua sông cùng hợp [với chúng tôi]. Tôi cũng sai một hai đại đầu mục, hoặc người thân tín của tôi vào thành hầu tiếp. Tất phải như thế, thì lòng ngờ vực của đôi bên mới tiêu tan được. [Sau đó], tôi lập tức lui quân, dẹp mở đường về [cho quân đại nhân]. Phàm đại nhân có truyền bảo gì, tôi đều nghe theo hết. Nếu hoặc không thể, thì muốn nghìn câu nói, sợ cũng đều hão cả thôi. Đêm trước, các lộ Thiên-trường, Nam-sách, người canh giữ ở cửa sông Tân-hà, thấy quan quân hàng ngày đánh đuổi, tên đạn bắn xuống nhiều, không nơi nấu mình, bèn bàn nhau đắp con đường quai nhỏ, để làm kế nấu mình, xin đại nhân chớ có hiềm nghi. Nghĩa lớn một khi đã nhất định, thì mọi việc khác không nên để ý lo ngại. Lòng tôi thực hay dối, ngày lâu sẽ biết rõ. Thư này gửi đến, kính xin trả lời cho biết. Thư nói không hết lời.

Tuyên-đức năm, tháng, ngày.

2. Đầu mục nước An-nam kính gửi các vị tỳ tướng của thiên triều (triều Minh).

Tôi nghe: quân của vương giả, cốt trên thuận lòng trời, dưới hợp lòng người. Nay, các ông vâng mệnh đi đánh dẹp, chỉ nên trên xét lòng trời, dưới thuận việc người.

Trước đây cái tai họa đắm thuyền, thì trời đã răn bảo rõ lắm. Phàm quân đi qua một đường nào, việc chạy trốn chết hại, thường có đến bao nhiêu người; nhân dân chưa oán lại quá lắm. Các ông bỏ việc ấy không xét đến, mà xông pha nguy hiểm, khinh suất tiến quân. Kinh Dịch có câu nói rằng: « Quân đi phải có kỷ luật, nếu không có luật, thì đầu phải cũng gặp sự không hay ». Huống chi lòng trời lòng người đã như thế, mà các ông còn cố gượng cứ làm, thì tự mua lấy thất bại, há chẳng đáng ư? Vả lại, bọn An-viễn hầu (Liễu Thăng), Bảo-định bá (Lương Minh), Lý thượng thư (Lý Khánh) lại nối nhau bị chết, quân không người thống lĩnh và không theo kỷ luật, chẳng bại vong sao được. Xin các ông nên chóng lui quân, đóng lại ở đất Long-châu, Bằng-trường, tôi lập tức đem ngay các quan lại quân nhân đã bắt được ở các thành đến ngoài cõi, trả lại hết cả. Và đem người vàng đã đúc, sai người đi theo dâng biểu vào cống, để cho nước nhỏ tôi được hết lễ thờ nước lớn, mà nước lớn được hết đạo vỗ yên người xa. Làm một việc mà được hai điều lợi, hai bên đều tốt cả. Thế không phải là may lớn cho nhân dân cả thiên hạ ư? Các ông nếu

còn dùng dằng lâu ngày, chứa lòng nghi ngờ, làm hỏng mưu kế, tôi sợ rằng các ông sẽ chết uổng, vui xương trong bụng cá ở Xương-giang (sông Thương), còn có ích gì đâu?

Thư này gửi đến, kính xin trả lời cho biết.

Tuyên-đức năm, tháng, ngày.

3. Đầu mục nước An-nam thư gửi các vị tỳ tướng của thiên triều.

Trước đây, mấy lần tôi gửi thư, nói về việc thành hay bại của nhà nước, và nỗi vui hay buồn của nhân dân. Những việc ấy có liên quan với nhau rất lớn. Người có chí võ yên nơi bờ cõi, há chẳng ghê sợ ư! Tôi không biết là thư trước đây có đến nơi hay không?... Lòng của người nhân nhân quân tử, há lại im lặng như thế được sao?

Kể ra đồ binh là thứ hung bạo, đánh nhau là việc nguy hiểm; thánh nhân bắt đầu dĩ mới phải dùng đến. Còn việc đánh nhau đến cùng, thánh nhân vẫn có lời răn. Từ khi [triều Minh] lấy được Giao-chỉ đến giờ, dụng binh liên miên, tai họa chồng chất, mỗi ngày càng quá lắm. Trừ số người, ngựa nguyên phải đi đánh trước, và nhiều lần tiếp tục đem thêm đã bị chết hại, thì không kể; mỗi năm lại đem sang thêm mấy vạn quân và ngựa nữa. Số quân mà tổng binh đem đến sau, hiện không còn ai. Nay An-viễn hầu Liễu đại nhân thống lĩnh đại quân vào cõi, chúng tôi đã gửi thư đến, khẩn khoản nói: nên trên xét thiên thời, dưới xem nhân sự, may ra nước lớn có thể hết đạo võ yên người xa, nước nhỏ được hết lòng thành thờ nước lớn. Nhưng, không may, các đại nhân cho là lời nói ấy không đáng nghe, đem quân đi sâu vào cõi nước tôi, quân lính giữ bờ cõi của chúng tôi, không làm thế nào được, ví như loài chim cùng thì phải mổ lại, loài thú cùng thì phải đánh lại. Trong khi vội vàng, còn thì giờ đâu mà nghĩ đến lễ nghĩa chứ? Đó tuy là tội lỗi của tôi, cố nhiên không thể chối cãi được, nhưng cũng vì các ông khu xử, chưa chắc đều là phải cả. Tính việc ngày nay, không gì bằng [các ông] lui quân ra ngoài bờ cõi, tôi lập tức đem ngay các quân nhân đã bắt được ở các thành trả lại hết. Rồi đem thư của nước tôi và bản tâu nói rõ đầu đuôi, tâu lên triều đình. May ra mà lời bàn của triều đình ứng cho, thì bọn các ông có thể không mất tiếng tốt, mà Nam, Bắc từ nay vô sự. Đó không những là sự may cho nước An-nam tôi, cũng là sự may lớn cho cả百姓 dân thiên hạ.

Các ông đều là người Trung-quốc, về đạo nhân nghĩa và lễ thành bại; được, hỏng xưa nay, ngày thường đã học tập, tất biết rõ rồi, tôi còn phải nói đi nói lại làm gì nữa.

Thư nói không hết lời.

Tuyên-đức năm, tháng, ngày.

4. Đầu mục nước An-nam thư gửi các vị tỳ tướng của thiên-triều.

Tôi nghe, mưu việc từ trước khi có việc xảy ra, thì khi việc đến dễ mưu tính; việc xảy ra, rồi mới mưu tính, thì mưu tính sẽ không kịp. Tôi đã gửi thư đến hai ba lượt, không ngại phiền về nói nhiều. Mới rồi lại đã gửi đến một văn bản giải tỏ chân tình, việc gì cũng nói hết cả. Lòng thành của nước nhỏ tôi thờ nước lớn, đã nói hết ở trong bản ấy rồi. Các ông nên chóng lui quân ra ngoài cõi, không nên như Giả Hồ (1) lưu liên lâu ngày đến nỗi hỏng việc.

Kể ra, vương giả không lừa dối bốn biển, bá giả không lừa dối bốn láng giềng, cho nên Văn-hầu không tham đánh ấp Nguyên (2). Thương quân không bỏ việc thương người dời cây gỗ (3); người mà không có tin thì làm gì được. Ngày nay, tôi đã răn bảo quân lính, dẹp mở đường về [cho các ông], từ Cần-trạm đến Khâu-ôn, nếu thấy đại quân qua lại, không được xâm phạm mảy may. Các ông, trong hạn ba ngày, nên thu nhặt mà đi. Quá hạn ấy mà còn chậm lại, thế là các ông thất tín, không phải lỗi ở tôi vậy. Kinh Thi có câu nói: «Người khác có lòng, ta lường tính xem». Chắc rằng các ông sợ dĩ ở chậm lại, có ý trông mong vào quân ở thành Đông-quan sang tiếp ứng chăng? Hay là ở quân Văn-nam sang tiếp ứng chăng? Thì, từ Đông-quan đến đây,

(1) Giả Hồ: chưa rõ điển tích.

(2) Theo sách *Tả truyện*, Tấn Văn công vây đánh ấp Nguyên, truyền đem lương 3 ngày. Hết 3 ngày ấp Nguyên không chịu hàng. Văn công sai bỏ, không vây nữa, gián điệp ra nói rằng ấp Nguyên sắp sang hàng, quân lính xin đi, Văn công nghe, bảo thế là thất tín, cứ lui quân ra một xá. Sau ấp Nguyên hàng.

(3) Theo sử cũ Trung-quốc, dưới thời Tần, Thương quân (tức Thương Ưởng) dựng một cây gỗ 3 trượng ở chợ cửa Nam thành, rồi ra lệnh «Ai dời được cây gỗ ấy sang cửa Bắc thành thì được thưởng 10 lạng vàng. Dân lấy làm lạ, không ai làm việc ấy. Sau lại bảo: «Ai dời được sẽ được thưởng 50 lạng vàng». Có người thử lần, Thương quân thưởng cho 50 lạng vàng, để tỏ ra không nói dối.

đi độ một ngày đường, không phải hẹn còn có thể tự đến cứu được, há lại nở lòng nào ngồi rồi mà coi lơ đi, mà không đau lòng họ ư? Thế thì các ông trông mong về quân thành Đông-quan đã tuyệt vọng rồi.

Còn như Kiềm quốc công ở Vân-nam, trước đây cùng với các ông cùng vâng mệnh trên hợp quân ở đây. Nhưng Kiềm đại nhân tuổi cao đức cả, đã sớm biết lẽ phải, thấy việc làm đã rõ, vừa mới đến, bờ cõi, lập tức sai người đi thăm hư thực, nghe tin trước đây thành trì các xứ Tam-giang, đều đã hòa giải, bèn lui quân về Lâm-an, làm bản tâu về triều. Tôi lại đem những quân nhân của các ông mà tôi đã bắt được đưa đến chỗ Kiềm đại nhân, nói rõ duyên do bọn An-viễn hầu, Bảo-định bá, Lý thượng-thư bị chết. Kiềm quốc đại nhân hiện đã lui quân về Vân-nam rồi. Thế là, bọn các ông trông mong về đạo quân ở Vân-nam lại tuyệt vọng nốt.

Hai mặt trông mong ấy đều đã tuyệt vọng, mà quân nhân mỗi ngày một bị chết, lương thực lại hết, thì các ông còn đợi gì mà dùng dằng ở lại không đi chứ? Sao mà xét việc câu nệ, mưu việc không sớm thế? Than ôi, chén nước đã đồ khô mà vết lại được nữa, việc trước đã qua rồi, bỏ việc ngày nay không mưu tính đến, hối sao cho kịp. Thư nói chẳng hết lời.

Tuyên-đức năm, tháng, ngày.

5. Thư của đầu mục nước An-nam kính gửi tổng binh quan, Thái phó, Kiềm quốc công xét :

Tôi nghe, trời đất sinh muôn vật, tất phải trước có sấm sét làm vang động, rồi mới gia ơn móc mưa ; thánh nhân trị nhân dân, tất phải đặt ra hình phạt để ngừa phòng rồi mới làm việc giáo hóa. Cho nên, vua Thành-thang đánh nhà Hạ, là có ý đẩy nước đã mất lên mà làm vững người hiện còn ; vua Vũ vương thay nhà Thương, là có ý đẩy nước đã bị diệt, mà nổi dòng đã tuyệt. Lòng của thánh nhân tức là lòng của trời đất, về việc ban mệnh, về việc đánh dẹp, một khi vui mừng, một khi tức giận, toàn là do lòng chí công của trời đất, không có mấy may ý riêng ở đó. Trước đây [Hồ-qui-Ly] làm việc không có đức, Thái-tông hoàng đế đẩy quân hỏi tội ; sau khi dẹp yên rồi, xuống chiếu tìm con cháu họ Trần để giữ việc thờ cúng ; thế thì đối với cái nghĩa làm vững người hiện còn, đẩy nước bị diệt, há chẳng cùng một đường lối với vua Thang, vua Vũ hay sao ? Không may mà các quan coi biên giới tâu man là con cháu ngành vua Trần đều đã chết hết, rồi đem bọn con cháu họ hàng

nhà Trần, như Trần-nguyên-Hy, Trần-sur-Trinh, Trần-nguyên-Chỉ vài mươi người, đưa về kinh sư, đem an trí mỗi người một nơi. Thế há chẳng rõ ràng là lừa dối triều đình ư?

Tự khi ấy đến giờ, binh đao liên liên, tai họa chồng chất, hơn hai mươi năm, không được yên nghỉ. Cái mà lấy được không bù cho cái mất đi, số người bắt được không bù với số người chết đi. Huống chi, nếu lấy được đất An-nam, không thể cho dân Trung-quốc đến ở được, bắt được dân An-nam không thể dùng để phục dịch cho Trung-quốc được. Thế thì việc được hay hỏng, lẽ phải hay trái, há chẳng rõ ràng lắm ư?

Kinh nghĩ : đại nhân là họ thân của nhà vua được ủy nhiệm cho việc nặng nề như ông Chu, ông Thiệu ngày xưa. Trên chín lần yêu cầu trông cậy, dưới muôn dân thấp thỏm ngóng trông. Ra làm tướng võ, vào làm tướng văn, thiên hạ yên hay nguy quan hệ ở mình, văn sự võ bị, không phải người thường tài có thể sánh kịp, nên mới vâng mệnh sang cõi Nam, lấy đức võ về, mà người nào cũng vui lòng. Sau khi đem quân về thì công ơn để lại dân còn nhớ mãi, chẳng khác gì cây cam đường của Thiệu công nhà Chu khi xưa.

Nay lại vâng mệnh sang lần nữa, đóng quân ngoài cõi, có thể tưởng thấy sự tiến hay dừng của đại nhân, vững chắc như gò núi. Về sự thấy việc sáng suốt, biết việc được sớm, tất người khác không thể theo kịp. Nay đem thực sự bày tỏ hết đề đại nhân rõ :

Ngày tháng 9 năm này, An-viễn hầu Liễu Thăng thống lĩnh đại quân đến địa phận thành Khâu-ôn. Tôi đã hai ba lần gửi thư trình bày kỹ về thiên thời, về nhân sự (thời trời, việc người) ; nói đi nói lại không ngại rơm lời, mà Liễu công cho lời nói của tôi là không đáng tin, bèn mạo hiểm tiến quân vào sâu, chuyên việc chém giết, ý định giết hết không để sót người nào. Nhưng không biết đạo trời ư sao, lòng người ghét loạn. Thành hay bại phúc hay họa, chỉ trong khoảng trở bàn tay thôi.

Ngày 20 tháng 9, [Liễu Thăng] tiến quân đến cửa Chi-lăng, quân lính giữ cửa ải của tôi, không làm thế nào được, liền phải chống cự lại. Liễu công bị chết tại trước trận, không biết lẫn lộn vào đâu. Bảo - định bá, Thôi đồ đốc, Lý thượng thư cũng bị chết nối nhau. Còn các quân lính đều bỏ trốn chạy tan. Đó tuy cũng là tội lỗi của tôi, cố nhiên không thể chối cãi được, mà cái họa của Liễu công, tất phải tự mình chuốc lấy. Người xưa có câu nói : « Cạy vào đức thì tốt, cạy vào sức thì chết », tức là thế đấy.

Nay chúng tôi nhờ ơn của đại nhân như trời đất cha mẹ, nên mới thổ lộ tình thực, mong đại nhân thương cho. Đại nhân đem lòng người quân tử nhân đức, tất sẽ làm việc nhân nghĩa, để cho người đời này đều tiến lên cõi thái hòa, há lại chịu lấy chỗ đất An-nam bé như nốt ruồi, mà làm cho thiên hạ nhọc ư? Trước đây Hóa-châu làm loạn, đại nhân còn dung thứ. Còn [nay có] tấm lòng hướng theo về thiện, sắp đủ lễ vật, mong cho bản tâu này được đạt tới triều đình. Nếu lời bàn của triều đình không ưng thuận, rồi sau sẽ lại mưu việc tiến giữ. Nay vua tôi nước tôi một lòng, quân lính cùng một chí hướng; về cái nghĩa kinh trời thờ nước lớn, không dám bỏ thiếu. Trước đây, các thành Tân-bình, Thuận-hóa, Diên-châu, Nghệ-an, Tiền-vệ, Xương-giang, Thị-cầu, Tam-giang, Trấn-di đều mở cửa thành cởi áo giáp cùng hòa giải với tôi. Hết thầy các quan lại quân nhân cộng mấy vạn người, tôi nhất nhất thu nuôi cả, không xâm phạm đến mây may nào. Đại nhân quả có lòng thương, tôi xin đưa nộp tất cả các quan lại quân nhân nói trên, và xin chuyển tâu về triều đình các việc nói rõ trong lá thư này. May ra mà lời bàn của triều đình y cho, thì cái ơn của đại nhân như trời đất cha mẹ, mới toàn vẹn được trước sau. Nếu triều nghị không nghe thì chúng tôi đầu chết cũng không ân hận gì. Nay đem các quân lính của Liễu-công mà tôi đã bắt được ấy, đưa trả về doanh. Trừ ra việc hỏi rõ thực hư không kể, trước hết xin đệ trình bản thảo thư riêng chữ viết [của Liễu-công]. Kính xin đại nhân có lòng thương tới mà dạy bảo cho, thì may lắm.

Tuyên-đức, năm, tháng, ngày.

6. Cháu ba đời vua nhà Trần nước An-nam trước, là Trần Cảo thư gửi quan tổng binh Văn-nam Kiểm quốc công, cùng các vị quyền ba ty xét:

Tôi thường nghe: Đạo người quân tử, làm trọn cái tốt đẹp của người khác; lòng của người có nhân thường muốn [đạt ý người khác lên người trên]. Trước đây tôi gửi thư đến, nói về việc quan hệ lớn giữa nhà nước thành hay bại, cùng sinh dân vui hay buồn. Người có lòng muốn yên dân, há chẳng tránh lòng thương xót ư? Nay đã mấy tháng rồi, không biết thư tôi gửi khi trước, có đến đại nhân hay không, mà không từng thấy một chữ nào trả lời cho biết. Lòng của người có nhân lại im lặng như thế ư? Kể ra đồ binh là thứ hung bạo, đánh nhau là việc nguy hiểm. Thánh nhân bắt đắc dĩ mới dùng đến. Còn việc dùng binh đến cùng, cạy vào vũ lực là điều mà xưa nay

vẫn răn dạy. Từ khi quân nhà vua dẹp yên cõi Giao-chỉ đến giờ, binh đao liên liên, tai vạ chồng chất, một ngày một quá lắm. Người Trung-quốc thì bị đòi bắt tẩn phiến, quân và ngựa đều bị chết. Cái mà lấy được không bù cho cái mà bị mất, cái mà cướp được không chữa được vết tổn thương. Trừ ra, nguyên số quân đi đánh lần trước, và nhiều lần tiếp tục, quân và ngựa chết hại không biết đầu mà tính, thì không kể, năm ngoái lại điệu phát quân và ngựa ở ba tỉnh Văn-nam, Từ-xuyên, Quý-châu; hiện nay mười phần không còn một phần. Cứ xem thế, [thì người xưa] bảo đồ binh là thứ hung bạo, đánh nhau là việc nguy hiểm, há chẳng đúng lắm ru? Từ tháng 11 năm ngoái trở về sau, các xứ Tân-bình, Diên-châu, Nghệ-an đều đã cởi áo giáp ra ngoài thành, cùng với chúng tôi bàn việc hòa giải. Các vị tổng binh quan, Thành-sơn hầu, Vinh-xương bá, các quan đô đốc họ Phương, họ Mã, họ Thái, Thái giám Sơn Thọ, đều trong tháng 4 năm nay, đã mở cửa thành, cởi áo giáp. Tất cả hết thầy quan viên quân nhân và người nhà, cộng mấy vạn người, tôi đều thu nuôi không xâm phạm mây may. Chỉ đợi ngày chiếu thư ban xuống thì đem trả về đủ số. Các đại nhân đều là nhân nhân quân tử, há lại không biết rõ nghĩa giao thiệp với nước láng giềng, cùng đạo vui trời, sợ trời. May ra được [đại nhân] đem ý trong thư trước của tôi chuyển tâu về triều đình, rồi truyền bảo cho tôi biết ý định của triều đình để cho dân vô tội của cõi Giao-chỉ tôi, được thoát mình khỏi nước sôi lửa bỏng, mà quân đi đánh dẹp của Trung-quốc được về quê hương; thế là làm một việc mà được hai điều tiện lợi. Nếu không thế, chỉ chăm đòi bắt quân lính lại sang lần nữa các ông đã biết rõ lời răn từ xưa tới nay về việc cùng binh độc võ, há chẳng thấy thế mà sờn lòng ư? Kính xin trả lời cho biết.

Tuyên-đức, năm, tháng, ngày.

7. Đầu mục nước An-nam là Lê Lợi thư gửi quan Tổng-binh Vương đại nhân, Thái giám Sơn đại nhân xét:

Tôi thường nghe: thời có thịnh suy, quan hệ ở vận trời; việc có thành bại, thực bởi tự người làm. Nay thử lấy những việc đã qua, kể ra từng việc để các đại nhân rõ, rồi sau lấy việc ngày nay bày tỏ sự thực, có nên không? Trước đây về giao ước hòa giải, không những lòng của tôi và của các đại nhân đều được yên, mà cả đến lòng quân sỹ của hai nước đều thế. Ai cũng vui mừng nhảy nhót, tự bảo rằng: cả Nam lẫn Bắc từ nay trở đi đều được vô sự,

Tại sao hai ông Phương và Mã cố chấp ý riêng của mình, nệ mà không thông, đến nỗi làm ngăn trở việc hòa ước của hai bên. Thế tức là người xưa có câu: «Một lời nói làm hỏng việc» há chẳng đáng tin sao? Từ đây biến thân thiết làm thù địch, chuyển yên làm nguy. Hàng ngày chỉ nghĩ việc đánh nhau, lại làm cho kẻ không có tội bị gan óc đầy đầy cỏ nội, khi tức giận xông lên tận trời. Nước lớn lỗi đạo giải hòa, vỗ yên người xa, nước nhỏ thiếu lễ kính trời thờ nước lớn. Xét ra việc làm ấy là lỗi của ai? Song, việc trước đã qua, thực không thể lấy lại được. Hiện nay, lại có An-viên hầu là Liễu Thăng vâng mệnh [triều đình] đem hơn 10 vạn quân, đi đến Quảng-tây, đã hai lần sắc thư gọi về, Liễu Thăng trót đã mang quân ra, chống lại mệnh lệnh mà cứ đi. Quân đi đến Lê-giang, bị tai họa đắm thuyền, chết đuối đến hơn một vạn người. [Đó là] trời bảo cho biết đã rõ lắm rồi. Còn khi đi đường, kẻ trốn kẻ chết, kẻ có đến hàng vạn người, lòng người không thuận, lại có thể thấy rõ hơn đây. Khi đến Nam-ninh, lại có sắc chỉ đòi về, đó là bởi các quan ở trong triều, tất có người biết thời thông biến, biết đem chính đạo can vua, muốn cho thánh thượng lại làm như việc đẩy lại dòng giống đã tuyệt, nối lại cho nước đã bị diệt, như vua Thang, vua Vũ ngày xưa, mà không bắt chước việc làm thích khoe khoang, ưa lập công của nhà Hán, nhà Đường. Liễu Thăng không nghĩ đến mức ấy, không xét thời trời, không biết việc người, chỉ lấy việc chém giết làm oai, ý muốn đánh giết không sót người nào. Đã trái lòng người lại trái mệnh vua, [Liễu Thăng] tiến quân đến cửa ải Chi-lăng, cùng với quân linh giữ cửa ải ấy của ta đánh nhau kịch liệt một trận, rồi cuộc bị quân ta giết chết. Còn lại Bảo-định bá lại thu hợp tàn quân, ngày 25 tiến đến Cần-trạm, lại bị quân ta giết chết; Lý thượng thư cũng bị chết tại trận; duy có Thôi đồ đốc một mình chạy thoát, thì lại tức tối không thể thôi được, ngày 28 tiến quân đến phố Cát, lại bị quân ta đánh cho thua, quân nhân đều mạnh ai nấy chạy, ăn trốn tan nát, khí giới cũng bị mất hết, chỉ còn lại hơn một vạn tàn quân; quân ta đến nơi bao vây bốn mặt, muốn tiến không hay, muốn lui không được. Đến nay, đã 1 tháng, 14 ngày, lương thực hết cả, quân nhân chết đói xác chất thành núi. Kẻ cùng sức hết, bèn xông vòng vây mạo hiểm ra đánh, từ giờ mao đến giờ thân, sức không thể chống được. Thôi công đối với quân bị thua, lại ngay khi đó đánh giết gần hết, chỉ còn lại người gầy yếu ốm đau, tự mở cửa trại ra hàng. Ta tuy

không giết chết, cũng là bởi Thôi công trái mệnh trời, tự rước lấy tai họa. Mà câu nói là: «Việc thành hay bại, thực bởi người làm ra», há chẳng đúng lắm ư?

Vì bằng việc hòa giải đã xong, thì ngày nay tất không có cái họa Liễu Thăng, mà cái ơn của các đại nhân như ơn cha mẹ khi trước, quyết không thể quên được. Nay đem chân tình thực ý, phúc báo đề cùng biết. Nếu như các đại nhân lại theo đúng ước xưa, tôi mong được Sơn đại nhân sang qua sông cùng họp, tôi sẽ xin lui quân về các vùng Thanh-đám, Ái-giang, để cho đại nhân được thung dung trở về nước. Phàm tôi sở dĩ cần quyền đưa ra ý kiến, không ngại phiền phức, chính là lấy lòng thành của nước nhỏ thờ nước lớn, muốn mưu việc lâu dài, trên thuận lòng hiếu sinh của trời, dưới cứu thoát nhân dân từ trong chỗ nước sôi lửa bỏng. Nếu không thế, xua nhân mệnh vào đám tên đạn đề quyết sống mái, thì tôi xin quyết ý mà làm, cần gì phải nói đi nói lại mãi làm gì?

Tuyên-đức, năm, tháng, ngày.

8. Đầu mục nước An-nam là Lê Lợi trả lời tổng binh Vương đại nhân, Thái giám Sơn, Mã hai đại nhân, xét:

Tôi nghe: lời nói không cứ thực hay dối mà tình không thể tự che giấu được; việc phải có, phải hay trái mà lẽ không thể tự mờ tối được; duy có người trí giả mới có thể phân biệt được. Còn người chấp nhất thủ thường, mà đắm đuối vào việc nghe thấy, tất nhiên có chỗ mờ tối mà vẫn không tự xét ra.

Tôi nay nhận được thư đại nhân gửi đến, nói về thứ bậc lớn nhỏ, tôn ti và chia ra việc trí, ngu, được, hỏng. Lời nói ấy thực là đúng lắm. Phàm xưa nay tôi sở dĩ cần quyền đưa ra ý kiến, hai ba lần gửi thư như thế chính là đúng như lời tôn công đã nói. Nước lớn hết đạo của nước lớn, nước nhỏ hết lòng thành của nước nhỏ. Về việc mưu tính cho nhân dân trong thiên hạ, há chẳng sâu và xa ư? Đại nhân gọi là lẽ chính, đạo lớn, trừ ra ngoài hai việc ấy, há lại có đạo lý nào khác nữa ư? Lại bảo rằng: tôi muốn lấy lối Diên, Nghệ mà đối đãi với đại nhân, sao câu nói ấy không có lượng rộng thế! Tôi trước đây có bắt được quan và quân nhân các thành, bắt tất nói làm gì. Hiện nay, lại mới bắt được quân lính đến hơn hai vạn: các cấp thượng thư, đô đốc, đô ty, chỉ huy, thiên bách hộ, hơn một trăm người, ngựa 3.000 con, đều là tôi làm sự giả dối mà bắt được chăng? Hay là bắt đắc dĩ mà thế chẳng? Nay tôi muốn giữ lại mấy vạn

người phục dịch cho tôi cũng không ích gì, mà triều đình bị mất mấy vạn người ấy cũng không tổn gì. Nay tôi liệu tính số quân của các đại nhân ở trong thành, chẳng qua chỉ độ vài mươi vạn người mà thôi. Tôi tuy lại kiếm cách lừa dối để bắt được hết, cũng chẳng bỏ ích gì cho việc cả. Vì bằng dùng mưu kế dĩ nhiên trong một lúc, mà để mối lo cho bốn biển đến mãi vô cùng, thì chi bằng khéo tính việc dài lâu, để làm phúc cho nhân dân toàn thiên hạ. Cho nên, sao bằng không lấy cái này mà đổi cái kia, bỏ cái ngắn mà lấy cái dài. Do đó mà bàn, thì sự thành thực hay giả dối của tôi không thể biết được.

Nay đại nhân mang tiết việt, chuyên việc đánh dẹp, thì việc quân ở cõi ngoài có thể tùy tiện mà xử trí. Huống chi, việc binh không thể ở xa mà ước đạc được; việc, có việc hoãn việc cấp, có thể nhất nhất đợi mệnh lệnh triều đình được ư? Nay, lại xin bày kế giúp đại nhân, chỉ có việc đánh và giữ, kể đến việc chết, quyết không có lẽ nào không vâng mệnh mà tự bỏ về. Thế thì câu nói là: «đại tướng ở bên ngoài, mệnh lệnh của vua có thể có việc không tuân theo cũng được», câu nói ấy cho là không đáng tin ư? Huống chi bảo rằng: Chết mà có ích cho nước, dù chết cũng đáng. Nếu chết mà không bỏ ích gì cho nước, thì là chết uổng mà thôi. Biết thế nào là có ích, thế nào là vô ích? Kia như, Trương Tuần giữ thành Thư-đương, là có ý muốn che chắn cho đất Giang. Hoài. Nếu Giang, Hoài không giữ được, thì nhà Đường sẽ nguy. Cho nên, cái chết của Trương Tuần là đáng chết, không như thế, chỉ bo bo giữ tiết nhỏ mọn mà chết, làm hại cả tính mệnh của nhân dân trong một thành, thì lòng của người nhân giả không làm thế. Nay, bọn các ông giữ một thành trợ trợ, mà tự bảo là chịu chết theo với thành, thế thì thực có bỏ ích gì cho nước không? Hay là muốn đợi khi không còn viên đạn nào để khêu ra cái họa cùng binh độc vũ chẳng! Túng nhiên giữ được thành không bị mất, thì có bỏ ích gì cho nhà nước. Nếu thành ấy bị hạ, lại có người như An-viên hầu [Liễu Thăng] lại đến, để cho dân nước nhỏ phải mỗi một tai hại, thế là lỗi của ai chứ? Đúng như câu nói: «Tham hư danh mà chịu thực họa».

Nếu bảo rằng: một năm không đánh được, thì hai năm phải đánh được, cho đến năm năm, mười năm, hết năm này đến năm khác cũng đến đánh được. Ta sợ rằng đức hiếu sinh của thượng đế, tất không nỡ lòng như thế. Nếu quả như vậy là việc làm của đời cuối sắp suy

mất. Và lại, ngày nay đương buổi thánh minh, mà đại nhân là vị nguyên soái có văn học, há lại không biết, nhân dân có tội gì, mà nỡ để cho gặp phải họa hại lâu đến mãi trăm năm mà không dứt ư? Lại nói ngay đến chuyện nhà Hán với Hung-nô, nhà Đường với Cao-ly, đại nhân há chẳng thấy Vũ-đế [nhà Hán] xuống chiếu bỏ đất Luân-đài; Thái-tông [nhà Đường] rút quân ở Tân-thị về. Hai bậc vua ấy, nếu không biết hối lỗi, thì thiên hạ há chẳng suýt nữa nơm nớp lo ư? Sách truyện [tức Luận ngữ] có câu: «Ba người cùng đi, tất có người là thầy ta, mình chọn lấy điều nào thiện thì theo, điều nào ác thì đổi đi». Thế thì người thiện, người ác đều là thầy ta cả. Tôi không biết đại nhân sẽ lấy vua Hán, vua Đường biết hối lỗi là bậc đáng làm thầy ư? Hay là lấy vua Hán vua Đường cùng binh độc vũ là bậc đáng làm thầy ư? Sẽ lấy việc vua Thương, vua Vũ dấy nước đã diệt, nổi đồng đã tuyệt làm phép nhất định chăng? Hay là lấy nhà Hán, nhà Đường thích khoe khoang, ưa lập công làm phép nhất định chăng?

Nay hãy bỏ việc ấy mà bàn [thiết thực ngay]: đại nhân thực cho lời nói của tôi là phải, nên theo ước trước, xin được Sơn thái giám sang qua sông cùng hội họp. Tôi cũng sai người thân ruột thịt của tôi vào thành trực hầu, để cho lời giao ước được chắc chắn, rồi sau sẽ lui quân ở các vùng Thanh-đàm, Lũng-giang, để cho đại nhân được thung dung đem quân về nước. Phàm các đường sá, cầu đập, lương chứa cung cấp và sản vật địa phương đem tiến cống, tờ biểu lời lẽ có lẽ độ, các hạng, tôi đã dự bị sẵn. Và các ông Hoàng thượng thư, Thái độ đốc, cũng đã vì tôi dâng một bản tâu lên rồi. Đại nhân nếu có thể suy lòng mình đặt vào lòng người, thì chúng tôi còn tội gì mà nỡ lòng phụ bạc nữa? Nếu cứ như trước, kéo dài năm tháng, chỉ lấy lời nói suông cùng lừa dối nhau, muốn đợi quân khác đến cứu viện, như ngày trước đã làm, ngoài mặt thì hòa giải mà ngầm có mưu khác, rồi đại quân kéo đến, lại để cho tôi phải phía bụng, phía lưng đồng thời phải đương với địch thủ, như thế thì bọn ngu phu ngu phụ cũng còn chẳng tin được, huống chi tôi là kẻ, tuy không có mưu trí mà lại tin thế ư? Những việc tôi làm đều là tình ý thực thà, có trời đất quỷ thần soi rọi trên đầu, xét ở bên cạnh. Nếu làm không đúng lời nói đã có mặt trời sáng soi.

Thư này gửi đến, cúi xin trả lời cho biết.

Tuyên-đức, năm, tháng, ngày.

9. Đầu mục nước An-nam là Lê Lợi thư gửi tổng binh quan Vương đại nhân, Thái giám Sơn, Mã hai đại nhân, các vị, xét :

Về việc tôi muốn các đại nhân rút quân về, trước sau chưa từng thay đổi, may mà được thỏa lòng mong muốn ấy, là tự trời. Không may mà không được thỏa lòng mong muốn ấy cũng bởi tự trời. Nhưng, bảo rằng « lấy đất đem cho người, không phải là người làm tôi được tự chuyên », thì tôi thiết nghĩ là không phải.

Từ đời xưa, đế vương [Trung-quốc] trị thiên hạ, chẳng qua chỉ có « chín châu » mà nước Giao-chỉ lại ở ngoài chín châu. Xét ra, từ xưa Giao-chỉ không phải là đất của Trung-quốc rõ lắm rồi. Lại khi buổi đầu mới dẹp yên [Giao-chỉ], Thái-tông hoàng đế có chiếu tìm con cháu họ Trần để cho giữ việc thờ cúng. Thế là ý của triều đình vẫn không cho đất Giao-chỉ là đất của Trung-quốc. Và lại, lời huấn của Thái-tổ Cao hoàng đế để lại, hãy còn rõ ràng, cứ theo thế mà làm, có gì mà không nên. Huống chi đất ở ngoài cõi xa không dùng gì, nếu giữ lấy, thì chỉ thấy tổn cho Trung-quốc; bỏ đi thì dân Trung-quốc có thể lại sống lại. Thế thì bỏ đi và giữ lấy, nên hay không, tuy đến muôn đời sau, ta cũng có lời nói được. Ai bảo là đại nhân ngày nay ở ngoài cửa ngoại thành, rút quân về, mà không có danh nghĩa ?

Lại bảo rằng : không có việc nước nhỏ chống lại nước lớn, để cho bốn rợ Di trông vào. Thì, như tôi nghe lại khác thế. Kể ra, nước nhỏ sợ Trời, nước lớn vui Trời, nước lớn nước nhỏ đều được phải đạo cả. Như Thái-vương nhà Chu thờ nước Huân-dục ; vua Văn-đế nhà Hán hòa với Hung-nô. Hai vua ấy há chẳng đáng làm phép cho muôn đời sau ư ? Và lại, tôi nay muốn dặm vượt thuyền, treo thang, đúc vàng làm người, dâng bản tâu tạ tội, xưng làm bầy tôi nộp cống phẩm ; lại đem những quan quân đã bắt được quân hơn mấy vạn người, ngựa hơn mấy vạn con, và Hoàng thượng thư, Thái đô đốc cùng đô ty, chỉ huy, thiên, bách hộ, hơn một vạn người, đều trả về kinh sư hết. Thế là tôi dám kháng cự với nước lớn ư ?

Lời bàn của triều đình, nếu biết lại lấy điều chương của Thái-tổ Cao hoàng đế và tờ chiếu của Thái-tông Văn hoàng đế để lại, đem ra mà làm, thì ai bảo không phải là để cho bốn rợ, muốn nước trông vào ? Tôi nghe : đáng vương giả trị nước ngoài, coi như là không thêm trị để mà trị ; chưa nghe thấy làm nhục dân, đem quân để làm việc ở chỗ đất vô dụng mà làm cho bốn rợ, muốn nước trông vào bao giờ. Tôi không biết ý của đại nhân thế nào ?

Và lại, đất Giao-chỉ, từ mấy năm nay đến giờ, trồng dâu làm ruộng đều thất nghiệp, cùng nhau đau xót kêu gào. Hoặc có người bảo rằng : nếu quân nhà vua không rút về thì đánh nhau không bao giờ thôi. Và lại, chiếu lệnh của thiên tử, biết rằng sẽ có xá tội chăng ? Hay lại hỏi tội, cũng chưa biết chừng. Ngày nay, quân nhà vua tiến hay dừng lại, do ở đại nhân đạt quyền thông biến mà thôi. Tôi xem trong thư gửi đến đã nói, và suy xét rõ lời nói của đại nhân, chẳng qua [đại nhân muốn] bảo là nghị luận và việc làm của tôi đều không thể tin được. [Đại nhân] sợ rằng, ngày rút quân về, hoặc có mưu kế gì khác chẳng. Cho nên, dùng dằng ngờ vực mà không thể quyết được. Kinh Thi có câu : « Người khác có lòng, ta lường tính xem ». Tôi sợ dĩ cần quyền gửi thư, đi đi lại lại không dứt, chính là thấy ơn của Đại nhân như trời đất cha mẹ, không ngày nào quên, mà cái lễ nước nhỏ thờ nước lớn, lại càng không thể thiếu được. Có thể, may ra sẽ không còn lo về sau nữa. Nếu không, như người trước đã bảo : « có đất thì phong, lại còn xin gì » ? Như thế thì tôi quyết ý không cùng đi lại với đại nhân nữa, còn đợi gì rút quân hay không rút quân ?

Cúi xin đại nhân thương đến cho, may lắm.

Tuyên-đức, năm, tháng, ngày.

10. Đầu mục nước An-nam là Lê Lợi thư gửi quan tổng binh Vương đại nhân cùng hai vị thái giám Sơn và Mã soi xét :

Tôi nghe : thiên hạ được yên hay phải nguy, sinh dân bị họa hay hưởng phúc, thực do ở việc binh ; mà giữ quyền lấy hay bỏ, cho hay cướp lấy, lại quan hệ ở người làm tướng. Cho nên có câu nói rằng : Tướng là người giữ vận mệnh của quân ».

Nay đại nhân chuyên việc đánh dẹp từ ngoài cửa ngoại thành trở ra. Một địa phương Giao-chỉ, mệnh mạch của dân chúng, cùng là trong thiên hạ yên hay nguy, do ở ngày nay quân nhà vua tiến đi hay dừng lại. Vì bằng đại nhân không nghĩ đến lợi hại riêng mình, chuyên vì thiên hạ mưu tính công việc, thì chỉ cốt ở một tấm lòng thành thực mà thôi. Nếu quả là lòng thực chẳng, thì nên đem lòng thực của mình đặt vào lòng người. Quả là không có lòng thực chẳng, thì trăm thứ lo, vạn thứ nghĩ, phòng giữ quá cần, mà việc đưa đến tất có việc xảy ra ngoài ý nghĩ của mình. Như bảo rằng, người tâu việc đi ra ngoài cõi, cần phải có được thư tin chắc chắn có bằng cứ về báo. Chỉ một việc ấy, sao cho là tin cả được. Tôi có thể lui quân

và voi ngựa về Thanh-đàm ; dim thuyền xuống sông Xương-giang, nhưng nếu lòng tôi không thành, thì quân và voi ngựa đã lui ấy cũng có thể lại tiến được ; thuyền đã dim xuống ấy cũng có thể lại làm cho nổi lên được. Huống chi, trong khoảng dọc đường, đi đến đâu mà không có chỗ đáng ngờ. Như thế, chỉ nhọc lòng tổn nghĩ uổng công, mà không ích gì cho việc cả.

Vả lại, Nhân Chú [hay Thụ] là con tôi, Nguyễn Trãi là mưu sỹ của tôi. Tất cả công việc phá thành đánh trận đều là công của hai người ấy. Các đại nhân há lại không biết Nhân Chú, Nguyễn Trãi làm con tin, thì lòng ngờ của các đại nhân cũng có thể tiêu tan được chứ. Nay đại nhân còn cho là chưa đủ tin, thì tôi không còn biết lấy kế gì, câu nói gì, đề đại nhân cho là đáng tin được. Đại nhân nếu có lòng thương mà nghe lời tôi, thì không những là may riêng cho một địa phương nước Giao-chỉ, mà cũng là may chung cho nhân dân cả thiên hạ. Nếu không được đại nhân ưng thuận, thì không thể làm thế nào được, tôi xin chịu tội lỗi với triều đình, chỉ có một điều là chết mà thôi.

Tuyên-đức, năm, tháng, ngày.

11. Đầu mục nước An-nam là Lê Lợi [thư gửi Vương Thông (?)]

Tôi tiếp được thư, thấy lòng của đại nhân rất thành, có thể động đến trời đất, cảm đến quỷ thần. Quả đúng như lời, thì không những may riêng cho nước An-nam, cũng là may chung cho cả nhân dân trong thiên hạ. Chỉ nguyện của tôi từ đây thỏa mãn rồi, lại còn phải nói gì nữa. Xin cùng với các đại nhân giết nuông sinh uống máu, đối chứng với quỷ thần, rồi sau tôi sai người thân ruột thịt và người đại đầu mục thay thế cho bản thân tôi, hoặc đại tiêu đầu mục năm ba người, đến thành đợi chỉ thị. Đại nhân thì sai Sơn đại nhân sang qua sông [nói chuyện] để cho lời ước được chắc chắn thêm ; và xem lại công việc làm của tôi, quả là thực chẳng, hay dối đã chẳng ?

Tôi tự lui quân ở các vùng Ninh-kiều, Lũng-giang, để đại nhân được thung dung sắp quân về nước. Khi đến Khâu-ôn, tức thì trả lại ngay các đầu mục của tôi nói trên đây trở về ; tôi cũng thân cho đưa bọn Sơn đại nhân ra đến đấy. Thế thì lòng ngờ vực của đôi bên đều tiêu tan, mà lòng mọi người đều yên cả. Tất cả đường sá, cầu đập, lương chứa cung ứng, đều đã đủ cả, không dám thiếu gì. Còn Hoàng thượng thư, Thái độ đốc, bố chánh, án sát, chỉ huy, thiên, bách hộ, quan và lại ở phủ, châu, huyện ; quan quân ở các xứ Tân-bình,

Thuận-hóa, Diên-châu, Nghệ-an, Tam-giang, và quân nhân, ngựa nghèo bắt được của Ar-viễn hầu, hết thầy đưa trả về đủ số. Chỉ có bầm lại như thế thôi, không có nói gì khác nữa. Cúi xin đại nhân soi xét.

Tuyên-đức, năm, tháng, ngày.

12. Bài biểu tiến công, tâu trình tạ tội [tiếp theo bản tâu trình tạ tội].

Đại đầu mục nước An-nam, thần là Trần Cảo, thực rất sợ hãi rạp đầu dâng lên mấy lời :

Thần kính thấy năm Vĩnh-lạc thứ 4 (1406), sau khi đại quân [thiên triều] dẹp yên cõi Giao-chỉ, người trong nước lại sinh ra nhiễu loạn. Thần lánh mình sang nước Lão-quá, đề kéo dài hơi thở tàn (sống tạm). Không ngờ người trong nước lại bức bách thần phải về nước, cho đến nỗi này. Thần tự biết tội thần đáng chết muôn phần, kính xin dâng biểu tỏ tình tạ tội.

Kính nghĩ : đánh kẻ có tội, cứu vớt nhân dân, là thánh nhân làm việc đại nghĩa ; dấy nước đã diệt, nổi dòng đã tuyệt, là vương giả có lòng chí nhân. Xét từ đời xưa, vẫn có thưởng diên (1). Thần trộm nghĩ, đất cõi Giao-nam, thực là nơi ở bên ngoài [bốn] biển [Trung-quốc]. Nhà Hán, nhà Đường tuy đặt làm quận huyện, mà thực ra chỉ ràng buộc qua loa ; đời Tống, đời Nguyên cũng có đem quân dẹp yên, mà sau lại ban phong tước mệnh. Đến khi Thái-tổ Cao hoàng đế ta (2) mở vận, cha ông thần, trước cả các nước [cho người] đến châu. Hàng năm tiến cống để đình, liền đời nổi phong vương tước. Mới rồi, vì Hồ-quý-Ly không có đức, đề đến nỗi làm mất quân thiên triều đi đánh xa. Triều đình khoan nhân, xuống chiếu tìm con cháu họ Trần để giữ việc thờ cúng ; biên thần tâu bày, xin đặt [Giao-chỉ] làm quận huyện mà bỏ quan cai trị. Tuy lòng thiên triều chăm việc dạy dỗ tác thành, nhưng tục mọi rợ chưa thể biến đổi được hết. Rủ nhau trái lời dạy bảo, cùng nhau thường vẫn làm càn. Nhân dân lưu ly, liên năm chết hại không sao xiết kể ; quân lính đánh dẹp, nhiều hồi khổn khổ rất là đáng thương. Thần, ban đầu cũng vì trong lúc vội vàng, mà chiều theo lòng chúng ; đến sau bởi tự ý nghĩ ngu xuẩn, mà can phạm phép trời. Tự biết tội lỗi do mình làm ra ; thường nghĩ nếu mình không nơi ẩn trốn. Có đau đớn mới phải kêu gào, là

(Xem tiếp trang 28)

(1) Thường diên : lễ lỗi thường làm.

(2) Đây là nói vua triều Minh.

TÌM HIỂU TỪ «PHỤ ĐẠO» TRONG TRUYỀN THUYẾT VỀ HÙNG VƯƠNG

HOÀNG-THỊ-CHÂU

Trong một bài viết trước đây (1), chúng tôi đã sơ bộ giới thiệu vài nét chung về việc tìm tài liệu lịch sử trong ngôn ngữ dân tộc, chủ yếu trong phương ngữ và địa danh. Lần này chúng tôi áp dụng phương pháp ngôn ngữ học để gạn lọc sử liệu trong truyền thuyết.

Được truyền đi kể lại trong nhân dân hằng bao nhiêu đời nay, những truyền thuyết của ta đã có nhiều biến đổi cả về hình thức lẫn nội dung. Bao giờ còn lưu hành thì truyền thuyết còn biến đổi, đó chính là đặc điểm cơ bản của văn học truyền miệng, một bộ phận của nền văn hóa dân tộc.

Ngôn ngữ của truyền thuyết lại còn dễ biến đổi hơn, nhất là đối với thể loại kể chuyện. Nhưng khó mà nghĩ rằng có thể đưa vào truyền thuyết lịch sử những thuật ngữ cổ một cách giả tạo được.

Việc tìm hiểu các từ cổ trong truyền thuyết của ta chưa được chú ý lắm. Từ thường được đề cập đến là Hùng vương hay Lạc vương, nhưng người ta chỉ bàn nhiều về khía cạnh chữ viết.

Chưa ai đưa vấn đề này ra để nghiên cứu như một sự kiện ngôn ngữ học, tức là đặt nó

vào hệ thống ngôn ngữ đã khai sinh ra nó, trong mối quan hệ với các ngôn ngữ họ hàng xung quanh.

Cùng với những từ Hùng vương, Lạc vương, những truyền thuyết về họ Hồng Bàng còn để lại cho chúng ta nhiều từ cổ chỉ chức vị ở các tầng lớp xã hội. Nghiên cứu lần lượt những từ này, chúng ta sẽ có trong tay một sổ từ ngữ ở thời đại Hùng vương, và xuyên qua ý nghĩa của chúng, có thể thấy được phần nào hệ thống đẳng cấp cùng chế độ xã hội thời ấy. Chỉ riêng một đoạn trong truyện họ Hồng Bàng chép ở *Lĩnh nam chích quái* cũng cho chúng ta đến gần chục tên gọi những chức vị trong bậc thang xã hội thời đại Hùng vương: «... Chia các em ra cai trị, lại đặt các em làm tướng văn, tướng võ, văn là lạc hầu, võ là lạc tướng. Con trai vua gọi là quan lang, con gái vua gọi là my nương, trăm quan gọi là bồ chính, thần bộc, nữ lệ gọi là xảo xứng (còn gọi là nô tỳ). Bê tôi gọi là hồn, đời đời cha truyền con nối gọi là phụ đạo. Vua đời đời thế tập gọi là Hùng vương, không thể thay đổi» (2).

Vậy không riêng gì từ Hùng vương hay Lạc vương mà cả hệ thống từ chỉ chức vị kể trên, theo ý chúng tôi, cần được nghiên cứu đến nơi, đến chốn.

• • •

Trong bài này chúng ta sẽ tìm hiểu từ *phụ đạo*, một từ trong đoạn truyền thuyết vừa dẫn trên. Chọn từ *phụ đạo* nghiên cứu trước là vì nó ở trong một văn cảnh (contexte) không rõ ràng, chữ viết ở các sách mỗi bản mỗi khác, cho nên những người nghiên cứu và biên soạn ở các thế kỷ trước và ngày nay giải thích không giống nhau.

Câu văn: «*Thế thế dĩ phụ truyền tử viết phụ đạo*» (nghĩa là: đời đời cha truyền con nối

gọi là phụ đạo) làm cho nhiều người tưởng *phụ đạo* là đường cha truyền con nối. Trong cuộc tranh luận «*có hay không có chế độ nô lệ trong lịch sử Việt-nam*», vào năm 1959, từ

(1) Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 100, tháng 7-1967.

(2) *Lĩnh nam chích quái*, Nhà xuất bản Văn hóa, 1960, tr. 23, 24. Chúng tôi gạch dưới.

phụ đạo là cơ sở của một số luận điểm cho rằng vào thời đại Hùng vương đã hết chế độ mẫu hệ, xã hội đã chuyển sang chế độ gia trưởng phụ quyền. Nhưng cũng theo truyền thuyết về họ Hồng Bàng thì Âu-Cơ đã từng làm quân trưởng (1), rồi sau đó mới truyền ngôi cho con cả, hiệu là Hùng vương. Theo một truyền thuyết khác (truyện bánh chưng), đến đời Hùng vương thứ sáu, việc chọn người nối ngôi vua cũng vẫn không loại trừ con gái : « Sau khi vua Hùng vương phá được giặc Ân, nhân quốc gia vô sự, muốn truyền ngôi cho con, bèn triệu hai mươi hai vị quan lang và công chúa lại mà phán rằng : « Ta muốn truyền ngôi cho kẻ nào làm ta vừa ý... »... » (2).

Vậy nếu từ *phụ đạo* trong đoạn văn trên có nghĩa là đường cha truyền con nối ~~kiểu~~ phụ quyền thì mâu thuẫn với những sự việc về cùng thời đại được chép ngay ở cùng truyện họ Hồng Bàng và ở những truyền thuyết khác.

Hơn nữa, tra cứu ở các từ điển từ nguyên học tiếng Hán như *Từ Hải*, *Từ nguyên*, chúng tôi không thấy có từ *phụ đạo*. Để chỉ chế độ gia trưởng, phụ quyền, các sách thường viết là phụ quyền, gia trưởng quyền, tộc trưởng chế, phụ quyền chế, v.v...

Cách viết từ *phụ đạo* trong các thư tịch cổ Việt-nam càng đáng làm cho chúng ta suy nghĩ hơn. Trong sách *Lĩnh nam chích quái*, từ *phụ đạo* được viết như chữ (3) *phụ đạo* có nghĩa là giúp đỡ (4). Tiếp đó *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô-sĩ-Liên lại chép từ *phụ đạo* bằng hai chữ khác hẳn (phụ là cha, đạo là đường) và các sách sử đời sau cũng chép theo như thế. Tuy nhiên, ngay ở đoạn dưới Ngô-sĩ-Liên có bàn thêm : ... Vì mẹ làm quân trưởng, các con đều làm chủ một phương. Cứ xem như từ trưởng man ngày nay, xưng là nam phụ đạo (*phụ* như chữ phụ là cha; *đạo*, dùng chữ đạo là đường sá), nữ phụ đạo (*phụ* = cha, *đạo* = đường) [triều nay (triều Lê) đổi làm chữ phụ đạo (*phụ* : bộ xa bên chữ phủ, *đạo* : chữ đạo là đường trên chữ thốn. Cả hai chữ có nghĩa là giúp đỡ)] có lẽ là như thế » (5).

Qua lời bàn của Ngô-sĩ-Liên chúng ta càng thấy rõ dù viết theo kiểu nào đi nữa thì từ *phụ đạo* cũng không có nghĩa là đường cha truyền con nối mà chỉ là tên gọi một chức vị. Vì thế nên các nho sĩ triều Lê thấy viết chữ phụ đạo (*phụ* = cha, *đạo* = đường) là vô lý mới đổi khác đi. Vậy từ *phụ đạo* đã được ghi chép bằng những từ Hán đồng âm nhưng hoàn toàn khác nghĩa. Điều này không khỏi làm cho chúng ta nghĩ rằng ; có lẽ đây là một từ chỉ chức vị trong xã hội ta bằng tiếng Việt cổ đã được phiên âm ra chữ Hán.

Thế ở Trung-quốc thì sao ? Sách *Lịch đại chức quan biểu* (viết vào đời Thanh) cho biết : xưa nay không một chức quan nào ở Trung-quốc được gọi là *phụ đạo* cả, dù viết dưới dạng nào. Chỉ có một số chức quan có chữ *đạo* (*đạo* là đường trên chữ thốn) đứng bên như *huân đạo* là chức học quan ở đời Nguyên và đời Minh. Còn những tên ghép với chữ *đạo* (là đường sá) đều dùng để chỉ các chức quan coi việc giao thông vận tải bằng đường sông.

Như thế càng rõ *phụ đạo* không phải là từ Hán. Phương hướng để tìm hiểu từ này Ngô-sĩ-Liên đã chỉ cho chúng ta : trong ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt-nam.

Tóm lại những điều nghi vấn trên gọi lên một số ý như sau :

1. Từ *phụ đạo* không phải là từ Hán mà là một từ Việt cổ được phiên âm.
2. Từ nay đến đời Lê vẫn còn tồn tại ở các dân tộc thiểu số Việt-nam.
3. Trong tiếng dân tộc thiểu số, nó là tên gọi từ trưởng.

* *

Áp dụng phương pháp so sánh ngôn ngữ học, chúng ta thử tìm hiểu liên hệ của từ *phụ đạo* với những từ tương tự về âm và nghĩa trong các dân tộc thiểu số ở Việt-nam, những hình mẫu thu nhỏ của các nhóm ngôn ngữ Đông Nam Á.

Ở miền Bắc nước ta, các dân tộc Mường, Thái, Tày trước cách mạng vẫn gọi thủ lĩnh của mình là *đạo* (ở dân tộc Mường) hay *tạo* (ở các dân tộc Thái, Tày). Đứng đầu một mường tức là một địa hạt lớn thì có *Đạo mường* (ở Mường) hay *Tạo mường* (Thái, Tày); đứng đầu những đơn vị hành chính nhỏ hơn, tương đương với xã thôn Việt-nam thì gọi là *Đạo-bản* (Mường) hay *Tạo-pản* (Thái, Tày). Mường là đất, Đạo mường hay Tạo mường là

(1) Ngô-sĩ-Liên—*Đại Việt sử ký toàn thư*, bản HV. 118 (Thư viện Viện sử học) tờ 5 a, b.

(2) *Lĩnh nam chích quái*, Nhà xuất bản Văn hóa, 1960, trang 44.

(3) *Lĩnh nam chích quái liệt truyện*, bản chữ Hán chép tay HV. 486 (Viện Sử học). Các bản ở Thư viện khoa học trung ương đã được sơ tán.

(4) Vì điều kiện ấn loát khó khăn, những chữ Hán trong bài không in được, xin độc giả thông cảm cho.

(5) Ngô-sĩ-Liên. Như trên, tờ 5a, b.

chứa đất, Đạo bản hay Tạo-pán là chúa làng. Thời Pháp thuộc, thực dân Pháp đặt lý trưởng, phó lý ở vùng dân tộc, người Thái cũng gọi họ là Tạo lý, Tạo phó.

Nhưng những từ có dạng gần với từ *phụ đạo* hơn cả lại tìm thấy ở các ngôn ngữ Tây-nguyên, của những dân tộc mà nếu chỉ căn cứ vào sách vở thì tưởng như không có liên hệ gì với chúng ta suốt từ thời kỳ bắt đầu có sử cho đến đời Hậu Lê. Người Gia-rai gọi thủ lĩnh tối cao của mình là *po tao*, người Ê-đê gọi là *mơ tao*, người Rơ-glai gọi là *bơ tao*; ở dân tộc Ba-na thì ngành Rơ-năm gọi là *ba đạo*, ngành Rơ-ngao gọi là *po tao*; người Giang-rẫy gọi là *pa đạo*... và gần chục dân tộc khác ở phía nam Trường-sơn đều gọi bằng những từ tương tự. Trong tiếng Chăm thì *pa tao* là vua.

Po tao (mơ tao, ba đạo...) của các dân tộc Tây-nguyên cũng là những chức vị thể tập. Trước kia người Gia-rai, Ê-đê... tin rằng dòng dõi *po tao*, được trời giao cho giữ kiểm thần, nên hễ cha chết thì con phải thay làm *po tao*. Ở các dân tộc này vẫn có hai *po tao*: *po tao pui* là vua lửa và *po tao ca* là vua nước, đứng đầu. Ngoài uy quyền và thực lực, các *po tao* này còn được óc mê tin của nhân dân tạo thêm cho sức mạnh thần bí, xem như thần lửa và thần nước. Ở Plây-ku hiện còn có làng có tên gọi là *Plây Mơ tao*.

Sự giống nhau giữa các từ trên có phải là ngẫu nhiên không? Từ *phụ đạo* trong truyền thuyết của ta có liên hệ gì với tên gọi thủ lĩnh các dân tộc miền núi ngày nay như *đạo, tạo, bơ-tao, mơ tao, po tao, ba đạo, pa đạo, pa tao?*... Đây là những vấn đề cần được chứng minh bằng ngôn ngữ học.

Vậy chúng ta hãy đi vào phân tích các từ trên theo hai mặt cấu tạo của nó: ngữ âm và ngữ nghĩa.

Về mặt ngữ âm giữa các từ có những điểm giống và khác nhau như:

1. Các từ *đạo* (Mường), *tạo* (Thái, Tày) là những từ đơn âm tiết (monosyllabe). Các từ *po tao* (Gia-rai) *mơ tao* (Ê-đê), *bơ tao* (Rơ-glai), *ba đạo* (Ba-na), *pa đạo* (Giang rẫy), *pa tao* (Chăm) là những từ đa âm tiết (polysyllabe). Từ *phụ đạo* cũng có hai âm tiết như ở các ngôn ngữ Tây nguyên.

2. Âm tiết thứ nhất ở những dạng đa âm tiết đều bắt đầu bằng một phụ âm môi (consonne labiale) p, b hay m. Từ *phụ đạo* cũng bắt đầu bằng một phụ âm p'. Những phụ âm này chỉ khác nhau một tính chất thuộc phương pháp phát âm:

p'; phụ âm bật hơi (consonne aspirée) ≠ p: phụ âm không bật hơi (consonne non-aspirée)

p: phụ âm vô thanh (consonne sourde) ≠ b: phụ âm hữu thanh (consonne sonore).

m: phụ âm mũi (consonne nasale) ≠ b: không mũi (non-nasale).

Ở các ngôn ngữ Tây-nguyên hiện nay, âm tiết thứ nhất của các từ đa tiết nói chung được phát âm rất nhẹ, không có trọng âm, nguyên âm không nghe rõ, có khuynh hướng biến mất, hoặc nghe như một nguyên âm đã trung tính hóa: ơ. Ở những từ cụ thể chúng ta đang khảo sát cũng thế, nguyên âm ở âm tiết thứ nhất đều đã trung tính hóa (neutralisée) thành « ơ » hoặc « a ».

Ở các ngôn ngữ Thái, Tày, Mường, các từ *đạo, đạo* đã mất hẳn âm tiết thứ nhất.

Trong từ *phụ đạo* âm tiết thứ nhất có nguyên âm là: « u ». Nếu cách phiên âm trung thành thì nguyên âm « u » cho phép chúng ta nghĩ rằng từ *phụ đạo* trong truyền thuyết ở vào một thời kỳ mà ngôn ngữ của ta không những là một ngôn ngữ đa âm tiết mà hình như khuynh hướng đơn âm tiết hóa cũng chưa bắt đầu, vì nguyên âm của âm tiết về sau biến mất (đã biến mất trong các tiếng Thái, Tày, Mường) chưa bị trung tính hóa như ở các ngôn ngữ Tây-nguyên ngày nay.

3. Âm tiết thứ hai ở các ngôn ngữ so sánh hầu như giống nhau: là *đạo hay tạo*, chỉ khác nhau phụ âm đầu: « đ » và « t »; nhưng hai phụ âm này lại gần nhau, chúng là một đôi phụ âm hữu thanh và vô thanh ở cùng một bộ vị cấu âm.

Sự khác nhau giữa các từ kể trên phản ánh sự biến đổi của một từ trong quá trình phân hóa và phát triển của các ngôn ngữ.

Những điểm giống và khác nhau về ngữ âm kể trên không mang tính chất ngẫu nhiên, mà nằm trong sự tương ứng đều đặn giữa các hệ thống ngữ âm các ngôn ngữ ấy. Ta có thể thấy rõ hơn khi so sánh thêm một vài từ khác nữa.

Từ so sánh	Rơ-glai	Gia-rai	Ê-đê
lúa	bơ dae	po de	mơ diê
võ	bó chah	po chah	mơ chah
thủ lĩnh	bơ tao	po tao	mơ tao

Sự khác nhau như thế còn có thể nhận thấy khi theo dõi quá trình phát triển của một ngôn ngữ. Trong quá khứ, tiếng Việt cũng đã

trải qua những sự biến đổi như hữu thanh hóa những phụ âm tắc vô thanh (la sonorisation des consonnes occlusives sourdes) $p \rightarrow b, k \rightarrow g...$ hay quá trình mũi hóa những phụ âm bán vô thanh: $b \rightarrow m, d \rightarrow n$ (1).

Việc tìm những từ có dạng gần giống từ phụ đạo ở ngôn ngữ các dân tộc thiểu số nước

ta, cho chúng ta theo dõi sự biến đổi một số âm, đồng thời còn cho thấy cả khuynh hướng rút ngắn từ đa tiết thành đơn tiết đã xảy ra ở một số ngôn ngữ dân tộc. Để dễ nhận thấy chúng ta có thể so sánh một vài từ chỉ số đếm:

Số đếm	Ba-na	Giang-rây	Hrê	Biat	Srê	Maa	Mường	Việt
5	por đăm	por đăm	pa đăm	pram	pram	pram	răm, đăm	năm
6	tơ đrau	tơ đrô	ta râu	prau	prau	prô	kháu	sáu
7	tơ poh	tơ pêh	hpêh	pah	poh	poh	bảy	bảy
8	tơh ngam	ta ham	nahim	pham	pham	pham	xám	tám
9	tơ xin	tơ chit	hchin	chin	xin	xin	chín	chín

từ hai âm tiết $\longrightarrow$ từ một âm tiết $\longrightarrow$ từ một âm tiết
 với tổ hợp phụ âm đầu

Bảng so sánh trên giúp chúng ta hình dung lại quá trình rút ngắn từ trong tiếng Việt để có kết cấu đơn âm tiết như ngày nay. Từ phụ đạo là một bằng chứng kết cấu đa âm tiết của tiếng Việt cổ. Về sau, quá trình đơn âm tiết hóa xảy ra, không rõ bắt đầu từ lúc nào, nhưng đến thế kỷ XVII, dấu vết của âm tiết thứ nhất vẫn còn được giữ lại ở một số tổ hợp phụ âm đầu: bl, tl, ml, như từ điền của Al. de Rhodes (1651) đã ghi lại (ví dụ: blời: nay là giới, blăng: giăng, tlầu: trâu, tlắng: trắng, mlời: lời, mlầm: nhầm...).

Từ phụ đạo tuy đã mất hẳn trong ngôn ngữ ta ngày nay, nhưng ở các ngôn ngữ Thái, Tày, Mường gần đây vẫn còn giữ lại với dạng đã được đơn âm tiết hóa: tạo, đạo.

Bây giờ chúng ta hãy chuyển sang phân tích về mặt ngữ nghĩa của từ.

Từ phụ đạo trong truyền thuyết về thời đại Hùng vương tuy chưa được rõ nghĩa, nhưng chức phụ đạo ở các dân tộc miền núi vào đời Hậu Lê, theo sử gia Ngô-sĩ-Liên là *tù trưởng*. Tạo hay đạo ở các dân tộc Thái, Tày, Mường có nghĩa là *chúa đất*, chúa mường. Por tao, mơ tao... ở các dân tộc Tây-nguyên là *thủ lĩnh tối cao* của dân tộc. Pa tao trong tiếng Chăm là *vua*. Như vậy, nghĩa của từ hầu như là thống nhất trong tất cả các ngôn ngữ. Phần ý nghĩa giống nhau là: *tên gọi thủ lĩnh*. Sự biến thiên về nghĩa chỉ xảy ra trong một nghĩa trường (champsémantique) rất hẹp: *tù trưởng... thủ lĩnh dân tộc... chúa đất... vua*. Sự chênh lệch về nghĩa ứng với sự chênh lệch về chế độ xã hội.

Kết quả phân tích về ngữ âm và ngữ nghĩa trên có thể tóm tắt vào mấy điểm sau:

1. Từ phụ đạo với các từ Por tao (Gia-rai) *mơ tao* (Ê-đê), *bơ tao* (Rơ-giay), *ba dao* (Ba-na), *pa dao* (Giang-rây), *pa tao* (Chàm), *tạo* (Thái, Tày), *đạo* (Mường) tương tự nhau về cả hai mặt ngữ âm và ngữ nghĩa.

2. Sự giống nhau đó không phải ngẫu nhiên chỉ thấy ở một từ trên, mà mang tính chất hệ thống trong những ngôn ngữ so sánh.

3. Sự biến thiên về ngữ âm và ngữ nghĩa xảy ra theo quy luật và trong giới hạn nhất định: Trong các âm trường gồm những phụ âm cùng

bộ vị cấu âm: p' ... p... b... m , t... đ

và trong một nghĩa trường gồm những chức vị thủ lĩnh dân tộc:

tù trưởng... thủ lĩnh tối cao... chúa đất... vua

Như thế kết quả phân tích ngôn ngữ học cho phép chúng ta khẳng định mối liên hệ giữa từ phụ đạo trong truyền thuyết về Hùng vương với các tên gọi *por tao*, *mơ tao*, *pa tao*, *ba dao*, *tạo*, *đạo*... chỉ chức thủ lĩnh ở một số dân tộc ít người ở Việt-nam. Xét về thời gian tồn tại cũng như trạng thái ngữ âm chúng ta có thể nghĩ rằng, nếu từ phụ đạo không hẳn là từ gốc (prototype), thì ít ra cũng là một từ rất gần với từ gốc của những từ so sánh trên.

(1) H. Maspéro — « Etudes sur la phonétique historique de la langue annamite ». BEFEO, T. XII, 1912.

Cũng cần nói thêm rằng, cách phát âm từ *phụ đạo* ta đang đọc là cách phát âm Hán Việt ngày nay, không chắc gì phản ánh đúng hoàn toàn âm của từ cổ. Theo phiên thiết của Quảng vận, (tức là lối phiên âm cách đọc tiếng Hán khoảng năm sáu trăm năm sau công nguyên) thì những chữ Hán dùng để phiên từ « *phụ đạo* » đọc là : b'jiu d' au (1). Nhưng từ *phụ đạo* cổ của ta có thể có trước đây đến nghìn năm và không rõ được phiên âm ra chữ Hán từ bao giờ. Do đó chữ *phụ đạo* có thể phản ánh không hoàn toàn đầy đủ mà chỉ cho chúng ta âm thanh gần đúng với cách phát âm của từ cổ.

* *

Bây giờ chúng ta thử tìm nghĩa từ *phụ đạo* qua các sách vở khác nhau để đối chiếu với kết quả tìm hiểu bằng phương pháp so sánh ngôn ngữ học vừa nêu trên.

Như đã nói, trong những sách vở còn lại đến ngày nay thì từ *phụ đạo* được thấy trước tiên trong truyện họ Hồng Bàng ở sách *Lĩnh nam chích quái* — sách ghi chép truyền thuyết do nhiều tác giả viết và bổ sung hiệu đính từ các đời Lý, Trần đến Lê sơ.

Có lẽ lấy theo cùng nguồn tài liệu với *Lĩnh nam chích quái*, phần Ngoại kỷ sách *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô-sĩ-Liên cũng chép tương tự : « ... Hùng vương lên ngôi, đặt quốc hiệu là nước Văn-lang... Đặt tướng văn gọi là Lạc hầu, tướng võ gọi là Lạc tướng (chữ Lạc tướng sau chép sai là Hùng tướng), con trai vua gọi là quan lang, con gái vua gọi là my nương, quan coi việc gọi là bồ chính. Đời đời cha truyền con nối gọi là *phụ đạo*. Vua các đời đều gọi là Hùng vương cả » (2).

Sách *Đại Việt sử ký tiền biên* của triều Tây-sơn (viết xong năm Canh thân — 1800) hầu như cũng sao chép lại đoạn Ngoại kỷ của sách *Toàn thư* với cả lời bàn của Ngô-sĩ-Liên.

Sau đây sách *Việt sử thông giám cương mục* do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn (1884), trong quyền thứ nhất, phần tiền biên cũng có ghi về danh hiệu quan chức đời Hùng vương như sau : « Bắt đầu đặt quan chức : tướng văn gọi là Lạc hầu ; tướng võ gọi là Lạc tướng ; hữu tư gọi là Bồ chính, con trai của vua gọi là quan lang, con gái của vua gọi là my nương. Cứ đời nọ đến đời kia cha truyền con nối gọi là *phụ đạo* » (3).

Qua các đoạn dẫn trên, ta thấy các sách sử vừa kể hình như sao đi chép lại truyện họ Hồng Bàng từ một nguồn tài liệu cổ nào đấy, mà *Lĩnh nam chích quái* ghi lại với nhiều chi

tiết hơn hết. Câu « đời đời cha truyền con nối gọi là *phụ đạo* » các sách đều chép hệt như nhau, duy chỉ có cách viết từ *phụ đạo* không giống nhau như đã nói trên.

Ở một số sách và truyền thuyết khác từ *phụ đạo* được chép như là một chức vị thủ lĩnh ở thời đại Hùng vương.

Trong *Hùng vương sự tích ngọc phả cổ truyền* (4) có đoạn như sau : « Bấy giờ *phụ đạo* chủ bộ Ai-lao có tài thao lược và cũng là đồng dõ Hùng vương. Thục vương nghe thế đem binh đánh bộ Ai-lao cướp lấy *phụ đạo* chủ. Ai-lao không thể chống cự bèn sai người cầu cứu Hùng nghị vương. Vương đem mười vạn tinh binh đến thẳng dưới thành Ai-lao để cứu. Thục vương nghe thế mới biền thư cho Hùng nghị vương rằng : « Thục vương từ phía tây lại, chỉ có ý muốn bắt bộ *tướng* về để truyền ngôi cho... » (5). Sau đó ngọc phả chép việc vua Thục gả con gái và truyền ngôi cho *phụ đạo* chủ Ai-lao. Hùng nghị vương cùng với Thục vương (trước kia là *phụ đạo* Ai-lao, đồng dõ Hùng vương) lại sum họp như anh em, muôn dân được trở về làm ăn yên ổn.

Theo đoạn *Hùng vương ngọc phả* kể trên thì *phụ đạo* có nghĩa là một chức vị dưới quyền Hùng vương, đứng đầu một bộ. Cùng trong đoạn dẫn trên có chỗ còn chép là *bộ tướng*. Sau khi được vua Thục gả con gái và nhường ngôi cho, *phụ đạo* chủ bộ Ai-lao mới trở thành Thục vương ở cương vị ngang với

(1) Phiên âm theo cách phục nguyên Quảng vận của B. Karlgren (*Etudes sur la phonologie chinoise*).

Đọc gần như bu-đao với hai phụ âm bật hơi (aspirées) b' , d' ; ngoài ra âm b' còn bị ngạc hóa (palatalisée) ; a đọc như âm « a » Bắc-kinh trong từ « lao » là già.

(2) Ngô-sĩ-Liên Như trên.

(3) *Việt sử thông giám cương mục*. Nhà xuất bản Văn Sử Địa, Hà-nội 1957, trang 54.

(4) Sách chép lại sự tích họ Hồng Bàng và các đời vua Hùng. Bản sớm nhất còn truyền lại do Nguyễn Cổ, Trục học sĩ đời Lê viết năm 1470, hiện được giữ ở Đền Hùng (Phú-thọ). Một bản khác chúng tôi được biết, do Nguyễn Bình, Hàn lâm viện đồng các đại học sĩ triều Lê, viết năm 1572, hiện giữ ở đình làng Lâu-thượng (Việt-tri).

(5) Dịch theo bản A. 227, Thư viện khoa học Trung ương, tờ 11, 12. Ở đây chúng ta chỉ lưu ý đến nghĩa từ *phụ đạo* trong đoạn văn trên mà chưa bàn đến sự việc này có thật hay không.

Hùng vương. Điều này hợp với ý Ngô-sĩ-Liên đã dẫn trên: « Vì mẹ làm quân trưởng, các con đều làm chủ một phương, cứ xem như tù trưởng man ngày nay, xưng là nam phụ đạo, nữ phụ đạo có lẽ là như thế ».

Vậy bộ ở đây là gì ?

Theo sử sách chép thì sau khi nhà Hán sang xâm lược, nước ta mới bắt đầu đặt quận huyện, còn trước đấy, đất nước được chia làm nhiều bộ.

Lĩnh nam chích quái chép: « Âu-Cơ và năm mươi con lên ở đất Phong-châu, suy phục lẫn nhau, cùng tôn người con cả lên làm vua, hiệu là Hùng vương, lấy tên nước là Văn-lang... chia nước làm mười lăm bộ... chia các em ra cai trị... » (1).

Bản về giai đoạn lịch sử trên Ngô-sĩ-Liên viết: « Đời Hùng vương đặt chư hầu để làm phân giậu, chia nước ra làm mười lăm bộ, ngoài mười lăm bộ ấy đều có trưởng và tá, các con thứ cứ theo thứ tự chia nhau để trị ». Ở đoạn chép việc trên nữa Ngô-sĩ-Liên đã cho biết: « Bộ gọi là Văn-lang là đồ của vua » (2).

Trong sách *Văn dài loại ngữ* (1773), sau khi nhắc lại đoạn văn trong phần ngoại kỷ của Ngô-sĩ-Liên, Lê-quý-Đôn cũng viết: [Mười bốn bộ trên] là các thần thuộc, còn Văn-lang là nơi vua đóng đô » (3).

Ngoài bộ Văn-lang, mười bốn bộ kia Ngô-sĩ-Liên gọi là chư hầu, Lê-quý-Đôn gọi là thần thuộc. Như thế đủ biết quan hệ giữa các bộ với nhau và đối với bộ Văn-lang là một quan hệ độc lập đến một mức độ nào đấy. Nó không giống với việc phân chia quận huyện về sau. Theo quan niệm của các sử gia trên, bộ Văn-lang là đất của người anh trưởng, các bộ khác là đất của các em, anh trưởng được suy tôn làm Hùng vương, thủ lĩnh tối cao của các bộ được gọi chung là nước Văn-lang.

Quan hệ giữa các bộ trong nước Văn-lang, giữa các phụ đạo và Hùng vương không khỏi làm cho chúng ta nghĩ đến một liên minh bộ lạc ở vào giai đoạn phát triển cuối cùng của chế độ công xã nguyên thủy, chuẩn bị cho một nhà nước đầu tiên ra đời.

Nhưng đây là điều tài liệu gợi ý thêm ngoài phạm vi của bài, nhiệm vụ của chúng tôi là tìm xem qua những đoạn văn trong các sách vở khác nhau, từ phụ đạo chỉ chức vị gì ở xã hội ta ngày trước.

Các sách kể trên cho biết chức phụ đạo có ở đời Hùng vương. Theo *Thiên nam ngữ lục* (cuối thế kỷ XVII) thì tên gọi chức này còn

thấy ở thời Trưng vương (40—43) : [Thi] Sách chông bà Trưng Trắc cũng là phụ đạo, quan lang, đồng dôi Hùng vương (4).

Ngoài ra các sách sử còn chép từ phụ đạo như là tên gọi chức tù trưởng ở các dân tộc miền núi đời Tiền Lê, Hậu Lê.

Trong bài sơ khảo lịch sử dân tộc Mường ở Hòa-bình, Quách Điều cho biết về thời vua Lê Đại Hành đã có chức phụ đạo (5). Lê Lợi trước khi nổi lên kêu gọi hào kiệt đánh đuổi quân Minh đã từng làm phụ đạo ở Khả-lam (6). Thắng giặc xong lên ngôi, vua chiêu dụ được nhiều phụ đạo khác quy phụ như Xa-khả-Sâm : phụ đạo Mộc-châu, Đèo-cát-Hãn : phụ đạo Lai-châu. Sách *Việt sử thông giám cương mục* chép họ là Thổ tù, còn sách *Hưng-hóa lục* của Hoàng-trọng-Chính (đời Lê Cảnh-hưng) lại chép họ làm chức phụ đạo (7). Theo sách sau thì tổ tiên Xa-khả-Sâm là con thứ vua Mường Chân nước Ai-lao. Vua Mường Chân yêu người con ấy, ban cho Mộc-châu làm thái ấp. Từ đó, đời này qua đời khác, họ Xa làm chức phụ đạo ở Mộc-châu.

Tuy ở thời gian và dân tộc khác nhau, quan hệ giữa vua Mường Chân với phụ đạo Mộc-châu làm chúng ta liên tưởng đến việc phân cấp, phân quyền giữa Hùng vương và những phụ đạo ở các bộ của nước Văn-lang.

Kiểm qua một số sách vở, chúng ta thấy từ phụ đạo trong truyền thuyết về thời đại Hùng vương có nghĩa như một chức vị đứng đầu một bộ ; ở các dân tộc thiểu số tại Hòa-bình, Thanh-hóa, Lai-châu, Mộc-châu phụ đạo là chức tù trưởng. Như thế những chức đạo ở dân tộc Mường, tạo ở dân tộc Thái, Tày chính là chức phụ đạo thời cổ và những từ « đạo », « tạo » là do từ phụ đạo cổ chuyển thành. Kết luận này chúng ta đã có được bằng phương pháp phân tích ngôn ngữ học, giờ đây thư tịch lại xác nhận thêm.

(1) *Lĩnh nam chích quái*, Nhà xuất bản văn hóa, 1960, trang 23.

(2) Ngô-sĩ-Liên. Như trên.

(3) Lê-quý-Đôn—*Văn dài loại ngữ*. Nhà xuất bản Văn hóa. Trần-văn-Giáp biên dịch và khảo thích. Tập I, trang 170.

(4) *Thiên nam ngữ lục*. Nhà xuất bản Văn hóa. Câu 1637, 1638, 1689, 1690.

(5) *Nam phong số* 100, tháng 10-11-1925 trang 356—357.

(6) Phan-huy-Chú — *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nhà xuất bản Sử học tập I trang 166.

(7) *Việt sử thông giám cương mục*. Nhà xuất bản Văn Sử Địa, tập VIII, trang 819, 820.

Việc tìm hiểu từ *phụ đạo* bằng hai phương pháp: so sánh các ngôn ngữ dân tộc và theo dõi cách dùng từ qua các văn cảnh, đem lại kết quả hoàn toàn phù hợp nhau. Từ *phụ đạo* qua các ngôn ngữ so sánh có nghĩa là thủ lĩnh dân tộc, chưa rõ là chức vị gì trong một nghĩa trường từ tù trưởng đến vua. Qua tài liệu thành văn *phụ đạo* là một chức vị tương đương với tù trưởng.

* *

Mục đích chính của bài này là áp dụng phương pháp ngôn ngữ học để phân tích một vấn đề cụ thể: từ *phụ đạo* trong truyền thuyết về Hùng vương. Trong quá trình tìm hiểu từ này chúng ta thấy thêm được mấy vấn đề sau:

1. Chính danh lại từ *phụ đạo*: hiểu rõ được nguồn gốc, quá trình phát triển của từ trong

một số ngôn ngữ, ý nghĩa của nó trong sử sách cũ của ta.

2. Về ngôn ngữ học, từ *phụ đạo* là một bằng chứng về từ đa âm tiết trong tiếng Việt cổ mà sau này đã chuyển thành đơn âm tiết. Ngoài ra nó còn chỉ cho chúng ta phương hướng để tìm mối quan hệ họ hàng giữa tiếng Việt với các ngôn ngữ chung quanh; đặc biệt cần chú ý hơn nữa đến các ngôn ngữ Tây-nguyên.

3. Về mặt lịch sử, từ *phụ đạo* cho ta khái niệm về một vài bậc thang trên cùng của xã hội ở thời đại Hùng vương.

Từ *phụ đạo* đã cho chúng ta nghe lại âm thanh của tiếng nói thời xưa. Nghiên cứu hệ thống tên gọi các đẳng cấp của xã hội Hùng vương sẽ giúp chúng ta có khái niệm chính xác hơn về ngôn ngữ, hình dung rõ ràng hơn về bộ mặt xã hội của quá khứ xa xăm ấy.

30-6-1967

Di văn của Nguyễn Trãi...

(Tiếp theo trang 21)

lễ thường tình tất nhiên; thấy tội lỗi tự biết đổi thay, chắc được thánh nhân dung thứ. Hết lòng thành sự tình bày tỏ; kêu nhà vua mệnh lệnh rộng ban.

Kính nghĩ, hoàng đế bệ hạ, như thiên địa chủ che; như nhật nguyệt soi sáng. Như mùa xuân nuôi sống, như đáy biển thênh thang, tỏ ra lượng cả bao dung; như áng mây kéo phủ, như hạt mưa thấm nhuần, rải khắp ơn trên đào tạo. Cho là, tổ tiên của thần hết lòng trung nghĩa, mà trèo non vượt biển không ngại xa xôi; thương đến nhân dân của thần, không mắc tội tình, mà khốn khổ lầm than, không may dựng độ. Xá lỗi tha tội, rộng suy hiểu sinh đức tốt; nghĩ bình yên dân, dùng đến chỉ qua (1) vũ thuật. Thần dám chẳng ghi lòng tạc dạ, theo thuận dâng trung. Dâng biểu xưng là thần, chức phiên bang từ nay xin kính giữ; kính trời thờ nước lớn, lòng nước nhỏ xin hết tiết chân thành. Thần, lòng dưới trông Trời châu Thánh, khôn xiết vui mừng, kính dâng tờ biểu, bày tỏ tạ tội, tâu lên ngự lãm.

[Danh sách các cống phẩm gửi theo]:

— Hai pho tượng người vàng, người bạc thay cho bản thân để tạ tội, cộng nặng 200 lạng.

(1 pho người vàng nặng 100 lạng;

1 pho người bạc nặng 100 lạng).

— Sản vật địa phương:

Lư hương bạc 1 cỗ,

Bình cắm hoa bạc 1 đôi, cộng nặng 300 cân.

Lựa thổ sản 300 tấm,

Ngà voi 10 chiếc

Hương xông áo 20 bánh, cộng 130 cân.

Hương nén 20.000 nén,

Trầm hương, tốc hương 24 khối.

— Số người đầu mục tiến kinh (2).

Đầu mục 4 người là: Lê Đình, Lê-cảnh-Quang, Lê-đức-Huy, Đặng-hậu-Lộc. Người giúp việc 4 người là: Đỗ-thế-Lãnh, Lê Trạc, Đặng Lục, Trình Nghiễm.

— Các hạng trả về:

Hai đài Song hồ phù của tổng binh quan An-viễn hầu lĩnh chính lỗ phó tướng quân,

Một quả ấn bạc,

Các quan và quân nhân: 13.587 viên danh,

Quan coi quân: 280 viên,

Quan coi dân và điền lại: 137 viên,

Kỳ quân: 13.170 viên danh,

Ngựa: 1.200 con.

(1) Chữ « chỉ », chữ « qua » là 2 phần chữ « vũ », nghĩa là ngừng cái giáo lại.

(2) Bản chép viết chữ « việt kinh » cũng có nghĩa, nhưng ngờ là viết sai, có lẽ đúng ra là chữ: « tiến kinh ».

VÀI NÉT VỀ GIÁO DỤC Ở VIỆT-NAM TỪ SAU ĐẠI CHIẾN THẾ GIỚI LẦN THỨ I ĐẾN TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG 8

NGUYỄN ANH

Để góp phần tìm hiểu vấn đề giáo dục ở Việt-nam thời cận đại nhằm phục vụ cho cuộc cách mạng văn hóa và tư tưởng hiện nay, trước đây trong tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 98 tháng 5-1967 chúng tôi đã trình bày vài nét về giáo dục ở Việt-nam từ khi Pháp xâm lược cho đến những năm cuối đại chiến thế giới lần thứ nhất.

Tiếp theo bài trước, với bài này chúng tôi lấy việc ban hành quy chế chung về giáo dục

của An-be Xa-rô (21-12-1917) làm khởi điểm cho tình hình giáo dục ở Việt-nam từ sau đại chiến thế giới lần thứ nhất đến trước Cách mạng tháng Tám.

Căn cứ vào quá trình phát triển của lịch sử nói chung và của giáo dục nói riêng, chúng tôi tạm chia tình hình giáo dục ở giai đoạn này làm hai thời kỳ ngắn: thời kỳ đầu từ sau đại chiến lần thứ I đến trước năm 1930, thời kỳ sau từ 1930 đến trước Cách mạng tháng Tám.

THỜI KỲ TỪ SAU ĐẠI CHIẾN LẦN THỨ NHẤT ĐẾN TRƯỚC NĂM 1930

Đại chiến thế giới lần thứ nhất đã làm cho nước Pháp kiệt quệ. Sau chiến tranh, các thuộc địa của Pháp, trong đó có Việt-nam, là địa bàn khai thác của thực dân Pháp để bù đắp cho thiệt hại trong chiến tranh bên chính quốc. Về kinh tế, ở Việt-nam chúng đầu tư khai thác mạnh hơn, chủ yếu về nông nghiệp, nhất là cao-su, rồi đến ngành khai mỏ. Về chính trị, chúng lo củng cố bộ máy hành chính. Thực dân Pháp ra sức tuyên truyền thể lực của chúng trong nhân dân ta. Hai chữ « chiến thắng » là cơ sở để chúng huênh hoang lêu lẹt và cũng là điều bẽ lũ tay sai ra sức ca tụng. Trong tình hình đó thực dân Pháp cần có một đội ngũ tay sai để đáp ứng yêu cầu củng cố bộ máy cai trị và mở rộng các mặt hoạt động của chúng. Ngoài ra, đến lúc này chúng cần có những loại tay sai có « năng lực » như kiểu Phạm Quỳnh, Nguyễn-văn-Vĩnh để cô vũ và thực hiện đường lối chính trị « hợp tác » của A. Xa-rô.

Để thỏa mãn yêu cầu trên của thực dân Pháp, bản qui chế chung về giáo dục của A. Xa-rô ra đời.

Bản qui chế chung về giáo dục của Xa-rô ban hành ngày 21-12-1917 qui định hai loại giáo dục ở Đông-dương: giáo dục phổ thông và giáo dục chuyên nghiệp. Về giáo dục phổ thông, bản qui chế đề cập đến hai loại trường: trường Pháp và trường dành cho người bản xứ. Phỏng theo giáo dục ở Pháp, A. Xa-rô chia giáo dục làm 3 bậc (3 degrés): bậc I tức tiểu học (enseignement primaire), bậc II = trung học (bao gồm cao đẳng tiểu học — enseignement primaire supérieur, và trung học — enseignement secondaire) và bậc III = cao đẳng (enseignement supérieur). Về giáo dục chuyên nghiệp cũng chia làm 2 bậc: bậc I và bậc II.

Bậc I giáo dục phổ thông bao gồm hai loại trường: trường tiểu học kiêm bị (école primaire de plein exercice) gồm đủ 5 lớp và trường sơ đẳng (école élémentaire) gồm từ 1 đến 3 lớp đầu của bậc tiểu học. Bậc II gồm trường cao đẳng tiểu học, học 4 năm và trường trung học, học 2 năm, Trên cùng là bậc III gồm các trường

cao đẳng hợp thành trường đại học Đông-dương dành cả cho người Pháp và người bản xứ (1).

Điều đặc biệt trong qui chế của A. Xa-rô là triệt để sử dụng tiếng Pháp ngay từ bậc tiểu học. Điều 134 qui định: « Về nguyên tắc, tất cả các môn học ở bậc tiểu học phải dùng chữ Pháp làm phương tiện giảng dạy chung ». Chữ Pháp phải được sử dụng triệt để từ lớp dưới của trường tiểu học kiêm bị, ở các trường sơ đẳng chữ Pháp sẽ không bắt buộc.

Chữ Nho vẫn còn được dạy một giờ rưỡi trong một tuần ở các lớp trên của trường tiểu học. Ở bậc cao đẳng tiểu học chữ Nho cùng với chữ Việt gọi chung là môn « quốc văn », mỗi tuần dạy 3 giờ.

Nội dung giảng dạy trong nhà trường tiểu học gồm có luân lý, thể dục, vệ sinh, thủ công và sơ lược về những môn học phổ thông. Bậc cao đẳng tiểu học dạy cho học sinh thông thạo tiếng Pháp và các môn khoa học (số học, lý hóa, địa dư, lịch sử, đồ họa học v.v...). Riêng về môn sử, qui định ở lớp nhất bậc tiểu học sẽ ôn nhanh chóng lịch sử Đông-dương từ thế kỷ XVI với sự thiết lập chế độ bảo hộ của nước Pháp sau đó học lịch sử Pháp từ đầu cho đến đại chiến I. Bậc cao đẳng tiểu học, hai năm đầu học kèm một ít sử Việt còn lại dành cho sử Pháp, năm thứ 3 và thứ 4 đặc biệt dành cho sử Pháp và một ít sử thế giới.

Bậc trung học chưa tổ chức xong do đó học sinh vào bậc cao đẳng hãy thu nhận học sinh tốt nghiệp cao đẳng tiểu học.

Giáo dục cao đẳng chung cho cả người Pháp và người Việt, đặt dưới quyền quản trị của cơ quan giám đốc cao đẳng học chính. Bản qui chế còn qui định về thi cử, về việc cấp học bổng v.v... (2).

Trước hết chúng ta phải khẳng định rằng bản qui chế chung về giáo dục của A. Xa-rô được thai nghén và ra đời khi đại chiến chưa kết thúc. Nó là sự kế thừa và tiếp thu những kinh nghiệm của non nửa thế kỷ mà mãi mãi thực hiện một nền giáo dục nô dịch của thực dân Pháp. Về cơ bản, nó không « tiến bộ » gì hơn, mà chỉ là một sự cải tổ về hình thức cho phù hợp với tình hình và hoàn cảnh mới. Nó thể hiện đường lối chính trị nô dịch dưới chiêu bài « hợp tác » của A. Xa-rô.

Chỉ cần nhìn qua vài nét như: triệt để sử dụng tiếng Pháp từ lớp dưới của bậc tiểu học, bắt học sinh từ tiểu học phải học lịch sử Pháp, địa vị phụ thuộc của chữ Việt trong chương

trình, chúng ta cũng thấy rõ âm mưu của Xa-rô dùng giáo dục để « Pháp hóa » nhân dân ta. Với chủ trương đường lối giáo dục này, học sinh sẽ biến thành những người « Tây-An-nam » xa lạ với lịch sử và ngôn ngữ dân tộc, trở thành « ngoan ngoãn », hoàn toàn thụ động theo sự chỉ huy của chúng, nếu không trở thành tay sai đắc lực, trung thành.

Để thấy rõ hơn về A. Xa-rô — kẻ khai sinh ra qui chế giáo dục 1917, một tên văn quan đã tuyên bố « lấy vấn đề giáo dục làm trọng » trong đường lối chính trị, chúng ta hãy nghe ý nói: « Cái chủ quyền của nước Pháp ở xứ này [Đông-dương] là một điều trọng yếu không thể xâm phạm được. Phàm người giữ trách nhiệm cai trị ở đây không được để cho ai nghị luận đến cái chủ quyền ấy » (diễn thuyết của A. Xa-rô ở nghị viện Pháp năm 1913). Về giáo dục Xa-rô nói: « Việc mở mang giáo dục, ngoài cái lợi ích to cho đường yên ổn, lại còn một cái lợi to nữa, là nhờ đó mà luyện tập được những người giúp việc giỏi, có tài, có học, có giá trị hơn, để ra công giúp sức với chúng tôi trong việc chính trị, việc hành chính, cùng là các trường hoạt động khác nữa » (Diễn thuyết của A. Xa-rô ở Đông-dương).

Những trích dẫn trên đã phơi trần bộ mặt thực dân và âm mưu đen tối trong chủ trương đường lối giáo dục của A. Xa-rô.

Trong quá trình thực hiện, bản qui chế 1917 đã gặp nhiều khó khăn, phải nhiều phen sửa đổi. Tuy vậy nó vẫn là cơ sở cho giáo dục của thực dân ở nước ta đến trước Cách mạng tháng Tám.

Sau 5 năm thực hiện, tổ chức trường lớp đã có như sau:

(1) Đối chiếu với chương trình giáo dục của ta hiện nay, bậc tiểu học tương đương với cấp I, bậc cao đẳng tiểu học tương đương với cấp II, bậc trung học tương đương với cấp III. Để có sự phân biệt, trong bài chúng tôi sẽ gọi các bậc của giáo dục thực dân theo trình tự của nó: tiểu học, cao đẳng tiểu học, trung học, trên nữa là cao đẳng hay đại học. Nhân đây chúng tôi xin đính chính: trong bài báo trước, Nghiên cứu lịch sử số 98 tháng 5-67, trang 48, bản thống kê ở đầu trang, *trung học* xin chữa lại *cao đẳng tiểu học* — N. A.

(2) Về chi tiết xin xem toàn bộ in thành tập « Règlement général de l'Instruction publique » ký hiệu M. 3198 của thư viện Quốc gia — Hà-nội.

Niên khóa 1922 — 1923 (1)

Trường lớp qua các cấp	Bắc-kỳ		Trung-kỳ		Nam-kỳ		Tổng cộng	
	trường	học sinh	trường	học sinh	trường	học sinh	trường	học sinh
Trung học (2)	1	47			1	39	2	86
Cao đẳng tiểu học (3)	2	481	2	335	3	515	7	1.331
Tiểu học :								
— Trường tiểu học kiêm bị	89		30		41		160	
— Trường sơ đẳng do ngân sách địa phương đài thọ	182	54.953	118	32.330	184	74.410	484	161.693
— Trường sơ đẳng do làng xã tự xây dựng	868		670		818		2.386	
Tổng cộng :	1.142	55.481	820	32.665	1.077	74.964	3.039	163.110

Trường cao đẳng

— Trường y dược	106 sinh viên cho toàn Đông-dương	
— Thú y	34	— nt —
— Luật và hành chính	51	— nt —
— Sư phạm	41	— nt —
— Canh nông	45	— nt —
— Công chính	104	— nt —
— Thương mại	55	— nt —
Tổng cộng :	436	— nt —

Qua bảng thống kê trên chúng ta thấy sau khi ban hành qui chế chung, thực dân Pháp đã đẩy mạnh công tác giáo dục hơn trước. Một hệ thống trường lớp, gồm đủ các cấp có ở hầu khắp Bắc Trung Nam, nhưng tuyệt đại bộ phận là trường tiểu học, chiếm tỷ lệ 99,8%. Trong số 3.030 trường tiểu học lại có đến 2.870 trường sơ đẳng (chỉ có từ 1 đến 3 lớp dưới của bậc tiểu học). Một điểm chúng ta cần lưu ý là trong các trường sơ đẳng có đến 2.386 trường (chiếm tỷ lệ 78,7%) do làng xã và học sinh đóng góp xây dựng nên.

Sau 5 năm thực hiện, điều thực dân làm được nhiều là hệ thống trường sơ đẳng. Nghiên cứu về ngân sách, cũng theo con số của thực dân, trong năm 1922 phân chi cho giáo dục ở 3 kỳ (trường tiểu học, cao đẳng tiểu học và trung học) là 3.118 ngàn đồng, trong đó đã có 1.691 ngàn đồng chúng thu của nhân dân ta

dưới tên « học phí » (fonds de concours) do các làng xã nộp. Như vậy, không những nhân dân ta đã tự bỏ tiền để dựng trường, thuê thầy ở 2.386 trường sơ đẳng mà còn phải đóng góp như một thứ thuế để xây dựng các trường do ngân sách địa phương đài thọ.

(1) Số liệu của *Annuaire statistique de l'I-C* — IIème volume 1923 — 1929.

(2) Gồm có trường Al. Sarraut ở Hà-nội, và trường Chasseloup Laubat ở Sài-gòn.

(3) Gồm có trường Bảo hộ Hà-nội, trường nữ học Hà-nội, trường Quốc học Huế, trường nữ học Đồng-khánh Huế, trường Chasseloup Laubat, trường nữ học Sài-gòn, trường Mỹ-tho. Ngoài ra còn có trường sư phạm Hà-nội và sư phạm Sài-gòn gồm 400 học sinh,

Hệ thống trường lớp đã như vậy còn kết quả giảng dạy lại rất tồi. Lơ Bơ-rơ-tông (Le Breton) cho rằng qui chế 1917 không thành công vì chương trình giảng dạy như chương trình bên Pháp, các trường cao đẳng tiểu học cho người Việt như trường « collège » ở Pháp, lại do các giáo viên cử nhân Anh, Đức, Ý, Tây-ban-nha dạy. Giáo dục đó đã làm lệch lạc trí dục và đức dục của người Việt dẫn đến đảo lộn trật tự xã hội v.v... (1). Ở bậc tiểu học giáo viên lại dốt tiếng Pháp nên làm sao có thể dạy trẻ em hàng ngày bằng tiếng Pháp được? Đơ la Bơ-rô-xơ (De la Brosse) còn cho biết thêm tình trạng thiếu thầy, phương pháp giảng dạy lại thay đổi luôn nên cải cách giáo dục 1918 không đạt kết quả. Tình trạng thi sinh trượt đáng sợ, có nơi trường tư dạy chữ nho lẫn bước trường công (2).

Về bậc cao đẳng chúng ta thấy xuất hiện một số trường. Ngoài trường y được (y + được + hộ sinh) đến các trường công chính, trường luật và hành chính chiếm một số lớn hơn cả. Điều đó phản ánh rõ yêu cầu đào tạo tay chân cho kế hoạch khai thác thuộc địa lần thứ hai của chúng. Bậc học này mở ra, ngoài mục đích trên, còn nhằm ngăn chặn học sinh xuất dương du học. A. Xa-rô đã thấy rằng: « để cho người thượng lưu trí thức được đào tạo ở nước ngoài, thoát khỏi vòng kiềm tỏa của chúng ta, chịu ảnh hưởng văn hóa và chính trị của các nước khác thì thật là nguy hiểm vô cùng... » (3). Về các trường cao đẳng này « như người ta thấy, những trường rất tấp nham và giá trị không đồng đều » (4).

Sau một thời gian thực hiện, thấy kết quả không « tốt đẹp », thực dân Pháp phải thay đổi thái độ. Rút kinh nghiệm thất bại vì tình chất thô bạo, nóng vội trong mục đích « đồng hóa » của qui chế 1917, chúng thấy phải từ từ, từng bước, nắm vững tâm lý người Việt để đi tới mục đích « dung hợp với con tim và khối óc » của người Việt. Đã đến lúc phải xét lại qui chế 1917. Một cuộc cải cách nữa xuất hiện trong năm 1924—1925 vào lúc Méc-lanh (Merlin) làm toàn quyền Đông-dương.

Điểm nổi bật của cải cách lần này là tiếng Pháp sẽ không bắt buộc phải học ở ngay cả bậc sơ đẳng của trường tiểu học kiêm bị, chỉ bắt buộc phải học ở hai lớp trên của bậc tiểu học trở lên. Mặc dù vậy, chữ Pháp vẫn không hoàn toàn bãi bỏ ở các lớp thuộc hệ sơ đẳng của trường tiểu học kiêm bị, nó còn chiếm một số giờ tương đối trong chương trình như sau (5) :

Lớp	Số giờ trong tuần lễ	Số giờ học tiếng Pháp trong 1 tuần		
		Bắc	Trung	Nam
Đồng ấu (cours enfantin)	27 1/2	5	5	5 1/2
Dự bị (cours préparatoire)	27 1/2	7 1/2	7	7 3/4
Sơ đẳng (cours élémentaire)	27 1/2	9	10	8 3/4

Theo cải cách 1924—1925, bậc tiểu học được dựng lên như hình kim tự tháp, nghĩa là ở dưới phình rộng ra và càng lên trên càng thu nhỏ lại. Từ lớp đồng ấu lên lớp nhất (cours supérieur) sụt đi tới 50%. Cải cách 1924—1925 cắt 3 lớp dưới bậc tiểu học thành bậc sơ đẳng. Nghị định ngày 18-9-1924 qui định học sinh học hết bậc sơ đẳng phải qua một kỳ thi « sơ học yếu lược ». Học sinh có tốt nghiệp kỳ thi này mới được thi vào học các năm sau của bậc tiểu học.

Về sách giáo khoa nghị định ngày 14-10-1924 qui định thành lập một tiểu ban dự thảo và tiểu ban xét duyệt. Các sách giáo khoa phải « nói lên đầy đủ tường tận về hòa bình, an ninh, về sự khai thác những nguồn lợi thiên nhiên, về sự phát triển giáo dục, y tế, về sự nghiệp nói chung của người Pháp ở Đông-dương » (6).

Bậc trung học, nghị định ngày 26-12-1924 qui định phải nâng cao việc học tiếng Pháp, văn chương Pháp, tăng cường học luân lý, đưa vài điểm triết học vào các trường trung học. Tách các trường trung học cho người Việt ra khỏi trường Pháp. Bắc-kỳ có trường trung học Bảo hộ (tức trường Bưởi) ở Hà-nội và Nam-kỳ có trường Pê-truýt Ký (Pétrus Ký) ở Sài-gòn. Về thi cử, có kỳ thi cao đẳng tiểu học Pháp—Việt (còn gọi là thi trung học), thi sinh phải đủ 16 tuổi, có bằng tiểu học mới được dự thi và có một kỳ thi tú tài.

(1) Theo H. le Breton—*Le problème scolaire en pays d'Annam Huế*—1932.

(2) Theo B. de la Brosse — *Une année de réforme dans l'enseignement public en I-C. Hà-nội*—1925.

(3) Al. Sarraut — *La mise en valeur des colonies francaises*. Paris — 1923.

(4) Francisque Vial. *Le problème humain de l'I-C*. Paris — 1939 tr. 91.

(5) De la Brosse — *Une année de réforme dans l'enseignement public en I-C*—Huế—1932—tr. 9.

(6) De la Brosse—tài liệu đã dẫn.

Bậc cao đẳng có một vài thay đổi: nghị định ngày 18-9-1924 đổi trường luật và hành chính thành trường cao học Đông-dương (Écoles des hautes études indochinoises); thành lập thêm trường bưu điện nhập vào trường thương mại đã có; thành lập trường mỹ thuật (nghị định ngày 27-10-1924). Về trường y, tháng 4-1929 cải tổ lại thành trường y được kiêm bị, nhưng chỉ mới là trên giấy tờ.

Nhìn toàn bộ, đường lối của Méc-lanh phát triển giáo dục theo một kế hoạch theo chiều ngang (plan horizontal) và trên đó dựng lên một kế hoạch nhỏ hẹp theo chiều dọc (plan vertical).

Cái gọi là giáo dục của kế hoạch theo chiều ngang gồm có các lớp hệ sơ đẳng trường tiểu học kiêm bị, các trường sơ đẳng, trường hàng tổng (école cantonale — còn gọi là trường tổng sự) và các «trường sơ học tạm lập» (1) bao gồm các trường do làng xã tự xây dựng và các lớp dạy lễ tế do tư nhân tổ chức. Kết thúc bằng một kỳ thi «sơ học yếu lược» cho học sinh đủ 3 năm hệ sơ đẳng như chúng tôi đã nói ở trên.

Bên trên kế hoạch theo chiều ngang là một hệ thống trường tiểu học (chỉ kể lớp nhì và lớp nhất), cao đẳng tiểu học và trung học «nhằm đào tạo trí thức bản xứ».

Chúng ta hãy xem kế hoạch phát triển giáo dục theo chiều ngang của Méc-lanh đã dẫn đến kết quả như thế nào?

Theo thống kê của De la Brosse, trong niên khóa 1924-1925 các trường tiểu học ở Việt-nam có 187.000 học sinh, được phân bổ như sau: lớp đồng ấu 90.000 học sinh chiếm tỷ lệ 48%, lớp dự bị 54.000 chiếm 29%, lớp sơ đẳng 25.500 chiếm 14%, lớp nhì và lớp nhất chỉ còn 17.000 chiếm tỷ lệ 9% trong tổng số học sinh kể trên (2).

Số trẻ em được học đã rất ít, vậy mà chỉ có 9% trong số các em mới bước được vào học ở hai năm đầu giáo dục của kế hoạch theo chiều dọc của Méc-lanh. Tuyệt đại bộ phận trẻ em được đi học (91%) chỉ học ở 3 năm đầu, tức ở cái gọi là kế hoạch theo chiều ngang, tập trung nhiều nhất ở lớp đồng ấu, và cứ mỗi năm một rụng dần, học sinh bị thải loại rất thảm hại. Chủ trương thâm độc này tồn tại cùng với chế độ thực dân cho đến trước ngày Cách mạng tháng Tám.

Số rất ít trẻ em ở nông thôn được học, lại chỉ học một hoặc hai năm đầu trong cái gọi là «trường sơ học tạm lập». Ở đây «chủ yếu nhằm dạy học sinh biết đọc, viết, đếm bằng tiếng mẹ đẻ... dạy học và thực hành những điều vệ sinh sơ đẳng, những điều luân lý cơ

truyền của Khổng giáo, cung cấp cho học sinh một hiểu biết sơ đẳng về nông nghiệp hoặc thủ công nghiệp tùy theo từng địa phương» (3); và ở đây một điều rất quan trọng là: «dạy trẻ con thế nào cũng phải nói đến nước Pháp, phải dạy cho nó biết đối với các cường quốc, thì cái địa vị của một nước đã nhận cái chức trách khai hóa cho dân xứ này bước lên con đường văn minh Âu Tây là như thế nào?» (4).

Nội dung của cái gọi là «giáo dục bình dân» trong các «trường sơ học tạm lập» này rất kém, chúng cũng phải xác nhận rằng: «Trước hết chưa phải là một giáo dục thực hành và phù hợp với những yêu cầu chân chính của quần chúng» (5).

Dựa vào công sức của nhân dân ta để xây dựng các «trường sơ học tạm lập», Méc-lanh đã «nổi tiếng» với kế hoạch phát triển giáo dục theo chiều ngang của y. Nói rằng Méc-lanh mở rộng bậc sơ đẳng, nhưng tình trạng trẻ em ở nông thôn thất học vẫn trầm trọng. *Nam phong*, một tờ báo không ngớt lời ca tụng «công ơn» của «Đại Pháp» cũng phải than phiền: «Sự học chốn thôn quê ngày nay thực là tiêu điều vắng vẻ. Dân mình vốn là dân hiếu học, nhưng thấy không có, trường không có, thì làm thế nào mà chịu đi. Rút lại lũ trẻ con thôn quê kia vẫn là vô sự vô sách» (6).

Trong quá trình thực hiện cải cách của Méc-lanh, một số khó khăn lại xuất hiện. Trước hết là vấn đề dùng chữ Việt để dạy ở bậc sơ đẳng, đến lớp nhì và lớp nhất lại dạy học toàn bằng chữ Pháp, dẫn đến kết

(1) Chúng tôi tạm dùng mấy chữ này để chỉ cái gọi là «formations de pénétration scolaires» của thực dân, bao gồm những trường lớp tạm bợ dùng đình chùa hoặc điểm sở làm lớp học, giờ giấc học không nhất thiết vào buổi nào, có thể sớm, hoặc trưa, hoặc tối. Giáo viên do làng xóm trả lương và lựa chọn. Chương trình học một hai lớp đầu bậc tiểu học, nhưng đơn giản hơn (N.A.)

(2) Theo De la Brosse — Sách đã dẫn, tr. 9.

(3) Francisque Vial — Sách đã dẫn, tr. 140.

(4) Bài diễn thuyết của Varenne ở Hội đồng chính phủ Pháp ngày 21-12-1925 — Bản dịch của Trung bắc tân văn.

(5) M.XXX — *Enseignement en Indochine* — 1935 — Tư liệu đánh máy của Viện Sử học.

(6) *Nam Phong* — số 103 tháng 3-1926.

qua học sinh không thể theo học được. Âm mưu thâm độc trắng trợn của Méc-lanh ngăn cản trẻ em đi học bằng cách cắt đứt bậc tiểu học với mảnh bằng sơ học yếu lược bị dư luận phản đối kịch liệt. Chúng ta biết rằng ở hệ sơ đẳng chữ Pháp không bắt buộc, chỉ ở hệ sơ đẳng trong các trường tiểu học kiêm bị ở các đô thị mới có điều kiện dạy thêm tiếng Pháp, do đó chỉ có học sinh đầu sơ học yếu lược của loại trường này với môn Pháp văn mới có thể vào học lớp nhì, mặc dù còn rất đuối sức. Còn học sinh trường sơ đẳng ở các vùng nông thôn, không có điều kiện học kèm chữ Pháp mà lại học kèm chữ Nho, cho nên mặc dù có đầu bằng sơ học yếu lược với môn chữ Nho cũng không tài nào vào học được ở lớp nhì hoàn toàn bằng tiếng Pháp. Có thể nói mảnh bằng sơ học yếu lược là lưỡi gươm khắc nghiệt cắt đứt hẳn con đường học tập của đa số trẻ em. Trước tình trạng này, năm 1927, chúng quy định đặt thêm một lớp nhì đệ nhất niên (cours moyen 1ère année) làm năm chuyển tiếp nhằm dạy cho học sinh quen với tiếng Pháp! Như vậy học sinh đã phải kéo dài thêm một năm học hết sức vô lý ở bậc tiểu học của nhà trường thực dân. Học cho hết bậc tiểu học từ đấy về sau phải tới 6 năm!

Về bậc trung học, theo quy chế 1917 gồm 2 năm, cũng có nhiều vấn đề. Tên học quan Ta-la-mat (Thalamas) đã nói về bậc học này như sau: « Chương trình trung học bản xứ (enseignement secondaire local) năm 1918... có nhiều khuyết điểm: nó tập trung một môn môn tấp nham, khi thì sơ đẳng quá, khi thì cao quá, và chưa phù hợp với giờ giấc, nó rõ ràng là thái quá, nhất là phần khoa học » (1). Theo nghị định ngày 26-12-1924, sau hai năm học ở bậc này, học sinh có một trình độ cao hơn phần thứ nhất của tú tài Pháp, nhưng lại chưa ngang với bằng tú tài toàn phần, và do đó chưa được chấp nhận vào đại học. Chúng sửa đổi lại, tăng thêm cho bậc trung học một năm nữa và cũng gồm hai phần (tú tài phần thứ I và phần thứ II hay toàn phần) như trường Pháp. Chúng chủ trương đưa thêm vào chương trình triết học một môn học mới gọi là môn « cổ học Viễn đông » (humanités extrêmes orientales). Thực chất của môn học này là những tư tưởng lạc hậu phản động của Nho giáo và triết học duy tâm tiêu cực của đạo Phật cùng với lối học chữ Nho theo một phương pháp rất lạc hậu cổ hủ. Cụ thể, chúng đưa vào phần triết học ở năm thứ 3 Khổng tử bên cạnh Xô-cơ-rát-tơ

(Socrate), Phật giáo bên cạnh Thiên chúa giáo. Chúng cho học sinh học chữ Nho từ tam tự kinh đến tứ thư, ngũ kinh, phân bổ khắp 3 năm học (hai năm đầu mỗi tuần một giờ, năm thứ 3 mỗi tuần 2 giờ). Chúng dành cho việc học chữ Việt một số thời gian tương tự như vậy. Về sử Việt chúng chủ trọng cho học sinh học thời kỳ cận đại từ Gia-long trở đi với « sự giúp đỡ của người Pháp ». Về văn học Việt-nam, ngoài một vài điểm rất sơ lược về lịch sử văn học, chúng chủ trọng đến văn học cận hiện đại với những tác gia lạc hậu phản động như: Trương-vĩnh-Kỷ, Paulus Của, Hoàng-cao-Khải, Phạm Quỳnh v.v... (2).

Với nội dung của môn « cổ học Viễn đông » như trên, chúng làm như để sửa chữa sai lầm đã « Pháp hóa » học sinh người Việt trước đây. Đến nay chúng lại trả người Việt-nam ở Viễn đông về cho Viễn đông, nhưng lại âm mưu biến họ thành người Viễn đông lạc hậu, cam tâm làm nô lệ cho chúng!

Bổ sung thêm phần « cổ học Viễn đông » chúng đã làm cho chương trình trung học rất nặng, đã tấp nham lại càng thêm tấp nham. Mặc dù ngày 23-11-1927 có một nghị định quy định về thi cử và công nhận bằng tú tài bản xứ ngang với tú tài Tây, nhưng bậc học này vẫn bị dư luận phản đối và không thu hút được học sinh. Chúng ta đã thấy các ông nghị ở Bắc-kỳ than phiền: « thuộc về bậc trung học thì trường Bảo hộ mới rồi đã được « thăng » lên làm lycée. Nhưng mà chỉ mới là đổi cái tên thôi, chứ thật sự thì thể thức nhà trường, giá trị bằng cấp cũng không thay đổi gì cả... » (3). Về cao đẳng nói chung không phát triển gì hơn. Nghị trường dân biểu Bắc-kỳ cho đến năm 1929 còn phàn nàn: « Đã mấy năm nay nghe nói chính phủ định đặt ra một trường luật và một trường y học kèm bị... nhưng tới nay vẫn chưa thấy gì cả » (4).

Tuy vậy, nhìn chung thực dân Pháp có mở rộng giáo dục hơn so với giai đoạn trước. Cho đến cuối thời kỳ này chúng đã tổ chức được một hệ thống trường lớp như sau :

(1) Thalamas — Lời nói đầu trong *Plans d'études et programmes de l'enseignement secondaire Franco-indigène*.

(2) Dựa theo *Plans d'études et programmes de l'enseignement secondaire Franco-indigène* của Direction de l'I.P.

(3) Nam phong số 142 tháng 9-1929.

(4) — nt —

Niên khóa 1929 — 1930 (1)

Trường lớp qua các bậc	Bắc		Trung		Nam		Tổng cộng	
	Trường	H. sinh	Trường	H. sinh	Trường	H. sinh	Trường	H. sinh
Bậc tiểu học								
Trường tiểu học kiêm bị	192	38.287	57	14.613	117	43.092	366	95.992
Trường sơ đẳng	1.141	46.338	122	10.657	1.399	90.916	2.665	147.911
Trường sơ học tạm lập	888	24.852	754	29.797	34	1.223	1.676	55.872
						Cộng:	4.707	299.775
Bậc cao đẳng tiểu học và trung học (2)	67 lớp	1.703	27 lớp	930	60 lớp	1.912	154 lớp	4.545

Về bậc cao đẳng có 8 trường chung cho toàn Đông-dương và có 480 người theo học.

Qua bảng thống kê trên, một lần nữa chúng ta thấy rõ âm mưu thâm độc trong chủ trương phát triển giáo dục theo kế hoạch năm ngang của Méc-lanh. Hơn 98,5% học sinh ở bậc tiểu học, 1,4% học cao đẳng tiểu học, và trung học, 0,15% học cao đẳng.

Về thời gian, để học hết chương trình phổ thông, học sinh phải qua 13 năm (3), chịu nhiều lần đào thải. Bậc tiểu học 6 năm, cao đẳng tiểu học 4 năm và trung học 3 năm. Tuyệt đại bộ phận học sinh mỗi một trong những kỳ thi ngặt nghèo, hoặc chán nản, hoặc không đủ tiền đủ sức theo học, đành phải rời ghế nhà

trường ngay từ lúc ngồi chưa ấm chỗ. Phải 13 năm học với một thứ tiếng nước ngoài, đã vậy chương trình học lại nặng nề tấp nham, nên rất ít người trong số đi học nhận được mảnh bằng tú tài « giảm giá ». Trong 13 năm ấy, học sinh phải nhồi nhét vào đầu óc những tư tưởng luân lý triết học lạc hậu phản động của phong kiến tư sản, một ít hiểu biết về khoa học què quặt đã bị sàng lọc và cắt xén bằng nhiều cách, dẫn đến kết quả khi ra trường dễ trở thành người mất gốc, chỉ nghĩ đến tìm kiếm một chức vị thừa hành nào đó cho « đẹp mặt » và « ấm thân ».

Đó là kết quả của hơn 10 năm thực hiện qui chế chung về giáo dục của A. Xa-rô đối với nhân dân ta.

* *

Trong những năm từ sau đại chiến I đến trước năm 1930, cùng với việc mở rộng giáo dục của thực dân, từng lớp học sinh, sinh viên, giáo viên xuất hiện khá đông đảo. Nhà trường thực dân, một mặt có thu hút được nhiều học sinh sinh viên vì cái mồi « khoa cử » với mộng tưởng « sáng rượu sấm banh tối sữa bò » của người công chức, nói rõ hơn, chủ yếu vì sinh kế; nhưng mặt khác, học sinh vào ghế nhà trường có thể nói như vào một ngõ cụt. Trừ một số rất ít ra trường có việc làm còn tuyệt đại bộ phận phải vỡ mộng vì thi trượt hoặc vì không kiếm được việc làm sau khi ra trường. Đây là chưa nói đến những điều giảng dạy trong nhà trường đã làm cho một số học sinh sinh viên có tinh thần dân tộc phải phẫn uất,

(1) Theo con số của *Annuaire statistique de l'I.C.* Hème volume 1923—29.

(2) Tài liệu của Pháp để lại chỉ ghi chung là « second degré » và ghi theo số lượng lớp. Chúng tôi chưa có cơ sở tài liệu để tách riêng bậc cao đẳng tiểu học và bậc trung học của thời kỳ này được; chỉ biết rằng toàn Việt-nam lúc này mới có 2 trường trung học: trường Bưởi ở Hà-nội và trường Pétrus Ký ở Sài-gòn, dành riêng cho người Việt học.

(3) Chúng ta cần chú ý thêm là đề theo học được lớp đồng ấu (cours enfantin) học sinh đã phải qua ít ra là 2 năm học vỡ lòng cả chữ Việt và chữ Pháp rồi mới được tuyển vào học.

tủ nhục. Đội ngũ giáo viên rất đông đảo, nhưng những đối xử bất bình đẳng về đãi ngộ và quyền hạn giữa giáo viên người Việt và giáo viên người Pháp, những đe dọa của chính sách đàn áp khủng bố của thực dân, những nội dung lạc hậu phần động mà họ có trách nhiệm phải giảng dạy cho học sinh hàng ngày, tất cả những điều đó đã làm cho các giáo viên có lương tâm, có trách nhiệm với con em của dân tộc phải thức tỉnh. Nhất là đội ngũ giáo viên tư thực, họ luôn luôn bị con mắt của nhà chức trách theo dõi dòm ngó.

Tình hình trên đã tạo cho giới học sinh, sinh viên, giáo viên một nỗi bất bình, một linh thần quật khởi, họ có mặt đông đảo ở bất cứ một phong trào yêu nước nào mỗi khi có người phát động. Quả thật vậy, có thể nói trong hầu hết các phong trào đấu tranh của thời kỳ này đều có mặt học sinh, sinh viên, giáo viên. Từ những cuộc bãi khóa ở Nam-kỳ đòi thả Nguyễn-an-Ninh đến các cuộc đề tang Phan-chu-Trinh, đấu tranh đòi ân xá Phan-bội-Châu, phong trào bùng lên trong cả nước, ở đâu chúng ta cũng thấy có mặt của học sinh, giáo viên.

Đặc biệt năm 1925, Phạm-tất-Đắc, người học sinh yêu nước của trường Bưởi bị thực dân kết án 3 năm tù vì viết bài «Chiêu hồn nước» đã gieo vào lòng nhân dân ta, nhất là trong giới học sinh, sinh viên, giáo viên, một mối căm thù thực dân và một ấn tượng đẹp đẽ và sâu sắc về lòng yêu nước. Nhóm sinh viên cấp tiến trường cao đẳng Hà-nội thành lập «Việt-nam nghĩa đoàn» để cổ vũ phong trào yêu nước. Đảng Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội do đồng chí Nguyễn-ái-Quốc thành lập ở Quảng-châu có tổ chức ở khắp 3 kỳ, đã tập hợp được khá nhiều thanh niên học sinh. Những hoạt động của Quốc dân đảng cũng bắt rễ sâu vào trường học. Con số 36 thầy giáo, 6 sinh viên, 4 giáo viên trường tư và 2 thầy đồ nho trong số các đảng viên Quốc dân đảng bị bắt sau vụ ám sát Ba-danh (1) đã chứng tỏ điều đó.

Đúng rằng những hoạt động trên của học sinh, sinh viên, giáo viên, bản thân nó không phải là phong trào giáo dục, không trực tiếp đấu tranh cho giáo dục, nhưng lại có ảnh hưởng rất lớn đến đường lối giáo dục của thực dân, buộc chúng phải sửa đổi, phải đối phó nhiều ở giai đoạn sau.

Trong lúc phong trào đấu tranh chính trị của nhà trường lên cao như vậy, chúng ta lại chưa thấy có một yêu cầu riêng cho giáo dục. Chỉ có Đảng Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội thành lập năm 1926, cho đến 1929 khi phát biểu tuyên ngôn, có nêu lên: «Bãi bỏ tất cả

các trường học để quốc hiện có và thay thế bằng những trường học cách mạng không phải trả tiền» (2). Quốc dân đảng không nêu lên một yêu cầu gì về giáo dục. Theo dõi báo chí xuất bản trong thời kỳ này, chúng ta chỉ thấy nêu lên yêu cầu dạy bằng tiếng Việt ở bậc tiểu học và kêu ca về cái bằng tú tài «giảm giá» mà thôi.

Trước tình trạng đó, sẽ sai lầm nếu cho rằng giáo dục của thực dân đã đáp ứng yêu cầu của nhân dân ta trong thời kỳ này. Chúng tôi cho rằng chỉ giải thích hiện tượng trên bằng cách nghiên cứu từ bản thân phong trào cách mạng. Nói rõ hơn phong trào cách mạng trong thời kỳ này bản thân nó chưa thể vươn tới lãnh vực giáo dục.

Không khí sôi nổi của Đông kinh nghĩa thực với sự lãnh đạo của các sĩ phu yêu nước tư sản hóa đã qua rồi. Giai cấp tư sản đã thỏa hiệp, đầu hàng về kinh tế chính trị, làm sao có thể đề ra một yêu cầu về giáo dục? Các ông nghị có chân trong hội đồng dân biểu, viện dân biểu, hội đồng quản hạt chỉ biết ca tụng và «xin xỏ» thêm trường thêm lớp. Và chẳng về căn bản, giáo dục thực dân đã phù hợp với «khẩu vị» và thỏa mãn yêu cầu cho con em giai cấp họ. Họ không đề ra một yêu cầu gì mới về giáo dục cũng là điều dễ hiểu. Tầng lớp tiểu tư sản xuất hiện ngày một đông. Giáo dục của thực dân tuy không phải là đặc quyền đặc lợi của tầng lớp này, nhưng vẫn là cái cầu để họ thoát khỏi chốn nông thôn nghèo nàn lạc hậu và nhà máy xí nghiệp ngột ngạt. Điều căn bản là ở vị trí trung gian, họ không thể nhìn thấy bản chất của nền giáo dục thực dân; không tự mình làm cách mạng được, do đó họ cũng không thể đề ra một nền giáo dục mới.

Chỉ có giai cấp công nhân, tuyệt đại bộ phận con cái cũng như bản thân mình không được học trong nhà trường của thực dân, lại bị nhiều tầng áp bức bóc lột nên là tầng lớp cách mạng nhất, trung kiên nhất. Họ sẵn sàng và kiên quyết tiêu diệt tận gốc chế độ xã hội thực dân phong kiến trong đó có tổ chức giáo dục. Nhưng trong thời kỳ này giai cấp công nhân chưa lớn mạnh, chưa có một tổ chức đảng lãnh đạo, do đó chưa có chủ trương rõ rệt về giáo dục. Mãi cho đến năm 1929, Đảng Việt-nam thanh niên cách mạng đồng

(1) Theo Trần-văn-Giàu — *Giai cấp công nhân Việt-nam*. XB Sự thật 1958 tr. 420.

(2) *Tài liệu tham khảo cách mạng cận đại Việt-nam*. Tập IV, trang 131.

chỉ hội, một tổ chức phối thai của giai cấp công nhân mới đề ra một yêu cầu về giáo dục như chúng tôi đã trình bày ở trên.

Mặc dù trong thời kỳ này trong lãnh vực giáo dục không có biểu hiện của đấu tranh sôi

nổi, nhưng qua các phong trào của học sinh, sinh viên, giáo viên, chúng ta hiểu đây chỉ là một sự ngưng đọng tạm thời, chuẩn bị tiền đề cho những bước tiến vững chắc trong thời kỳ sau.

THỜI KỲ TỪ 1930 ĐẾN TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới từ năm 1929-34, trong đó có nước Pháp, đã lôi cuốn nước ta — một thuộc địa của Pháp, vào cơn lốc của nó. Thuộc địa đã trở thành nơi tiêu thụ hàng hóa thừa ế bên chính quốc. Công nghệ đình đốn, lương công nhân bị sụt, đời quần thất nghiệp ngày đông đảo. Sau cuộc khởi nghĩa Yên-bái, đến Xô-viết Nghệ-Tĩnh, thực dân Pháp điên cuồng khủng bố đàn áp phong trào cách mạng. Cuộc khủng hoảng tạm thời lắng xuống. Bên Pháp, năm 1936 chính phủ Mặt trận bình dân của Đảng cộng sản liên minh với Đảng xã hội lên cầm quyền. Một số quyền tự do dân chủ lọt sang thuộc địa. Nhưng bọn thực dân cai trị ở đây tìm mọi cách ngăn cản ảnh hưởng của Mặt trận bình dân. Tiếp đó, 1939 đại chiến thế giới lần thứ hai bùng nổ. Chính phủ Mặt trận bình dân Pháp đổ, Đala-di-ê (Daladier) lên thay, kế theo Đala-di-ê là Rây-nô (Reynaud), rồi sau đó tên tướng phản động đầu hàng Pê-tanh (Pétain) lên cầm quyền. Ở Đông-dương đôi chút quyền dân chủ giành được trong thời kỳ Mặt trận dân chủ bị tước bỏ. Cuối 1940 phát-xít Nhật vào Đông-dương, Pháp đầu hàng mở cửa Đông-dương cho Nhật vào, Nhật vẫn duy trì bộ máy thống trị của Pháp cũ. Toàn quyền Đơ-cu (Decoux) một mặt ra sức đàn áp phong trào cách mạng, mặt khác, lại dùng nhiều biện pháp mua chuộc lực phẩm nhằm lôi kéo nhân dân ta, nhất là thanh niên để tranh giành ảnh hưởng với Nhật. Tháng 3-1945, Nhật hất cẳng Pháp. Tháng 8-1945, cách mạng Việt-nam bùng nổ thắng lợi, giành lại chính quyền từ tay giặc Nhật, kết thúc một thời kỳ đấu tranh anh dũng do Đảng cộng sản quang vinh lãnh đạo từ năm 1930.

Tình hình trên đã được phản ánh khá đậm nét trong lãnh vực giáo dục.

Mở đầu chúng ta thấy một « chiến dịch » kêu gào về cái gọi là « khủng hoảng thừa tri thức » ở Việt-nam của thực dân Pháp. Trong công văn gửi cho toàn quyền ngày 30-9-1931, thống sứ Bắc-kỳ Tô-lăng-xơ (Tholance) viết: « Trong những vấn đề chính trị hiện nay đặt ra làm cho các nhà cầm quyền phải lưu ý, có thể không có gì quan trọng và phức tạp hơn là vấn đề giáo dục » (1). Trong công văn, Tô-lăng-xơ cho rằng việc thay đổi chế độ thi cử cũ bằng chế độ thi cử ngày nay

đã tạo ra một lớp thanh niên « có nhiều tham vọng và bông bột » mà chúng không biết sử dụng vào đâu cho hết là một « sai lầm nghiêm trọng ». Tô-lăng-xơ đã chuyển lên cho toàn quyền một dự án sửa đổi giáo dục tiểu học Pháp-Việt của tên học quan ở Bắc-kỳ. Tên học quan này nêu lên con số 8% học sinh tốt nghiệp tiểu học ở Bắc-kỳ năm 1931 được nhận vào cao đẳng tiểu học và chuyên nghiệp, số còn lại trở thành « những kẻ vô công rồi nghề, những kẻ bất mãn, đôi khi còn là những kẻ phiến loạn ». Hẳn cho rằng việc tăng cường trường cao đẳng tiểu học để nhận thêm học sinh tốt nghiệp tiểu học không đẩy lùi khó khăn mà lại làm khó khăn thêm trăm trọng. Theo hần vi đã « sản xuất thừa » những người tốt nghiệp cao đẳng tiểu học rồi (2). « Chiến dịch » này không chỉ tồn tại trong những năm kinh tế khủng hoảng; mãi cho đến năm 1939 ta thấy Tô-lăng-xơ còn kêu gào ở hội nghị Viện dân biểu Bắc-kỳ: « Những thành quả do nền giáo dục của chúng ta mang lại hiện nhiên khiến tôi phải nói với các ngài một vấn đề: vấn đề thất nghiệp của những người tri thức. Vấn đề này càng thêm kịch liệt cùng với sự phổ cập của giáo dục » (3). Một tác giả thực dân khác cũng đã nêu lên vấn đề « tri thức ly khai với quần chúng », « tri thức phát triển quá nhanh, bỏ rơi quần chúng » và « tìm cách lấp lỗ trống cho tầng lớp tri thức do chúng ta đào tạo ra » (4).

Sự đối trá đến lỗ bịch trên đã khiến cho một tác giả người Pháp phải kêu lên: « Làm sao người ta có thể nói được rằng chúng ta đã làm được rất nhiều trong giáo dục các cấp ở Đông-dương khi người ta biết rằng tỷ lệ người thất học còn chiếm 90% (sự thật còn cao hơn nhiều — N.A.) dân số trong xứ này » (5).

(1) « Le gouverneur des colonies Résident supérieur p.i. au Tonkin à monsieur le Gouverneur général de l'I-C ». N° 15.876 E—Bản đánh máy, tư liệu của Viện Sử học.

(2) Như trên

(3) Nam phong số 167, 11-12-1931.

(4) M.XXX — tài liệu đã dẫn.

(5) J. Jossel — « École pour tous » — *La tribune indigène* N° 66, 1-6-1938.

Chúng ta hãy tìm xem sự thật về số lượng học sinh tốt nghiệp đã đạt đến mức nào qua mấy năm « phát triển giáo dục ». Tình hình quân của các năm 1922-23 đến 1929-30 toàn Đông-dương mỗi năm có 30.885 người đậu bằng sơ học yếu lược (bằng này mới có từ 1924-25), 3.538 người tốt nghiệp tiểu học, 358 người tốt nghiệp cao đẳng tiểu học, 27 người tốt nghiệp tú tài bản xứ và 117 người tốt nghiệp cao đẳng (1). Nếu tính riêng của Việt-nam con số còn nhỏ bé hơn nữa. Sự thật của cái gọi là « khủng hoảng thừa tri thức » là như vậy.

Sở dĩ bọn thực dân kêu gào « thừa tri thức » trong khi học sinh tốt nghiệp chỉ có một dùm, vì trong những năm kinh tế khủng hoảng ở nước ta sản xuất đình đốn, nhân công thừa ế, học sinh ra trường không có chỗ hoạt động. Mặt khác, trong thời kỳ này cũng như thời kỳ trước, học sinh, sinh viên, giáo viên tham gia hoạt động chính trị sôi nổi. Theo chúng, hạn chế học sinh ra trường là để tránh hậu họa. Thực dân Pháp đã kim hãm xã hội ta đến mức cả một dân tộc có một ít người có đôi chút học thức cũng đã là thừa. Thật quá mỉa mai !

Tên tay sai Dương-bá-Trạc, nhândíp bộ trưởng thuộc địa Ráy-nô sang kinh lý Đông-dương (1931), cũng viết hẳn « điều trần » đề sách nước cho quan thấy. Theo y thì sự « biến loạn » trong nước là do mấy nguyên nhân : « Nguyên nhân chính thứ nhất » là « sự học ở xứ này sai lầm quá ». Y cho rằng « quần chúng giáo dục ở trong xứ này sai lạc quá mà gây nên bao nhiêu học trò thôi học ở các trường tiểu học ra tức là bấy nhiêu những quân lính tiên phong của kẻ phản loạn vậy », còn các bậc trung học và cao đẳng « cũng sai lạc nốt mà gây bao nhiêu những tay tài tuần bắt đặc chỉ với xã hội hiện thời tức là bấy nhiêu tướng soái cố liêu làm loạn vậy » (2).

Trước tình hình đó, thực dân Pháp đã dùng một số biện pháp : hạn chế giáo dục ở bậc tiểu học, cụ thể là hạn chế mở trường tiểu học kiêm bị (đủ 6 năm) chỉ mở trường sơ đẳng ; chuyển giao giáo dục tiểu học ở Trung-kỳ cho chính phủ Nam triều ; cải tổ lại giáo dục trung học và giáo dục cao đẳng ; ngăn chặn học sinh sang Pháp. Ngoài ra chúng còn dùng biện pháp đàn áp, đóng cửa trường học, đuổi học sinh. Chúng ta được biết trong các năm 1930-31 chúng đã đuổi 500 học sinh trường cao đẳng tiểu học Vinh vì tổ chức biểu tình hưởng ứng các làng xô-viết, hàng loạt trường học ở Hà-tĩnh Nghệ-an bị đóng cửa vì tham gia hoạt động cách mạng. Trong 11 tỉnh có 130 nam nữ học sinh và giáo viên bị cầm tù (3).

Một cuộc cải cách giáo dục tiến hành ở Trung-kỳ. Theo chúng là để tôn trọng hiệp ước 1884, áp dụng đường lối bảo hộ chứ không trực trị

ở Bắc và Trung-kỳ. Mở đầu cho cải cách lần này, một đạo dụ ngày 10-9-1932 dựng lại bộ Quốc gia giáo dục và giao cho Phạm Quỳnh. Cuộc cải cách bắt đầu từ tháng 5-1933 đến tháng 6-1934. Nội dung chủ yếu của cải cách lần này là giáo dục tiểu học trước đây do người Pháp quản lý nay trả về cho chính phủ Nam triều, đồng thời chuyển các nhân viên giáo dục sang ngạch quan lại Nam triều.

Nội dung giảng dạy ở bậc tiểu học cần phải chú ý đến luân lý (đạo đức Nho giáo). Luân lý phải chiếm hàng đầu. Tất cả những cải cách phải nhằm « tránh sự cắt đứt đột ngột với quá khứ, với những truyền thống đã từng làm rạng rỡ cho văn minh của người Việt » (4). Cái quá khứ và truyền thống đây là gì nếu không phải là hệ tư tưởng Nho giáo phản động đang bị sụp đổ thảm hại ? Giáo dục bậc này dạy ở các trường sơ đẳng của làng xã (trường hương học) trường sơ đẳng bản xứ công, trường tiểu học Pháp-Việt công và có thể dạy ở các trường tư, các lớp học gia đình.

Cùng với cải cách này một loạt học quan ra đời : đốc học, kiểm học, giáo thụ, huấn đạo v.v...

Cái gọi là học phi do làng xã đóng góp nay bãi bỏ, các làng sẽ trực tiếp đóng góp xây dựng trường lớp trả lương cho « hương sư » ở làng xã.

Các trường « hương học » về mặt hành chính do bọn quan cai trị (tri huyện, tri phủ, tuần phủ, công sứ...) kiểm soát, về mặt nghiệp vụ do các tên học quan thường xuyên kiểm soát, và bọn này về phương diện kỹ thuật, sư phạm, lại do thanh tra người Pháp và tổng thanh tra học chính tiểu học điều khiển.

Thực chất của cải cách lần này là một hành động mua chuộc, lừa bịp, giảm nhẹ gánh sách nhà nước. Mặt khác, và là mặt chủ yếu, là giám sát chặt chẽ giáo viên và học sinh, chống lại những tư tưởng và hoạt động cách mạng đang được phổ biến trong nhân dân thời kỳ 1930-31. Thực dân Pháp định nạy tay chân Nam triều nhằm củng cố lại hệ thống gia đình

(1) Số liệu rút ra từ *Annuaire statistique de l'I - C*. Riêng về bậc cao đẳng, xin chú ý trong đó thực tế có những trường nhận học sinh chưa học hết cao đẳng tiểu học, sau vài năm học đã ra trường.

(2) *Nam phong* số 167 tháng 11-12-1931.

(3) Theo Hồng-thế-Kông — « Dự thảo về lịch sử phong trào cộng sản Đông-dương », viết năm 1943, in trong *Xô viết Nghệ-Tĩnh*, XB Sự thật — 1962, tr. 84.

(4) Le Breton — Sách đã dẫn, tr. 21.

Nho giáo đã bị rạn nứt, củng cố lại tôn ti trật tự phong kiến đã bị làn sóng đỏ của cách mạng vô sản làm đảo lộn.

Do thực dân Pháp điều khiển hay do vua quan Nam triều quản lý, người dân Việt-nam cũng chẳng được ích lợi gì hơn ngoài việc phải đổ thêm sức để xây dựng trường lớp, nuôi béo một loạt học quan mới để cho con em mình bị giám sát chặt chẽ hơn, bị đầu độc thêm vì những tư tưởng, đạo đức phong kiến lạc hậu và phản động.

Về bậc cao đẳng tiểu học, hầu như không có gì thay đổi. Bậc trung học, đến những năm sau 1930, toàn Việt-nam cũng chỉ có 2 trường. Mấy năm sau vào khoảng 1935-36 mới có thêm một trường trung học ở Huế, và cũng chỉ có 3 trường trung học công cho đến trước Cách mạng tháng Tám. Chương trình trung học với cái cách của Ta-la-mát (1928-29) có bổ sung môn « cổ học Viễn đông » bị thất bại. Theo Phờ-răng-xi-xơ Vi-an (Francisque Vial) thì đầu lại vào đây, thiếu sách, thiếu thầy giáo chuyên môn, các thầy lại trở lại dạy như chương trình của Pháp. Chương trình học đã nặng, văn bằng tốt nghiệp lại kém giá trị, học sinh vẫn lao vào thi « tú tài tây ». Năm 1937, tổng giám đốc học chính Đông-dương Béc-tơ-răng (Bertrand), trong bản báo cáo về giáo dục Đông-dương đã « đọc điếu văn » cho cái « tú tài bản xứ » : « Bằng tú tài này không phục vụ gì cho môn cổ học Viễn đông. Nó đã làm cho học sinh các trường trung học Pháp — bản xứ của chúng ta phải nặng quá sức, nó hoàn toàn không đại chúng. Trước đây nó đã được hết sức bảo vệ, đến nay không thể bảo vệ được nữa » (1).

Béc-tơ-răng chủ trương trường trung học bản xứ phải bao gồm 2 điểm cơ bản : 1 — tất

cả theo chương trình Pháp, luôn luôn giữ cho chương trình ấy gần gũi với hoàn cảnh địa lý, lịch sử, phong tục tập quán của địa phương ; 2 — trong chương trình học phải dạy thêm về ngôn ngữ bản xứ.

Về giáo dục cao đẳng, để giảm ngân sách trong thời kinh tế khủng hoảng và để hạn chế học sinh ra trường, từ năm 1930 chúng chủ trương bãi bỏ một số trường ; chỉ giữ lại 3 trường : trường luật, trường y dược, trường cao đẳng mỹ thuật.

Trường cao đẳng sư phạm đóng cửa năm 1935, trường thương mại đóng cửa năm 1932, trường thú y ngừng hoạt động năm 1935. Các trường này bãi bỏ vì « tốn kém, không làm tăng thêm gì về uy tín cho người Pháp và không tỏ ra hữu dụng đáng kể cho xứ thuộc địa » (2). Trong lúc đó trường mỹ thuật còn giữ lại vì « nó đáp ứng cho nhu cầu thực tế của xã hội bản xứ và góp phần làm rạng rỡ nền văn minh của nước Pháp » (3). Trường luật cần phải có để tỏ ra « lòng tốt của người Pháp áp dụng những hiệp ước bảo hộ » là « đào tạo cán bộ hành chính bản xứ đặc biệt là các loại tri huyện » (4).

Chúng ta cũng không quên ý đồ thâm độc của thực dân mở trường nhằm ngăn chặn học sinh sang Pháp. Điều này không mới mẻ gì. A.Xa-rô trước đây đã nói và làm nhiều, dường như chưa đủ, năm 1930 Pa-xki-ê (Pasquier) lại viết « thông báo gửi cho các gia quyến » (5) khuyên không nên cho con em sang Pháp học.

Sau một thời gian sửa đổi cho đến năm 1936 — 1937 chúng ta thấy tổ chức trường lớp ở Việt-nam như sau (6) :

Trường lớp qua các bậc	Trung		Nam		Bắc		Tổng cộng		Tỷ lệ % trong số học sinh
	Trường	Học sinh	Trường	Học sinh	Trường	Học sinh	Trường	Học sinh	
Trường trung học	1	81	1	150	1	129	3	369	0,09%
Cao đẳng tiểu học	4	885	4	1.532	8	1.792	16	3.209	0,79%
Tiểu học kiêm bị	103		119		182		401		
3 lớp trên :		12.442		19.437		19.261		51.140	12,65%
3 lớp dưới (hệ sơ đẳng) :		14.910		27.130		27.921		70.061	
Trường sơ đẳng	90	7.934	1.223	89.373	1.009	58.631	2.322	155.938	86,47%
Trường sơ học tạm lập	1.028	60.482	315	7.583	1.237	55.543	2.580	123.609	
					Tổng cộng :		5.322	404.326	100%

(1) Francisque Vial — Sách đã dẫn, tr. 125.

(2) (3) M. XXX. Tài liệu đã dẫn.

(4) Francisque Vial — Sách đã dẫn, tr. 92.

(5) *Annam tạp chí* — số 13 tháng 7-1930.

(6) Theo con số của *Annuaire statistique de l'Indochine*. VII^{ème} volume, 1936 — 1937.

Bậc cao đẳng có 3 trường:

	Trung	Nam	Bắc	Tổng cộng
Trường y dược	30 s.v.	64 s.v.	85 s.v.	179 s.v.
Trường luật	42 —	46 —	202 —	290 —
Trường kỹ thuật	6 —	13 —	35 —	49 —
			Tổng cộng:	518 sinh viên

Số sánh với con số năm 1929 — 1930, chúng ta thấy đến 1936 — 37 số học sinh phổ thông ở Việt-nam tăng lên được gần 100.000 người, nhưng cái thấp của Méc-lanh dựng lên đến nay lại càng thêm kinh khủng. Năm 1929-1930 số học sinh cao đẳng tiểu học và trung học chiếm tỷ lệ 1,4%, đến nay chỉ còn 0,87%. Học sinh bậc sơ đẳng chiếm đến 86,4%. Ở bậc cao đẳng, số sinh viên trường luật chiếm tỷ lệ cao nhất: 56%, còn lại 44% phân bổ cho trường y dược (bác sĩ, dược sĩ, hộ sinh, PCB (sinh lý hóa)) và trường kỹ thuật (hội họa, kiến trúc). Điều đó đã nói lên rõ ràng âm mưu mở trường đại học để đào tạo quan lại làm tay chân cho chúng. Đưa học đến bậc này, ngoài con cái địa chủ, tư sản, quan lại, đến con em tầng lớp công chức hạng trên, con em nhân dân lao động nói chung hầu như rất ít được bước tới bậc học này.

Đến đại chiến thế giới lần thứ hai bùng nổ và nhất là khi Nhật vào Đông-dương, chúng ta lại thấy giáo dục một phen có nhiều thay đổi.

Thực hiện đường lối của Pê-tanh ở Pháp, Đờ-cu ở Đông-dương đã thi hành nhiều biện pháp nhằm lôi kéo và giám sát thanh niên. I-lon lúc nào hết, lúc này thực dân Pháp nắm giáo dục để ráo riết thu hút, lung lạc thanh niên đến mức chưa từng thấy. Mấy khẩu hiệu « cần lao, gia đình, tổ quốc » được tung ra một cách hết sức lừa bịp. Tình hình đó đã diễn ra đúng lúc tiếng kèn cứu nước của Đảng ở chiến khu đang lôi kéo hàng vạn thanh niên gia nhập các tổ chức cứu quốc, và cũng là lúc quân Nhật đang tuyên truyền chủ nghĩa Đại Đông A và lôi kéo thanh niên ta. Năm trọng tay bộ máy thống trị, thực dân Pháp đã tiến hành một số việc.

Trước hết ở bậc sơ đẳng và tiểu học, nếu như trước đây lẽ lẽ một số làng xã đã có trường hương học, đến nay, năm 1940 chúng ra một nghị định bắt buộc mỗi 1 ng ở Bắc và Trung-kỳ phải có một trường « hương học » do các « hương sư » dạy và làng xã phải trả lương thầy giáo và xây dựng trường. Đội ngũ « thầy giáo trường làng » kha đông đảo. Trong trường học, ngay từ

tiểu học, đầy dẫy những lời nói của Pê-tanh. Chúng nhồi cho học sinh những khái niệm rất mơ hồ: « cần lao », « gia đình », « tổ quốc ». Dưới chiêu bài luyện tập thân thể, các hội thể thao, các cuộc cắm trại, các sân vận động v.v... được tung ra và tổ chức ở khắp nơi với khẩu hiệu « khỏe để phụng sự » (fort pour servir !). Phong trào thanh niên Đuy-cô-roa (Ducoroy — một tên thực dân cầm đầu phong trào) rùm beng làm náo động cả giới học sinh sinh viên. Chúng nuôi dưỡng cho học sinh tư tưởng sẵn sàng xả thân vì nước Pháp, vì Pê-tanh. Câu hát « Thừa thống chế, có chúng tôi đây ! » (Maréchal, nous voilà !) đã trở thành kinh nhật tụng trong nhà trường.

Về bậc cao đẳng tiểu học và trung học, tháng 5-1942 một nghị định thành lập một ban « cổ điển Viễn đông » (enseignement classique extrême-oriental) ở các trường Bưởi, trường Khải-dịnh và trường Pétrus Ký. Nội dung giảng dạy gồm có học chữ Nho, kinh, truyện, sử sách văn minh cổ Việt-nam và Trung-hoa. Trước đây Ta-la-mát có bổ sung vào chương trình triết học của bậc trung học môn học này nhưng thất bại, đến nay chúng qui định cấp bằng tú tài cho học sinh theo học ban này tương đương với bằng tú tài tây. Đây là kết quả của đường lối phục hưng giáo dục cổ điển của Pê-tanh ở Pháp dội sang Việt-nam.

Về bậc cao đẳng, Đờ-cu cho mở thêm một số trường. Từ 15-10-1941 Pê-tanh ký nghị định đổi trường y dược kiêm bị Đông-dương thành trường đại học y dược khoa Đông-dương (Faculté mixte de médecine et de pharmacie de l'I-C) và trường cao đẳng luật khoa thành trường đại học luật khoa Đông-dương (Faculté de droit de l'I-C). Theo Đờ-cu thì « chỉ là sự thay đổi danh từ chứ không cải cách gì về tổ chức » để « gây ảnh hưởng và uy tín của ngành đại học đối với nhân dân Đông-dương và các cường quốc » (1).

(1) Điện tin của Đờ-cu gửi Bộ trưởng thuộc địa Pháp ngày 12-8-1941 dẫn theo Tài liệu tham khảo cách mạng cận đại Việt-nam. Tập VIII, tr. 38.

Tháng 7-1941, Pê-tanh ký sắc lệnh thành lập ở Đông-dương trường cao đẳng khoa học Hà-nội dạy vật lý, hóa học, khoa học tự nhiên, toán học đại cương và ứng dụng, nhằm «góp phần nghiên cứu và ứng dụng khoa học ở Đông-dương» và đào tạo cán bộ người Đông-dương cần thiết cho công việc hành chính và kinh tế của thuộc địa» (1). Ngày 28-4-1941, Đờ-cu ký nghị định thành lập trường thứ y. Tháng 11-1941, thành lập trường cao đẳng thể dục thể thao Đông-dương (École supérieure d'éducation physique de l'I-C). Năm 1942, thành lập trường cao đẳng canh nông gồm hai ban: một ban cho người Pháp và một ban cho người Việt, đào tạo kỹ sư canh nông nhiệt đới và kỹ sư canh nông Đông-dương.

Riêng về giáo dục thể dục thể thao, không phải đến đây Đờ-cu mới đặt ra, ngay từ tháng 12-1925 đã có một nghị định thành lập Ủy ban trung ương và các ủy ban địa phương để tổ chức trường nhằm cung cấp huấn luyện viên cho nhà trường và quân đội. Nghị định tháng 9-1928 và chỉ thị tháng 7-1930 đã chuyển trường này cho quân đội. Đến nay Đờ-cu đặt ra ở một mức độ khẩn trương và mạnh mẽ hơn. Trường cao đẳng thể dục thể thao Đông-dương đặt ở Phan-thiết, do tên sĩ quan thủy quân Moóc-xô (Morceau) điều khiển. Nhà trường nhận học sinh từ tháng 9-1941. Mỗi khóa học 3 tháng. Chúng trương lên hai chữ «cao đẳng» để lôi kéo thanh niên, nhưng thực ra học sinh vào học chỉ cần học hết cao đẳng tiểu học, sau 3 tháng luyện tập, tốt nghiệp bằng huấn luyện viên với trình độ sơ cấp. Tháng 6-1942 Đờ-cu lại ký nghị định thành lập một trường nữ huấn luyện viên ở Đà-lạt để lôi kéo nữ thanh niên.

Ngoài việc mở trường cao đẳng, Đờ-cu còn xây dựng một khu học xá Đông-dương ở Hà-nội. Từ năm 1941 đến 1945 mới xây được 4 tòa nhà chứa được 400 sinh viên lưu trú. Phần lớn sinh viên phải trả tiền ăn và ở.

Chúng ta được biết rằng trong tình hình chiến tranh, việc liên lạc giữa Việt-nam và Pháp bị gián đoạn. Con cái bọn thực dân ở thuộc địa, và con cái một số tay sai «cao cấp» người Việt «có đủ tiêu chuẩn» đi học ở Pháp không đi được. Đã vậy, phát-xít Nhật lại chủ trương cấp học bổng cho một số sinh viên sang Nhật học. Trước tình hình đó chúng phải vội vã mở thêm trường cao đẳng và đại học cho con em chúng và để giữ chân thanh niên. Cũng như các tên thực dân cai trị trước, Đờ-cu vẫn chủ trương ngăn chặn học sinh sang Pháp học. Y cho rằng việc đào tạo học sinh đại học ở Pháp đã «phạm phải một sai lầm nghiêm trọng» và chủ trương «chỉ cần gửi

sang Pháp một số rất ít sinh viên lựa chọn «cần thận» và cần phải giám sát chặt chẽ trong những ngày ở bên «nước mẹ» để ngăn chặn ảnh hưởng của sự «tuyên truyền nguy hiểm hay lật đổ» (2).

Từ 1940 đến 1945 địa vị của thực dân Pháp ở Đông-dương đã lung lay đến cực độ. Cái họa bị Nhật cướp mỗi đã thành sự thật. Tiếng súng cách mạng Việt-nam do Đảng cộng sản lãnh đạo từ chiến khu dội về làm cho chúng choáng váng. Đờ-cu ra sức dùng giáo dục để truyền bá ảnh hưởng của Pháp nhằm vớt vát phần nào uy tín của chúng đã bị sứt toét ở thuộc địa. Đờ-cu quan tâm đến giáo dục và đặc biệt là giáo dục về sử học. Lần đầu tiên một tên thực dân cai trị đầu sỏ lại quan tâm đến việc giảng dạy lịch sử đến mức ra một thông tư căn dặn sự chú ý của cấp dưới về môn học này. Đờ-cu viết: «Ở đây [Đông-dương — N.A.] chú giảng dạy lịch sử cần phải đạt mục đích bảo vệ và tô điểm cho lịch nước Pháp, sự nghiệp của nước Pháp trên thế giới và Viễn-dông».

... «Ngoài ra ở đây chúng ta không bao giờ được quên rằng nước Pháp cần phải tỏ ra cho nhân dân Đông-dương biết sự vĩ đại, sự cao thượng, sự mệnh và văn minh của mình».

... «Cuối cùng giảng dạy lịch sử theo đúng chương trình đề ra đòi phải gắn thật chặt với đất đai, với địa phương, với tổ quốc nhỏ (petite patrie). Ở đây chúng ta nói về Đông-dương. Đối với người Pháp và người Đông-dương, dạy lịch sử về sự thiết lập, sự thịnh vượng của Đông-dương dưới sự bảo hộ của người Pháp là một bài học khác về lòng yêu tổ quốc, tình hữu nghị và sự hợp tác Pháp — Đông-dương» (3).

Âm mưu quỷ quyệt của tên toàn quyền này cũng không duy trì nổi địa vị của chúng trước làn sóng cách mạng đang dâng lên như vũ bão của nhân dân ta.

Cho đến cuối niên khóa 1941 — 1942 (4) số lượng trường lớp và học sinh ở Việt-nam có được như sau:

(1) *Bulletin officiel de l'Indochine française* — 1941.

(2) Decoux — *À la barre de l'Indochine* — Paris 1950, p. 402.

(3) Thông tư số 289 SLAG của toàn quyền Đông-dương gửi thủ hiến các xứ và Tổng giám đốc học chính Đông-dương về giảng dạy môn lịch sử. *Bulletin officiel de l'Indochine française* — 1942 (tháng 9).

(4) *Annuaire statistique de l'I-C 1941 — 1942*. Hiện nay chúng tôi chưa có số liệu của năm 1944 — 1945 nên tạm lấy số liệu của năm 1941 — 1942 làm năm kết thúc.

Giáo dục phổ thông

Trường lớp qua các bậc	Trung		Nam		Bắc		Tổng cộng		Tỷ lệ % trong tổng số học sinh
	Trường	Học sinh	Trường	Học sinh	Trường	Học sinh	Trường	Học sinh	
Trường trung học	1	160	1	173	1	317	3	652	0,12%
Trường cao đẳng tiểu học (cả trường sư phạm)	4	1.683	4	1.668	8	2.160	16	5.511	1%
Trường tiểu học kiêm bị 3 lớp trên :	136	18.989	141	18.351	197	21.246	474	58.586	10,7%
3 lớp dưới (hệ sơ đẳng):		17.973		30.815		25.289		74.077	
Trường sơ đẳng	1.175	66.830	1.222	93.799	799	50.143	3.376	210.772	88,18%
Trường sơ học tạm lập	897	42.400	407	12.146	3.895	141.967	5.199	196.513	
Tổng cộng:								546.111	100%

Giáo dục cao đẳng

TRƯỜNG	Sinh viên			CỘNG
	Bắc	Trung	Nam	
Trường đại học luật khoa	160	40	34	234
Trường đại học y dược khoa	90	47	87	224
Trường cao đẳng khoa học	103	35	32	170
Trường mỹ thuật	26	4	19	49
Trường cao đẳng nông nghiệp	17	16	10	43
Trường thú y	10	2	2	14
Lớp đào tạo tham tá công chính và địa chính	31	22	8	61
Tổng cộng:	437	166	192	795 (1)

Qua bảng thống kê trên, so sánh với năm 1936 — 1937, chúng ta thấy cho đến năm 1941—1942, số trường cao đẳng tiểu học và trung học không thay đổi. Riêng trường tiểu học, trường sơ đẳng, trường sơ học tạm lập có thêm một ít. 20 năm sau, hình kim tự tháp của Méc-lanh dựng lên về giáo dục vẫn tồn tại và gây biết bao tai hại cho học sinh Việt-nam. Tuyệt đại bộ phận học sinh học ở bậc tiểu học. Riêng bậc sơ đẳng chiếm đến 88,18%, bậc cao đẳng tiểu học chỉ còn 1% và bậc trung học 0,12%.

Nếu tính dân số Việt-nam năm 1942 là 20.600.000 như thực dân Pháp ước lượng, chúng ta thấy hơn 6.866.000 người mới có một trường trung học, hơn 1.287.000 người mới có một trường cao đẳng tiểu học và một trường tiểu học đủ 6 lớp cho 43.460 người.

Tỷ số người đi học so với dân số là: 100.000 người mới có 3,3 học sinh trung học, 26,7 học sinh cao đẳng tiểu học, 283,4 học sinh ở 3 lớp trên bậc tiểu học và 2.336 học sinh sơ đẳng. So với toàn bộ dân số, số người được theo học ở các trường công của thực dân Pháp mở chỉ chiếm một tỷ lệ 2,65%!

Điều quan trọng hơn nữa là 2,65% dân số ấy được học những gì và học để làm gì? Chúng tôi đã trình bày ở trên, ở đây, chúng ta hãy xem thêm lời phát biểu của Xa-rô với học sinh để một lần nữa thấy rõ dã tâm của chúng:

(1) Xin chú ý trong số sinh viên này còn có cả một số ít Hoa kiều và người Pháp.

«... Các anh em đừng nghe ta đây, các anh em ngày nay là học trò mà ngày mai là người lớn, có nhẽ nào nước Pháp dạy dỗ cho các anh như ban cho các anh cái khi giới ở trên tay, mà các anh có ngày lại giở giáo để phản bội nước Pháp hay sao? Có nhẽ nào ban ơn cho các anh rộng rãi như thế mà các anh lại lấy cái lòng gian hiểm giáo quyết mà đối phó lại, như thế thì công lý trong trời đất sẽ đánh chìm vào mặt các anh, mà cái tiếng xấu đời đời, đến con các anh, cháu các anh cũng không bao giờ mất được» (1).

Đúng là giọng lưỡi thực dân, dùng giáo dục để buộc một dân tộc đời đời làm nô lệ cho chúng!

Chúng tôi đã điem qua về quy mô giáo dục của thực dân Pháp tổ chức ở nước ta cho đến trước Cách mạng tháng Tám. Người ta sẽ rùng mình vì một tổ chức giáo dục nói chung quá thâm độc và tồi tàn của cái gọi là « công ơn khai hóa » của thực dân Pháp. Chúng ta lại

càng ghê tởm hơn với dã tâm của thực dân Pháp khi nhìn qua vài nét về ngân sách. Cho đến năm 1942 ngân sách của toàn Đông-dương và ngân sách của 3 kỳ là 208.795.000 đồng, chỉ cho giáo dục được 9.285.000 đồng, chiếm tỷ lệ 4,4%! Trong lúc đó bọn thực dân đã chi đến 22.332.000 đồng, chiếm tỷ lệ gần 10,7%, cho những tổ chức tòa án, mật thám, trại giam, sen đầm (2). Chúng đã áp dụng ở Việt-nam chính sách đàn áp, trừng trị nhiều hơn giáo dục, chúng tổ chức « nhà tù nhiều hơn trường học »!

Chúng ta còn biết thêm năm 1942, chỉ riêng khoản thu về thuế thân, một thứ thuế đánh vào đầu người hết sức vô lý của 3 kỳ là 10.916.000 đồng, nhiều hơn khoản chi cho giáo dục. Điều đó càng chứng tỏ rằng hệ thống giáo dục do chúng tổ chức cũng hoàn toàn bằng mớ hôi và nước mắt của nhân dân ta đóng góp để xây dựng nên (*).

* *

Khác với thời kỳ trước, bước sang thời kỳ từ 1930 đến 1945, cuộc đấu tranh giữa ta và địch trong lãnh vực giáo dục đã diễn ra dưới nhiều hình thức mới với nội dung hoàn toàn mới. Điều này gắn liền với sự ra đời và lãnh đạo cách mạng của Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam.

Từ năm 1930, cách mạng Việt-nam bước sang một bước ngoặt lớn. Đảng cộng sản Đông-dương ra đời, xác lập bá quyền lãnh đạo cách mạng của giai cấp vô sản.

Giai cấp công nhân Việt-nam với Đảng tiên phong của mình, ngay từ khi mới nắm quyền lãnh đạo cách mạng đã tiến hành đấu tranh một mặt một còn chống kẻ thù dân tộc. Đảng đã không chỉ lãnh đạo toàn dân chống kẻ thù trên các mặt kinh tế, chính trị, quân sự mà còn hết sức chú trọng đến mặt văn hóa tư tưởng, trong đó có giáo dục. Giáo dục của chế độ thực dân phong kiến là công cụ để truyền bá tư tưởng nô dịch, đầu độc nhân dân ta. Đấu tranh cho sự toàn thắng của ý thức hệ vô sản, đề bẹp ý thức hệ tư sản, phong kiến phản động, Đảng của giai cấp công nhân không thể bỏ qua lãnh vực giáo dục.

Ngay từ khi mới ra đời, Đảng cộng sản Đông-dương đã ghi trong « Chánh cương vắn tắt » của mình: « phổ thông giáo dục theo công nông hóa » (nhấn mạnh của nguyên văn) (3). Lãnh tụ Nguyễn-ái-Quốc vĩ đại của Đảng, trong lời kêu gọi nhân dịp thành lập Đảng cộng sản Đông-dương, đã nêu lên nhiều khẩu hiệu trong đó có: « Thực hành giáo dục

toàn dân » (4). Kế thừa và phát huy truyền thống đấu tranh của nhân dân ta trong lãnh vực giáo dục, giai cấp công nhân Việt-nam từ 1930 đã lãnh đạo toàn dân đấu tranh cho một nền giáo dục cách mạng triệt để.

Một mặt đánh giá đúng mức tầm quan trọng của giáo dục, mặt khác nhận thức được rằng cách mạng văn hóa giáo dục chỉ có thể hoàn toàn thắng lợi một khi chính quyền đã thực sự về tay nhân dân, Đảng đã có chủ trương đường lối lãnh đạo toàn dân đấu tranh từng bước cho phù hợp với hoàn cảnh lịch sử. Đảng đã lãnh đạo nhân dân đấu tranh trong lãnh vực giáo dục, nhằm vạch trần bản chất giáo dục thực dân, nêu lên những mục tiêu đấu tranh, những yêu cầu cụ thể và xây dựng nền móng của giáo dục công nông.

Đảng đã vạch trần bản chất của giáo dục thực dân cho đảng viên, quần chúng rõ: « Để

(1) Bài diễn thuyết của Al. Sarraut trong buổi khánh thành trường đại học ngày 28-4-1918. *Nam phong* số 11 tháng 5-1918.

(2) Những con số về ngân sách chúng tôi rút ra từ *Annuaire statistique de l'I-C*, năm 1941-1942.

(3) *Văn kiện Đảng* tập I, tr. 13.

(4) *Văn kiện Đảng* tập I, tr. 18.

(*) Vì khuôn khổ của tập chỉ có hạn nên không thể in tiếp các phần về giáo dục ở vùng dân tộc ít người, giáo dục chuyên nghiệp và giáo dục tư thực được, chúng tôi hy vọng sẽ giới thiệu với bạn đọc trong một dịp khác-N.A.

quốc tự xưng là « rọi đuốc văn minh », « cấm cờ khai hóa » ở xứ ta, đó chẳng qua là để lường gạt ta thôi. « Khai hóa, văn minh » ta nào trông thấy mà chỉ trông thấy dân cư thống khổ, nhục nhã vô cùng » (1). Án nghị quyết của Bắc-kỳ cán bộ hội nghị (ngày 13-14-3-1935) cũng đã ghi: « 99% thanh niên ở Bắc-kỳ không được đi học, người có học tập chút ít lại bị chế độ học tập nhồi sọ làm cho thanh niên khi học xong hóa ra một đũa tối mọi trung thành của đế quốc Pháp, phần nhiều lại không có việc làm » (2). Đảng đã kịp thời vạch trần bản chất của « cải cách » giáo dục 1932-1934 và chủ trương « phát triển » giáo dục trong những năm đại chiến thế giới lần thứ hai của thực dân Pháp.

Cùng với việc vạch rõ bản chất giáo dục của thực dân, Đảng đề ra yêu cầu cụ thể, nhằm những điểm phản động nhất của giáo dục thực dân, lãnh đạo quần chúng tấn công kẻ thù. Điều cấp thiết trước mắt là yêu cầu cho mọi người có chỗ học và có điều kiện theo học. Đảng nêu ra yêu cầu: « Hết thủy con cái của các nhà lao động được học cho tới 16 tuổi bằng tiếng mẹ đẻ và không phải chịu học phí, trẻ con được lĩnh không sách vở, áo quần và bút giấy v.v... Cấm không được mắng chửi đánh đập. Tổ chức các trường học nghề, bách nghệ giáo dục do nhà nước và bọn chủ phải chịu phí tổn » (3). Chống lại chính sách hạn chế việc học, Đảng trong thời kỳ Mặt trận dân chủ Đông-dương đã kêu gọi các đảng phái, và nhân dân đấu tranh đòi: « Truyền bá giáo dục, cưỡng bức tiếng mẹ đẻ trong các lớp dự bị. Thấu nạp vào trường, chuyển lớp và thi cử phải được mọi sự dễ dàng » (4). Từ năm 1933 Đảng đã kêu gọi thanh niên học sinh các trường học đấu tranh đòi: « dạy học theo tiếng mẹ đẻ, cấm cách « Pháp hóa » bắt học theo tiếng Pháp.—Đuổi bọn giáo sư phản động ra khỏi trường, phải cho tự tổ chức việc chỉ huy trường học. Học trò được bầu cử giáo sư, tự do lập trường tư.—Chánh phủ phải chịu tiền học phí của học sinh nghèo, phải cho việc làm sau khi hết học » (5).

Bên cạnh việc lên án và lãnh đạo nhân dân đấu tranh chống tổ chức giáo dục thực dân, Đảng cộng sản Đông-dương đã nhiều lần phát biểu về đường lối giáo dục của mình, vận động quần chúng thực hiện từng bước. Đường lối giáo dục cơ bản của Đảng là *công nông hóa*. Đảng chủ trọng nâng cao trình độ tri thức phổ thông của quần chúng bằng cách lập các lớp học cho công nhân, lớp dạy chữ ban đêm cho nông dân. Thông qua những lớp học này Đảng giác ngộ và giáo dục về quyền lợi chính trị cho công nông. Nhưng trong điều kiện chưa nắm được chính quyền, lại dưới chế độ thống

trị vô cùng khắc nghiệt của phong kiến đế quốc, không phải lúc nào và ở đâu Đảng của giai cấp công nhân cũng có thể tổ chức được những hình thức giáo dục theo đường lối của mình.

Tháng 3-1938 nghị quyết của trung ương Đảng cộng sản Đông-dương có nói về chống nạn mù chữ trong nông dân: ... « Đồng thời phải hết sức tổ chức các lớp học đêm, các hội đọc sách báo v.v... để nông dân đấu tranh chống nạn không biết chữ » (6). Trong thời kỳ Mặt trận dân chủ, do sáng kiến của Đảng và được sự tích cực hưởng ứng của một số nhân sĩ trí thức tiến bộ, Hội truyền bá quốc ngữ thành lập ngày 27-7-1938.

Đại biểu hội nghị Đảng bộ Bắc-kỳ tháng 8 năm đó đã ra nghị quyết về công cuộc chống nạn mù chữ như sau: « Giao thiệp với các nhà tri thức và tai mắt đề nghị lập ra các chi nhánh của Hội truyền bá quốc ngữ, đi quyên tiền cổ động hội viên, mượn các đình chùa, các trường học... để tổ chức các lớp dạy học và diễn thuyết do phái viên của Ban trung ương ở Hà-nội phái đi giảng dạy hay yêu cầu các nhà giáo, các thanh niên tri thức trong địa phương giúp sức » (7).

Hội truyền bá quốc ngữ ngoài mục đích chống nạn mù chữ, nâng cao trình độ văn hóa cho nhân dân lao động còn nhằm mục đích giữ gìn tiếng nói, « không viết sai và nói pha tiếng nước khác » (8). Hội truyền bá quốc ngữ có chương trình sơ đẳng dạy biết đọc biết viết trong 3 tháng và chương trình cao đẳng dạy thêm trong 4 tháng về lịch sử, địa lý, toán pháp, vệ sinh cho những người đã đọc thông viết thạo. Hội dạy học theo văn mới « i tờ » và vận dụng dưới hình thức ca dao cho dễ nhớ. Phong trào truyền bá chữ quốc ngữ càng ngày càng phát triển cùng với sự phát triển của phong trào cách mạng.

Nghị quyết 7 (ngày 6-7-8-9 tháng 11-1940) của Đảng đã nêu lên trong các khẩu hiệu của cuộc cách mạng tư sản dân quyền: « Lập nền quốc gia giáo dục, nâng cao trình độ văn hóa thể dục; cưỡng bách giáo dục tới bậc sơ học

(1) Văn kiện Đảng tập II, tr. 286.

(2) Văn kiện Đảng tập II tr. 414.

(3) — nt — tr. 305.

(4) — nt — tr. 80.

(5) — nt — tập I tr. 355.

(6) — nt — tập II

(7) — nt — tập II tr. 309.

(8) Nguyễn-văn-Tố — « Nền giáo dục bình dân ». Thanh nghị Đặc san về vấn đề Đông-dương — 2 — 1945.

thủ tiêu nạn mù chữ, mỗi dân tộc có quyền dùng tiếng mẹ đẻ trong nền giáo dục của mình, lập các trường chuyên môn quân sự chính trị và kỹ thuật (tôn giáo phải biệt lập với chính trị và giáo dục)» (1). Mặt trận Việt minh ra đời, trong chủ trương cứu nước của mình, mặt trận đã nêu rõ về giáo dục: «—Hủy bỏ giáo dục nô lệ và thuộc địa, gây dựng nền quốc dân giáo dục...» (2). Đến năm 1943, Đảng phát biểu Đề cương văn hóa Việt-nam, nêu rõ đường lối cách mạng văn hóa của Đảng. Về giáo dục, bản đề cương ghi rõ công việc phải làm là: «đấu tranh về tiếng nói, chữ viết. Thống nhất và làm giàu thêm tiếng nói; ấn định mẹ đẻ; cải cách chữ quốc ngữ» và «lợi dụng tất cả khả năng công khai và bán công khai để: chống nạn mù chữ» (3).

Đường lối cách mạng sáng suốt của Đảng về giáo dục đã có tác dụng lôi cuốn, động viên nhân dân tích cực tham gia tổ chức giáo dục theo chủ trương của Đảng. Hội truyền bá quốc ngữ, cho đến trước Cách mạng tháng Tám đã thành lập được 30 chi hội ở Bắc-kỳ, 15 chi hội ở Trung-kỳ, 4 chi hội ở Nam-kỳ, mở được 857 lớp gồm 59.827 học viên và 1.971 giáo viên. Hội đã in được 175.000 cuốn sách giáo khoa phát không cho học viên (4).

Tổ chức chống nạn thất học không phải chỉ thực hiện trong khuôn khổ của hội truyền bá quốc ngữ mà còn được những người cộng sản chủ trương phát triển trong cơ sở quần chúng ở các chiến khu. Đặc biệt ở chiến khu Cao Bắc Lạng. Phong trào thanh toán nạn mù chữ phát triển mạnh ở Cao-bằng, ở Bắc-cạn nhiều xã có trường dạy chữ quốc ngữ. Nhiều châu mở trường cứu quốc sơ cấp, Chợ Đồn mở trường sư phạm v.v... (5). Ngoài ra phong trào thanh toán nạn mù chữ, dạy bổ túc văn hóa còn được phát triển trong hàng ngũ cán bộ cách mạng, trong hàng ngũ Cứu quốc quân.

Qua một vài nét trên chúng ta thấy từ 1930, Đảng cộng sản Đông-dương đã lãnh đạo nhân dân đấu tranh chống quân thù trong lãnh vực giáo dục một cách sâu rộng và triệt để. Phong trào đấu tranh trong thời kỳ này không chỉ tập trung ở một số người, ở một vài địa phương, mà đã trở thành một phong trào quần chúng rộng rãi trong cả nước. Phong trào đấu tranh nhằm từng bước tiến tới xóa bỏ toàn bộ nhà trường thực dân phong kiến, thiết lập một nền giáo dục dân chủ nhân dân do giai cấp vô sản lãnh đạo, điều đó đã khẳng định tính chất cách mạng triệt để chưa từng thấy từ trước của phong trào.

* * *

KẾT LUẬN

Kết thúc phần giới thiệu vài nét về tình hình giáo dục ở nước ta thời kỳ từ 1918 đến 1945 và cũng là tình hình 80 năm giáo dục của thực dân Pháp ở Việt-nam, chúng tôi sợ bỏ nếu lại một vài ý kiến nhỏ.

Bằng công sức của nhân dân ta, thực dân Pháp đã lập được ở Việt-nam một hệ thống giáo dục mới thay thế hoàn toàn nền giáo dục cũ của giai cấp phong kiến. Để có một hệ thống trường lớp như chúng ta đã thấy cho đến trước Cách mạng tháng Tám, giáo dục thực dân Pháp đã phải nhiều phen thay đổi, sửa chữa. Tùy theo tình hình chính trị, kinh tế, nhất là tùy theo tình hình đấu tranh của nhân dân ta, thực dân đã lần lượt tiến hành «cải cách» giáo dục. Nói một cách khác, chúng «cải cách giáo dục» chủ yếu là để đối phó với tình thế, đối phó với nhân dân ta chứ không phải vì sự phát triển của giáo dục theo đúng nghĩa của nó.

Dù cho thực dân và tay sai có khoe khoang nhiều đi nữa, người Việt-nam ai cũng biết rằng số người biết chữ trong dân chúng thời trước so với thời Pháp thống trị còn

cao hơn nhiều. Dưới thời phong kiến số người học cao và đậu đạt tuy có hạn, nhưng người dân Việt-nam mấy ai không biết ít nhiều chữ nho, đọc được văn khế văn tự, làm được đơn từ. Khắp xóm làng đâu đâu chẳng vang tiếng trẻ học ô a. Trái lại dưới ách đô hộ của thực dân Pháp, nhiều vùng rộng lớn không có trường học, nhiều nơi tỷ lệ thất học đến 100% trong dân chúng.

Nghiên cứu về quá trình phát sinh phát triển của giáo dục thực dân, chúng ta thấy về số lượng có chiều hướng đi lên (mặc dù rất ỉ ạch); ngược lại về chất lượng, nội dung giảng dạy lại càng ngày càng đi xuống.

(1) (2) Văn kiện Đảng tập III tr. 54 và 291.

(3) Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam. Tập XI.

(4) Thanh nghị — số tháng 2-1945.

(5) Võ Nguyên Giáp — Khu giải phóng — Dẫn theo Tài liệu tham khảo cách mạng cận đại V.N. Tập XI.

Nói rõ hơn, chúng có mở thêm một ít trường lớp nhưng nội dung nô dịch phản động lại càng ngày càng đề nặng lên chương trình giáo dục của nhà trường.

Dim dân tộc ta trong vòng thất học, ngăn chặn mọi ánh sáng tiến bộ bên ngoài tràn vào nhà trường là chính sách giáo dục trước sau như một của thực dân Pháp đối với nhân dân ta. Biến học sinh thành những người vong bản, xa rời nhân dân, quên quá khứ quang vinh và truyền thống anh dũng của dân tộc mình, chỉ biết hàm ơn và phục tùng chúng, cung cấp cho họ một ít hiểu biết vừa đủ để làm được viên chức thừa hành hạng nhỏ, đó là mục đích của giáo dục thực dân đối với nhân dân ta.

Bản chất lừa bịp và tàn bạo nhưng lại đội lốt « người bảo hộ », kẻ « gieo rắc văn minh » của chế độ thực dân đã thể hiện rất rõ rệt trong chủ trương « cải cách giáo dục », « phát triển trường lớp » để ngu dân, để đầu độc tư tưởng, nô dịch tinh thần dân tộc ta dưới chiêu bài « khai hóa » của chúng.

Sau 80 năm đô hộ, thực dân Pháp đã để lại cho chúng ta một nền giáo dục nghèo nàn và lạc hậu về các mặt với một tỷ số thất học đến trên 90% trong nhân dân.

Dưới ách thống trị của thực dân Pháp, nhân dân ta đã kế thừa và phát huy một cách xuất sắc truyền thống đấu tranh giữ nước, truyền thống hiếu học của dân tộc.

Quân thù dùng giáo dục để huộc nhân dân ta phải hàm ơn, phải khâm phục chúng và

làm nô lệ cho chúng. Nhưng từ trong bùn lầy của nhà trường thực dân, rừng hoa sen vẫn vươn cao với sắc hương ngào ngát. Trừ một số ít người do chúng đào tạo đã trở thành tay sai đắc lực, còn tuyệt đại bộ phận học sinh khi rời ghế nhà trường vẫn giữ được tinh thần dân tộc. Một số lớn người không chịu cộng tác với địch, hoặc quyết liệt hơn, đã dùng kiến thức thu được của mình đứng lên cùng nhân dân chống lại địch bằng súng đạn, bằng ngòi bút và bằng nhiều hình thức khác.

Sau 80 năm bị mất nước, ngọn cờ đấu tranh trong lãnh vực giáo dục lần lượt chuyển tay nhau từ thế hệ các nho sĩ yêu nước cần vương đến các sĩ phu phong kiến tư sản hóa và cuối cùng đến các chiến sĩ cộng sản. Những lớp dạy học chữ Nho lúc ban đầu, các nhà trường kiểu Đông kinh nghĩa thực, các lớp dạy học của Hội truyền bá quốc ngữ và của các chiến sĩ cách mạng ở chiến khu đã hình thành những nhịp cầu nối liền quá trình đấu tranh liên tục qua các thế hệ đó. Nhân dân ta đã từ đấu tranh cho một nền giáo dục dân tộc độc lập tiến lên với nội dung dân tộc dân chủ (tư sản) và cuối cùng đấu tranh cho một nền giáo dục dân chủ nhân dân do giai cấp vô sản lãnh đạo.

Tháng Tám năm 1945, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, nhân dân ta đã lật nhào toàn bộ chế độ thực dân phong kiến, trong đó có giáo dục. Cũng từ đây, dưới chế độ dân chủ nhân dân, giáo dục của nước ta bước vào một thời kỳ tươi sáng chưa từng thấy trong lịch sử.

KỶ NIỆM NGUYỄN TRÃI...

(Tiếp theo trang 13)

Cuộc kháng chiến chống quân Minh hồi thế kỷ thứ XV, trong lúc nghĩa quân Lam-sơn còn gặp muôn vàn khó khăn, Nguyễn Trãi đã đề ra câu nói có tính chất qui luật là: « *nhiều hơnon mới dựng được nước; lắm lo phiền mới đúc nên tài* ». Ngày nay, trong cuộc chống Mỹ cứu nước, chúng ta lại đã nắm được cơ tất bại của đế quốc Mỹ cũng như cơ tất thắng của nhân

dân Việt-nam, thì mặc dầu lâu dài và gian khổ, kết thúc cuộc chiến tranh nhân dân vĩ đại của dân tộc Việt-nam nhất định phải là bài *đại cáo chống Mỹ thắng lợi*. Kỷ niệm Nguyễn Trãi càng khắc sâu thêm quyết tâm và sự tin tưởng sắt đá của chúng ta.

Tháng Tám năm 1967

TRUYỀN THỐNG CHỐNG XÂM LĂNG CỦA ĐIỆN-BIÊN TRONG LỊCH SỬ

ĐẶNG-NGHIÊM-VẠN — ĐINH-XUÂN-LÂM

Đất Điện-biên bao gồm một vùng núi rừng bao la trùng trùng điệp điệp với những thung lũng nhỏ hẹp, màu mỡ vây quanh cánh đồng Mường Thanh, nằm lọt trong lưu vực ba con sông Mã, Nậm Nứa (một chi nhánh của sông Nậm U) và Nậm Mắc (một chi nhánh của sông Đà) và dãy núi Pú Xam Xao. Nằm giữa con đường từ Miến-điện qua Lào sang tới miền Lai-châu, Sơn-la và con đường từ Tây nam Văn-nam qua Trung Lào xuống tới Hòa-bình vào vùng núi Thanh-Nghệ, Điện-biên cũng là miền « gà gáy ba nước đều nghe tiếng » như đồng

bào địa phương thường gọi, là nơi tụ tập nhiều giống người, có nhiều tiếng nói, nhiều phong tục khác nhau tận miền biên cương xa xôi của Tổ quốc ta. Chính vì thế mà từ trước đến nay đất Điện-biên đã từng là nơi chứng kiến bao cảnh loạn lạc, gươm đao do bọn ngoại xâm gây nên, đồng thời cũng đã từng viết nên bao trang sử đấu tranh bất khuất, đã từng nêu cao bao gương chiến đấu oai hùng của các dân tộc trong đại gia đình Việt-nam để bảo vệ sự toàn vẹn của lãnh thổ.

* *

Theo các truyền thuyết, miền Điện-biên trước kia là một trong những quê hương cổ xưa của các nhóm dân tộc Xá, Thái ở nước ta. Những bộ lạc hay bộ tộc này sinh sống cạnh nhau, đấu tranh kiên trì với thời tiết khắc nghiệt, khi lũ lụt, lúc hạn hán, để biến nơi rừng rậm hoang vu đầy thú dữ, rắn rết này thành nơi cư trú trú phú với cánh đồng Mường Thanh đã từ lâu nổi tiếng là một vựa thóc giàu có nhất của vùng Tây bắc (1).

Suốt thiên kỷ thứ I sau Công nguyên, không có sử sách nào ghi chép cụ thể về mảnh đất này. Đời Hùng vương thuộc nước Văn-lang, đời Hán thuộc Giao-chi, đời Tùy — Đường thuộc châu Chi, đến đời Lý thuộc miền hai châu Lâm-tây và Chấn-đăng, đó là một vài điều ghi chép rất sơ sài và hiếm hoi ngày nay chúng ta có thể tìm đọc trong các sách sử xưa của Trung-quốc. Mãi đến năm 1775, chúa Trịnh mới đặt châu Ninh-biên thuộc phủ Gia-hưng lấy trung tâm là đất Điện-biên ngày nay (2). Đến năm đầu đời Thiệu-trị (1841), để bảo vệ miền Tây bắc chống lại sự dòm ngó của phong kiến Xiêm và các chúa phong kiến nước

Nam-chương (Luang prabang) và chống lại sự quấy rối thường xuyên của những đám giặc từ các nước láng giềng tràn sang cướp phá, theo đề nghị của viên quan Ngụy-khắc-Tuần, nhà vua mới đặt ra phủ Điện-biên đóng phủ lỵ ở Chiềng Lè nay thuộc bản Phủ, xã Noong-hẹt (3).

Đứng về mặt dân cư mà nói, sang đến những năm đầu thiên kỷ thứ II sau Công nguyên, căn cứ vào các sử liệu địa phương, chúng ta được biết thêm rằng đất Điện-biên là nơi cư trú của tổ tiên các nhóm dân tộc Xá và Lự. Người Lự đóng ở phía bắc cánh đồng Điện-biên, đồng bào thường gọi là Thanh-nưa (tức Mường Thanh trên), người Xá đóng

(1) Đồng bào địa phương có câu: « Nhất thanh, nhì Lò, tam Than, tứ Tắc » để chỉ sự trù phú màu mỡ của cánh đồng Mường Thanh so với các cánh đồng khác trong khu Tự trị Tây bắc.

(2) Hoàng-bình-Chính — *Hưng-hóa xứ phong thổ lục* (bản dịch của Trường Đại học Tổng hợp).

(3) *Đại nam thực lục chính biên* — *Đệ tam kỷ*, quyển 8 (bản dịch của Viện Sử học).

ở phía nam Điện-biên tức Thanh-tầu (Mường Thanh dưới). Đến khoảng thế kỷ XI — XIV, lợi dụng lúc nước Nam-chiếu và đế quốc Khơ-me suy yếu, các bộ tộc Thái khác nhau ở miền Nam và Tây nam Trung-quốc tràn xuống vùng Đông nam Á, sau đó bắt tay với quân Mông-cô tiêu diệt nước Đại-lý (1). Đất Mường Thanh trong những thế kỷ đó cũng trải qua những biến đổi lớn. Ngành Thái đến từ phía nam Trung-quốc tiến di xuống Nghĩa-lộ và từ đó tràn ra khắp miền Tây bắc. Họ làm chủ Điện-biên được 6,7 đời thì bị chúa Lự buộc phải tiến di xuống miền Mường Muối (Thuận-châu) (2). Trong suốt thời gian làm chúa đất Điện-biên, các chúa Lự thành lập một trung tâm phong kiến cát cứ. Họ xây dựng thành Tam-vạn ở phía bắc cánh đồng Điện-biên (3). Thành to rộng, có thể cư trú được hàng vạn người với hào lũy kiên cố. Xung quanh thành, ở phía nam cánh đồng và ở các miền thung lũng xung quanh cánh đồng, người Thái và người Lự ở xen kẽ, còn người Xá thì ở các miền rẻo cao và sống tập trung ở miền Tam-luôn về phía tây nam cánh đồng dọc theo hai bờ sông Mã. Những nhóm dân tộc Thái và Xá đều phải chịu thần phục các chúa Lự.

Các chúa Lự thường thực hiện chính sách vừa thân Việt, vừa thân Lào, chịu cống nạp cho cả vua chúa hai nước. Trong những thời kỳ phong kiến nước ta mạnh và nắm chắc được miền này, như đầu đời Trần hay đời Lê sơ, các chúa Lự chịu phục một bề, và đôi khi còn giúp triều đình trong việc trấn áp những tù trưởng phong kiến Lào khi chúng sang quấy rối nước ta, hoặc chống lại những đám giặc từ ngoài tràn vào cướp phá. Nhưng đến khi phong kiến nước ta suy yếu, các chúa Lự không ngần ngại gì mà không ngả theo phong kiến Lào để uy hiếp miền Tây bắc, cướp phá vùng sông Đà và sông Hồng. Còn đối với các chúa đất phong kiến cát cứ Thái ở Tây bắc, nhất là chúa Mường Muối, các chúa Lự cũng tùy thời cơ mà thi hành một chính sách có lợi, khi yếu thì chịu thần phục, khi mạnh thì tìm cách lấn lướt cạnh tranh để buộc đối thủ phải thần phục lại. Suốt đời từ chúa Lò Lẹt đến Tà Ngàn (thế kỷ XIV—XV) hay đời con cháu Đèo Cát Hãn, khi hai trung tâm Thái đến và Thái trắng hưng thịnh, đất Mường Thanh là đất phụ thuộc của các chúa Thái. Đến cuối thế kỷ XV sang các thế kỷ XVI, XVII, lợi dụng miền Sơn-la và Lai-châu bị suy yếu bởi những cuộc chiến tranh liên miên giữa các lãnh địa hoặc do những cuộc hành quân diệt Mạc phủ Lê của họ Trịnh, các chúa Lự lại tìm cách lấn chiếm, buộc các lãnh địa nhỏ xung quanh đất Mường Thanh, ở vùng Tuần-giáo, sông Mã, thậm

chí ở phía tây bắc Mường Muối trước kia vốn thần phục chúa Mường Muối, phải cống nạp cho chúng. Đồng thời, chúng cũng lại là chỗ dựa của các tù trưởng Thái có tham vọng cướp quyền chúa ở địa phương mình hoặc ở địa phương khác. Mỗi khi được bọn này cầu cứu, hay nhờ chúa Mường Thanh cầu cứu, bọn phong kiến Lào và Lự liền tranh thủ thời cơ đem quân giúp đỡ. Nếu thắng lợi, chúng sẽ được trả công bằng tiền của hoặc bằng một phần đất đai được cống hiến và sự thần phục tất yếu của những kẻ cầu cạnh chịu ơn. Trong trường hợp thất bại thì chính bọn chúng lại phải chịu thần phục các chúa Thái, có khi còn nặng nề hơn cũ nhiều (4).

Lịch sử Điện-biên suốt 19 đời chúa Lự là lịch sử những cuộc tranh chấp triền miên giữa bọn chúa đất. Xin đơn cử vài thí dụ: Dưới đời Lê Thái-tổ, chúa Mường Muối là Mứn-Pú, Mứn-Lạn giúp chư hầu của mình là chúa Mường Thanh tranh chấp đất đai với các chúa phong kiến Lào ở miền Thượng Lào (5). Đời Lê Thánh-tông, Ngàn-Păn-Na chúa Mường Muối cầu cứu chúa Mường Thanh và các chúa phong kiến Lào miền sông Nậm U (tỉnh Phong-sa-ly hiện nay) chống lại quân triều đình lên đánh và bị thua (6). Đời Trịnh — Mạc phân tranh, chúa Mường Thanh liên hệ với các chúa Lự khác ở miền Xìp-xoong păn-na và thượng Miến-diện đánh chiếm miền Tây bắc nhưng bị đẩy lui (7). Cũng đời Trịnh—Mạc, Văng Mương chúa Mường Muối giúp chúa phong kiến Lào dẹp được giặc ở vùng Xiêng Cọ và đánh bại quân Mường Thanh nên được chúa Lào cho cai quản cả miền Sầm-nưa tới giáp Điện-biên (8). Đời Trịnh — Nguyễn phân tranh, Tào Ủn chúa Mường Quài (Tuần-giáo) cầu cứu chúa Mường Thanh đánh hai tào Mường Mòn, Mường Báng, hai tào phải cầu cứu chúa Mường Muối lên đánh tan quân Mường Thanh; sau nhờ sự giúp đỡ của chúa

(1) Vương Phương, Phương Nhạc — *Bác tổ đế quốc chủ nghĩa phần tử đối Bạch tộc cổ đại kỷ cả vấn đề dịch soạn thiết* (Viện Nghiên cứu dân tộc Văn-nam).

(2) *Quăm tổ mương*, bản Mường-la.

(3) *Quăm tổ mương*, bản Điện-biên.

(4) *Quăm tổ mương*, bản Điện-biên.

(5) *Quăm tổ mương*, bản Mường-la.

(6) *Quăm tổ mương*, bản Thuận-châu và Tuần-giáo.

(7) *Quăm tổ mương*, bản Thuận-châu và Điện-biên.

(8) *Quăm tổ mương*, bản Thuận-châu, Tuần-giáo, Điện-biên.

phong kiến Lào, quân Mường Thanh lại đánh lui quân Mường Muối khi bọn này định chiếm cánh đồng Điện-biên (1) v.v...

Đến đời vua Lê Dụ-tổng niên hiệu Bảo-thái (1720—1729), quyền làm chúa của người Lự ở Mường Thanh chấm dứt. Hồi đó vương quốc Luang prabang có loạn, em vua là Intha Som kéo quân từ Trấn-ninh, Mường Ủ, Mường Thanh và các miền biên giới về đánh vua anh. Bị thua đau ở gần Luang prabang, Intha Som phải chạy ra nương nhờ chúa Lự miền Xíp-xoong păn-na. Đến khi anh chết, ông ta lại đưa vào đám giặc đã từ Vân-nam tràn về chiếm đóng miền lưu vực sông Nậm U từ trước kéo quân đánh Luang prabang. Đó là bọn giặc Phẻ hay giặc Pong đứng đầu là Pha châu Tin Tông. Sau nhiều lần thất bại, cuối cùng Intha Som đã thắng lợi và lên ngôi vua vào năm 1727. Vì chịu ơn đám giặc cỏ, nhà vua Lào mới lên ngôi này đành để chúng hoành hành ở một số miền trên đất Lào (2). Bọn này đánh phá Mường Thanh, chiếm thành Tam-vạn. Chúng từ Mường Thanh tràn xuống cướp phá miền Sơn-la, gây nên không biết bao nhiêu tội ác trên đất Tây bắc và đặc biệt là miền Điện-biên (3). Nhiều thủ lĩnh Thái và các dân tộc khác hờ hạo nhân dân nổi dậy chống lại, nhưng trước sau đều bị đánh thua. Cuối cùng nhân dân Mường Thanh đã cầu cứu tới Hoàng Công Chất mới từ miền thượng du Thanh-hóa lui về hoạt động ở miền Sầm-nứa, Trung Lào. Hoàng Công Chất đem quân lên đánh bại quân Phẻ, và từ đó đất Điện-biên mới thực tế thuộc về nước ta mặc dầu về danh nghĩa thì đất đó đã thuộc về nước ta từ lâu.

Hoàng Công Chất còn thu hồi được đất đai miền Thập-châu bị nhà Lê bỏ mất, ngăn ngừa được những cuộc nhúng nhể, lấn đất, cướp bóc của bọn giặc cỏ từ phương Bắc tới. Vì vậy, uy tín của họ Hoàng đối với nhân dân địa phương rất lớn.

Đến cuối năm 1769, chúa Trịnh đã đánh bại họ Hoàng, nhưng phong kiến miền xuôi lại không đủ sức nắm chắc đất Điện-biên nên miền này lại rơi vào cảnh loạn lạc. Năm 1774, người Lào đã chiếm đất Điện-biên, nhưng sang năm sau do việc triều đình giúp đưa Tiao Vong là em vua Luang prabang về nước, người Lào bèn trả lại đất này cho ta.

Đến năm 1777, chúa Trịnh quyết định đặt vùng Mường Thanh thành phủ Ninh-biên. Miền Mường Thanh được tạm yên ít lâu. Phủ Ninh-biên trở nên sầm uất. Những đoàn thương nhân từ các nước Lào, Miến-điện, các miền Xíp-xoong păn-na (nam Vân-nam),

Mường-là, miền Khai-hóa, Vĩnh-xương, kéo về buôn bán rất đông; đến những ngày phiên chợ, có hàng chục đoàn với 2, 300 bò ngựa tải hàng đến bán nào muối, chè, cánh kiến, diêm tiêu, thổ cẩm, thuốc bắc, các đồ trang sức và các vật dụng hàng ngày, rồi mua những sản phẩm địa phương như sa nhân, mật ong, cao thú, mộc nhĩ, nấm hương, gạo v.v... Trong hoàn cảnh đó, nhân dân các dân tộc trong vùng lại trở về làm ăn ở cánh đồng Mường Thanh và các thung lũng xung quanh, các bản mường đua nhau mọc lên (4). Sử Thái chép đó là thời kỳ thịnh vượng nhất ở miền này (5).

*
* *

Sang đến thế kỷ XIX, trong hoàn cảnh chế độ phong kiến Việt-nam đang lao sâu vào giai đoạn khủng hoảng suy vong ngày càng trầm trọng, chính quyền phong kiến trung ương ngày càng thêm thối nát phản động và suy yếu, miền Tây bắc nước ta tất không thoát khỏi cảnh loạn lạc. Các quan lại do triều đình cử lên đều tham nhũng, khiếp nhược, lười biếng, chỉ quanh quẩn xung quanh thành Hưng-hóa mà không dám bước chân xuống địa phương mình phụ trách, phó mặc cho các tù trưởng địa phương lộng hành và nhắm mắt làm ngơ trước cảnh loạn trong giặc ngoài. Các quan võ thì sợ chết, « giặc đến sợ không dám đánh, mặc cho chúng tự do đốt phá nhà cửa làm hại lương dân, khi giặc cướp phá chán no nề rồi rút đi thì mới đuổi theo, sau lại mạo khai là đi tiêu diệt, tăng số chém bắn giặc chết để nhận làm công mình lấy thưởng » (6). Đã thế, khi đi tuần tiêu, chúng lại ra sức cướp bóc vợ vệt của cải nhân dân, đến nỗi nhiều nơi có giặc cướp mà nhân dân sợ không dám báo quan vì lo lại bị thiệt gấp bội. « Ninh thụ đạo bất ninh báo » là một nét tâm lý phổ biến của nhân dân ta hồi đó. Suốt gần một thế kỷ, miền Điện-biên không lúc nào yên, hết giặc Lự giặc Mường sang cướp phá lại đến phong kiến Miên — Lào vào xâm lăng, vừa thoát khỏi cảnh quấy nhiễu của quân Thanh lại chịu tai họa giặc Cờ vàng, và cuối

(1) *Quảam tổ mường*, bản Mường-la.

(2) Paul le Boulanger — *Histoire du Laos français* — Paris 1930, trang 179—180.

(3) *Quảam tổ mường*, bản Mường-la.

(4) Deporte — *Monographie du 4e territoire militaire* — 1928 (bản đánh máy).

(5) *Quảam tổ mường*, bản Điện-biên.

(6) Dụ của Tự-đức năm 1871. *Đại nam thực lục chính biên, Đế tứ kỷ* (bản dịch của Viện Sử học).

cùng là thời kỳ giặc Pháp kéo lên xâm lược và đặt ách đô hộ. Dưới đây xin kể một vài sự kiện chủ yếu:

Vào cuối thế kỷ XVIII, quân Xiêm sau khi đô hộ nước Lào đã xúi giục các chúa Lào đem quân quấy rối miền Tây bắc nước ta, đặc biệt là miền châu Ninh-biên. Suốt nửa đầu thế kỷ XIX, miền Tây bắc nước ta luôn bị phong kiến Xiêm và Lào uy hiếp. Theo tài liệu ghi trong *Đại nam thực lục chính biên*, năm 1834, nhân cuộc khởi nghĩa Lê-văn-Khôi, vua Xiêm lại mang ba đạo quân đánh nước ta. Để phối hợp, tháng 2 năm đó, vua Nam-chương cũng sai con là Chiêu Kiềm mang hơn vạn quân và 90 thớt voi đóng ở Ninh-biên. Cũng tháng đó, 4.000 quân Xiêm kéo đến cướp phá nhân dân vùng cánh đồng và vùng xung quanh. Đến tháng 5, do bị thua trận ở miền Nam và miền Trung nước ta, các đạo quân Xiêm và Lào đóng ở đây phải rút lui. Nhưng đến tháng 3 năm sau, quân Xiêm-Lào lại mang hơn 1.000 quân đến xâm chiếm Ninh-biên, rồi đến tháng 9 lại vào quấy biên giới, và tháng 12 năm 1837 thì cướp phá hai động Tiên-phong và Phòng-thành ở châu Ninh-biên. Đến tháng 3 năm 1841, chúng lại sang cướp phá đồn binh và đốt cháy 139 nóc nhà ở xã Thanh-phong (Ninh-biên), khi quan quân kéo lên đánh dẹp thì chúng đã rút chạy được 10 ngày. Quan của phong kiến Xiêm và Lào đi đến đâu là gây tội ác đến đó: đốt nhà, cướp của, giết dân, hãm hiếp đàn bà còn gái, bắt người đi làm tôi tớ. Bản làng, thôn xóm xơ xác, nhân dân đói rét tằm mắt vào rừng đào củ mài, hái rau rừng để ăn. Bản điều trần của Nguyễn-khắc-Tuần trình triều đình vào tháng 5 năm 1841 cho chúng ta hiểu được phần nào tình cảnh khốn khổ của nhân dân Ninh-biên trong thời kỳ này là nhường nào: «... Trước năm 1833 ở đây có tới 1. 2.000 nóc nhà, dân cư sống đông đúc. Đến khi biên giới có nhiều biến động, làng xóm xơ xác, ruộng đất màu mỡ bị bỏ hoang, gai dày, cỏ rậm, đầy tổ chuột, hang chồn... » (1). Triều đình mãi mê với những cuộc chiến tranh xâm lược đang trong bờ mấp mé Tây bắc một thời gian dài không chịu phái quân ứng cứu. Dù được báo cấp, triều đình hoặc lấy cớ chỉ cần đánh thắng ở miền trong là giặc ở Tây bắc tự phải lui, hoặc chỉ sai phái các chúa địa phương đem quân đi đánh. Ngược lại, nhân dân Điện-biên tự động tổ chức chống giặc dũng cảm. Được sự chỉ huy của các thổ tù địa phương, đáng kể có Cầm Ten (2) tù trưởng Mường Muối, họ đã làm vườn không nhà trống, kéo nhau vào rừng tổ chức dân binh đánh giặc. Do vậy, giặc tuy sức mạnh nhưng không dám vào sâu trong nội địa, sự thiệt hại của nhân dân được hạn

chế nhiều. Mãi đến tháng 5 năm 1841, trước sự uy hiếp ngày càng mạnh của giặc, đề nghị của Nguyễn-khắc-Tuần xin lập phủ Điện-biên bao gồm các châu Ninh-biên, Lai-châu, Tuần-giáo mới được triều đình phê chuẩn. Đến năm 1842—1844, phong kiến Xiêm và Lào lại kéo quân sang nhưng bị đánh lui, sau đó Điện-biên tạm thời yên ổn, và triều đình lại chủ trương rút quân lính người Kinh ở Điện-biên về, thay thế bằng các dân cư địa phương lập thành cơ đội giao cho viên trú phòng Điện-biên quản lĩnh.

Điện-biên-phủ trong những năm 1860—1870 còn chứng kiến sự xung đột giữa người Mèo mới thiên cư đến không chịu nổi áp bức chống lại bọn quan lại và tù trưởng địa phương (3). Cuộc nổi dậy đó có kết quả là người Mèo được quyền cư trú ở Việt-nam, được tự quản và chịu theo luật pháp và thuế má của triều đình và của địa phương sở tại.

Đến năm 1870, Đèo-văn-Xeng, một tên thổ phỉ ở Trung-quốc, sang vùng Lai-châu cướp quyền tù trưởng của các chúa đất Thái trắng ở đó, rồi với sự giúp đỡ của bọn giặc Lự và Pọng hãn đánh chiếm phủ Điện-biên, giết tri phủ ở đó là Nguyễn Thận. Giặc Lự và Pọng từ đây lộng quyền, mỗi khi quan quân lên dẹp thì chúng rút, nhưng đợi khi quan quân rút về liền trở lại cướp bóc. Có lần chúng còn được cánh quân Xiêm ủng hộ. Trong việc dẹp giặc Lự và Pọng này, tù trưởng Thái là Cầm Ten lại lập công lớn, ông chém được tướng giặc là Bua-cầm-Phai đây lúi giặc ra khỏi Tuần-giáo và Điện-biên (4). Nhưng sau vì triều đình bạc nhược, thế lực của bọn Xeng lại mạnh nên nhà vua phải phong chức, công nhận cho hãn được cai quản vùng Điện-biên và Lai-châu.

* *

Hồi này, vào năm 1863, cuộc khởi nghĩa Thái-bình thiên quốc của nông dân Trung-quốc đã bị thất bại. Trên bước đường tan rã, trong số các bộ phận của quân khởi nghĩa bị

(1) *Đại nam thực lục chính biên*, Đề tam kỷ, quyển 8.

(2) Trong *Đại nam thực lục chính biên* chép là Bạc Cầm Tiến tri châu Tuần-giáo có lẽ không đúng. Một là ở Tuần-giáo không có họ Bạc Cầm, hai là hồi đó tù trưởng Mường Muối kiêm luôn tù trưởng Mường Quài (Tuần-giáo).

(3) (4) *Quả tổ mường*, bản Mường-la, Thuận-châu, Điện-biên. *Đại nam thực lục chính biên*. Đề tứ kỷ.

đánh bật sang ta, không khỏi có bộ phận mất dần tinh chất tích cực lúc đầu, mà dần dần bị thoái hóa rồi có hành động cướp bóc nhân dân, như bọn Cờ vàng của Diệp Tài tràn vào Tây bắc vào năm 1873.

Trong thời gian ở Tây bắc và Điện-biên, giặc Cờ vàng chém giết không thương tiếc :

« Ai có tiền hối lộ chúng tha,

Ai không có tiền, chúng giết ngay tại chỗ (1) »
Hay như :

« Đem ít thịt lợn treo cột nhà,

Có nàng coi như làm vợ cho giặc.

Đặt bầu rượu dưới chân thức ăn,

Coi như đám cưới đã xong, giặc vào buồng
chung chăn với con với cháu » (2).

Các đất Mường Lò (Nghĩa-lộ) Mường Chiến (Quỳnh-nhai), Mường La (Sơn-la) nằm trong nanh vuốt bọn giặc. Tây bắc nói chung bị tàn phá nặng nề, chỉ trừ đất Mường-Lay (Lai-châu) là còn tương đối được yên vì có Lưu Vĩnh Phúc lúc đó đóng quân ở Lào-cai che chở.

Không chịu cảnh làm tôi tớ cho giặc, nhân dân Tây bắc và Điện-biên nổi dậy chống lại chúng. Năm 1876, một tù trưởng người Xá ở miền Thượng Lào tự xưng là Chương (3) nổi dậy kêu gọi nhân dân chống giặc giải phóng miền Thượng Lào và miền Điện-biên, được nhân dân các dân tộc hưởng ứng rất đông. Tù trưởng Thái đen là Cầm Ten cũng mang quân hưởng ứng. Liên quân Xá — Thái tiến đánh Tuần-giáo và Thuận-châu, giặc Cờ vàng phải rút về Mường La cố thủ. Năm sau, chúng tập trung phản công lại. Tuy giàu lòng quả cảm, nhưng thiếu tổ chức, nghĩa quân bị thua để mất Mường Muối, Cầm Ten bị bắt và bị giết, ít lâu sau Chương cũng phải vừa đánh vừa rút về Điện-biên rồi sang Lào. Nhưng hai năm sau (1879), Đèo-văn-Tri và các tù trưởng Thái khác như Cầm-văn-Hoan, Nguyễn-văn-Quang được quân Cờ đen giúp sức đã lãnh đạo nhân dân chống giặc. Nhân dân trong vùng đã đắp kè chắn con suối Mường La ở khúc chỗ Bản Phiêng-ngựa để nước dâng cao, quân Cờ vàng chết hại khá nhiều. Ở Điện-biên, giặc Cờ Vàng thế yếu phải rút về Mường La cố thủ, Đèo-văn-Tri trở lại thống trị miền này trong sự bất mãn của nhân dân Thái đen và các dân tộc khác. Nhưng cũng phải đợi đến năm 1880 giặc Cờ vàng mới buộc phải rút hết về Trấn phòng bên kia biên giới, đối diện với Lào-cai của nước ta.

Quân Cờ vàng đã rút đi, nhưng nhân dân Điện-biên vẫn chưa được thật yên ổn. Dựa vào thế lực của triều đình và của quân Cờ đen, Đèo-văn-Tri và gia đình nó tiến hành bóc lột nhân dân trong vùng rất hà khắc theo kiểu

thô ty của miền Nam Trung-quốc kết hợp với kiểu phong kiến cát cứ của vùng Thái Tây bắc. Nhân dân không kể dân tộc nào nhận ruộng đều phải nộp không cho gia đình Tri 1/3 tổng số thu hoạch. Mỗi dân tộc phải nộp đặc sản của địa phương mình như bông, gai, cánh kiến, thuốc lá, thổ cẩm, thuốc phiện v.v..., mỗi thứ 1/3 tổng số sản phẩm. Hàng tháng mỗi gia đình phải nộp 10 cân ta rượu, củi, mây, cỏ cho ngựa v.v... Trên cánh đồng Điện-biên, đàn trâu của Tri chiếm 2/3 tổng số trâu của toàn vùng được nhân dân nuôi giữ. Đã thế, khi đến mùa, nếu ai lấy trâu của chúng làm ruộng còn phải trả 6 yến thóc. Gia đình Tri còn nắm độc quyền buôn bán, thu mua sản phẩm địa phương một cách cưỡng ép với giá rẻ mạt, và bán cho đồng bào muối, đồ sắt, diêm sinh, thuốc bắc, các nhu cầu phẩm với giá cắt cổ. Tri còn đánh thuế các hàng hóa đi qua đất Điện-biên, tính trung bình bằng 1/3 đến 1/2 trị giá. Hãn còn cho tay sai mở sòng bạc lấy hồ 5% trong phiên chợ và thị trấn. Ngoài ra, người dân còn phải phu phen 'ạp dịch rất nặng nề, tính trung bình cứ mỗi nhà có một người đi phục dịch gần hết năm. Những khi có chiến tranh, Tri lại ép buộc trai tráng đi lính, đi phu khuân vác tiếp tế. Vì vậy, đời sống nhân dân khổ sở không kém gì trong những thời kỳ loạn lạc (4).

(1) « *Giặc Cờ vàng* » — Bản tiếng Thái Mường-la và Nghĩa-lộ.

(2) « *Giặc Cờ Vàng* » — Bản tiếng Thái Mường La và Nghĩa-lộ.

(3) Ở Tây bắc, người Thái và người Xá lưu truyền thiên anh hùng ca ca tụng chiến công của Chương là bản « *Chương han* » tức Chương gan dạ. Trong bản trường ca đó, Chương được coi là em út của Then sai xuống trần gian. Không chịu được cảnh áp bức bóc lột xã hội đương thời, Chương cùng nhân dân nổi dậy chống lại cường quyền trên trái đất. Thắng lợi, Chương chưa vừa ý lại kéo quân lên phá vỡ sự thống trị của « thần thánh » trên trời. Tác phẩm này đầu tiên là của người Xá, sau được người Thái mượn cốt truyện kể lại bằng thơ. Khi ngâm thơ có phở nhạc, lời thơ, ý nhạc rất mạnh mẽ. Người Thái và người Xá đều coi đó là lời ca biêu lộ ý chí bất khuất của nhân dân chống lại sự tàn bạo của cường quyền. Trước cách mạng, bọn phong kiến Thái cấm nhân dân « đọc » *chương*. Nhưng càng cấm, nhân dân càng ưa thích, càng gìn giữ, bổ sung cho thiên anh hùng ca ngày một hoàn mỹ.

(4) Deporte — Sách đã dẫn (1928), bản đánh máy.

Sống trong những điều kiện ngọt ngào, tù túng như vậy, tất nhiên nhân dân địa phương đã phải nhiều lần nổi dậy chống lại gia đình Tri.

Năm 1879 người Lô Lô (tức Hà nhi) cùng các dân tộc rẻo cao nổi dậy ở vùng Mường Bum – Mường Tè, nhưng bị Tri dập trong hẻm máu. Năm 1880, các dân tộc đã thi hành chính sách bất hợp tác với gia đình Tri, không chịu tuân theo sự điều động của tên độc tài này. Tình trạng bất mãn của nhân dân kéo dài suốt thời kỳ gia đình Tri thống trị ở đây. Nó chỉ dịu đi chút ít trong những năm 1880 khi nguy cơ Tây bắc bị giặc Pháp xâm chiếm đã hiện rõ, nhưng rồi lại bùng lên mãnh liệt khi Tri đầu hàng Pháp biến thành tên chó săn đắc lực nhất của giặc ở vùng này.

* * *

Sau khi chiếm xong miền đồng bằng nước ta, giặc Pháp quyết định tiến sâu lên miền rừng núi trong đó có miền Tây bắc của Tổ quốc. Ngay từ năm 1883, khi chúng tiến công lên đánh Hưng-hóa là cửa ngõ của cả vùng Tây bắc bao la, chúng đã vấp phải sức kháng cự mãnh liệt của quân dân ta ở đó do tuần phủ Nguyễn-quang-Bích cầm đầu. Sau khi thành Hưng-hóa thất thủ, Nguyễn-quang-Bích rút quân về đóng giữ miền rừng núi trong vùng, kêu gọi chống Pháp và được sĩ phu văn thân cùng đông đảo nhân dân yêu nước nô nức hưởng ứng, trong số đó có một số tù trưởng Thái như Đèo-văn-Tri, Đèo-văn-Tòa ở Mường Lay (Lai-châu), Nguyễn-văn-Quang, Cầm-văn-Thanh, Cầm-văn-Hoan ở Mai-sơn, Mường La (Sơn-la). Cuộc kháng chiến của nhân dân Tây bắc kéo dài cả sau khi các hàng ước 1883, 1884 đã được ký kết và càng mạnh hơn sau khi kinh thành Huế thất thủ (1885) và chiếu Cần vương của vua Hàm Nghi được ban bố trong cả nước. Đầu năm 1886, Đèo-văn-Tri lập căn cứ ở vùng Than-uyên, phía nam Lào-cai giữa khoảng sông Đà và sông Hồng. Giặc Pháp đã nhiều lần điều động quân tới đánh thọc sâu vào các căn cứ nghĩa quân suốt một giải Bình-lư, Phong-thổ, Than-uyên. Những chiến thuật của nghĩa quân là giặc đến thì đi, giặc đi lại trở về hoạt động. Tình trạng cầm cự giữa hai bên vì vậy cứ kéo dài suốt từ tháng 4-1886 đến cuối năm 1887. Bước sang đầu năm 1888, giặc Pháp dọc theo sông Đà tiến lên Sơn-la và Lai-châu. Ngày 16-1 chúng đến Lai-châu, ngày 18-1 đến Mường Tùng, ngày 23-1 đến Điện-Biên (Mường Thanh), rồi tiếp tục đi sâu hơn nữa vào căn cứ nghĩa quân. Nhưng nhân dân địa phương đã làm vườn không nhà trống rồi bỏ vào rừng, giặc Pháp thiếu lương thực đành phải quay về, dọc

đường nghĩa quân chặn đánh ác liệt nên phải đến 24-2 mới về tới Sơn-la hội quân với một cánh khác đã kéo lên chiếm đóng Sơn-la từ ngày 16-1. Sau các đợt càn đi quét lại nhiều lần trong vùng, đến tháng 6-1888, giặc Pháp đã thống trị được vùng sông Đà và mé trên sông Mã. Nhưng nghĩa quân Đèo-văn-Tri vẫn hoạt động ở vùng Lai-châu và Điện-biên-phủ. Đến cuối năm 1889, giặc Pháp huy động cả thủy bộ binh từ các ngả Lào-cai, Yên-bái, Sơn-la và từ mạn các sông Hồng, Mã, Đà tới. Chiến thuật của chúng là càn quét đến đâu lập đồn phòng thủ đến đấy, thu hẹp dần địa bàn nghĩa quân lại. Mặt khác, chúng còn xảo quyệt đẩy mạnh thủ đoạn mua chuộc chia rẽ đối với bọn thổ ti, lang đạo trong vùng. Đèo-văn-Tri chỉ sau một thời gian ngắn đã ngã theo Pháp, được chúng phong cho làm quản đạo cha truyền con nối trên đất Thái, và trở thành một tay sai đắc lực cho chúng ở Tây bắc (1). Nhưng nhân dân Tây bắc vẫn không ngừng đấu tranh. Ở Mường Bú (thuộc Mường La) có hai người là Bô và Khẹt đã nổi dậy, nhưng bị giặc Pháp kéo lên bắt giết ở Dưa Cá (bản Cá, Mường La) (2). Cuối năm 1909, các tù nhân bị giặc Pháp giam giữ tại nhà tù Sơn-la do Cai Khạt cầm đầu đã nổi dậy phá nhà tù nhưng bị thất bại (25-12-1909). Tiếp đến năm 1911, cũng chính Cai Khạt lại cầm đầu một số tù nhân nổi dậy đánh phá nhà lao, chiếm trại lính, dinh công sứ, nhà giám binh và nhà kho bạc. Cuộc bạo động lần này kéo dài được tới ba tháng mới bị kẻ thù dập tắt. Cũng trong dịp này, tù nhân nhà tù Lai-châu cũng tranh thủ nổi dậy, nhưng bị đàn áp ngay (3).

Chiến tranh thế giới lần thứ nhất bùng nổ, lợi dụng lúc tư bản Pháp đang bị mắc kẹt ở chiến trường châu Âu, nhân dân ta từ nam chí bắc, từ miền ngược đến miền xuôi, đều sôi nổi đứng dậy đấu tranh. Nội riêng ở Tây bắc, vào mùa thu năm đầu của cuộc chiến tranh, nhiều nhóm cách mạng Việt-nam bấy lâu nay phải hoạt động trên đất nước ngoài để tránh sự truy nã lùng bắt của kẻ thù nay đã từ Trung-quốc và Thái-lan tìm đường vượt biên giới về nước hoạt động. Họ theo con đường Lào đột nhập miền cao nguyên Trấn-ninh tuyên truyền gây cơ sở chống Pháp trong

(1) Con Đèo-văn-Tri là Đèo-văn-Long sau này là một tay sai đắc lực của giặc Pháp trong việc âm mưu lập « xứ Thái tự trị » giả hiệu để chia rẽ nhân dân ta. Còn Cầm-văn-Hoan, Nguyễn-văn-Quang sau cũng đầu hàng và làm tay sai cho giặc.

(2) *Quả tổ mường*, bản Mường La.

(3) *Quả tổ mường*, bản Mường Lai.

các đồng bào thiểu số vùng Tây bắc. Và sau một thời gian chuẩn bị, một cuộc khởi nghĩa đã bùng nổ vào tối mồng 10 tháng 11 năm 1914 do Lương-bảo-Định cầm đầu và được nhiều tù trưởng trong vùng như Bạc-Cầm-Chân, Lương-Văn-No, Cầm-Văn-Tứ nhiệt liệt hưởng ứng. Nghĩa quân đã đột nhập đồn Sầm-nửa, giết tên đại lý người Pháp là Lăm-be (Lambert), phá hủy các công sở kho tàng, tịch thu số tiền 10 vạn đồng trong kho, đoạt 120 khẩu súng cùng số lớn đạn được rồi rút lui vào rừng.

Được tin Sầm-nửa lọt vào tay nghĩa quân, giặc Pháp đã phái nhiều đạo quân tới tiến hành sự càn quét ác liệt trong vùng hồng bóp chết phong trào ngay từ đầu. Nhưng trên đà thắng lợi, nghĩa quân đã thừa thắng kéo về bao vây thị xã Sơn-la (11-12). Nghĩa quân đã dùng rơm trộn lẫn ốt đốt lửa khò vào trại lính làm cho tên chánh sứ cùng tên tuần phủ nguy là Cầm-văn-Hoan bị sặc, nhưng vẫn không sao phá được trại lính. Sau trận giao chiến tại phía bắc thị xã Sơn-la (22-12), nghĩa quân phải rút lên phía Điện-biên-phủ, và một lần nữa lại rút vào rừng, từ đó đi sâu dần lên phía bắc về mạn Mường U, Xiêng U trên bờ sông Nậm-u. Không dám đuổi theo nghĩa quân, giặc Pháp đành quay về tập trung quân cố thủ ở Điện-biên-phủ trong những tháng đầu năm 1915, vừa để tránh nguy cơ bị tiêu diệt, vừa để có căn cứ làm bàn đạp tấn công nghĩa quân khi cơ hội tới. Nhưng trong thực tế, nghĩa quân đã làm chủ miền Tây bắc. Các toán quân lẻ của địch bị chặn đánh, các đoàn vận tải lương thực bị cướp đoạt, các đường liên lạc giữa các vị trí địch bị cắt đứt, nhiều đồn địch bị chiếm (Phong-sa-ly, Boun neua, Mốc-pha).

Tin thất bại dồn dập buộc giặc Pháp phải tìm cách đối phó. Trong phiên họp ngày 28-3-1915 tại Hà-nội, toàn quyền Đông-dương Ru-mơ (Ernest Roume) đã quyết định thành lập một binh đoàn do tên đại tá Phờ-ri-cơ-nhông (Friquignon) chỉ huy để lo liệu việc chiếm lại Tây bắc. Nhiều cuộc chiến đấu ác liệt đã diễn ra giữa đôi bên xung quanh vùng Điện-biên. Lần lượt nhiều căn cứ của nghĩa quân bị địch chiếm đoạt lại như Mốc-pha, bản Long-nai, Mường-hun, Xiêng-hun, Phong-sa-ly. Trước sự truy lùng ác liệt của kẻ thù, cuối cùng nghĩa quân buộc phải vượt biên giới rút sang tạm trú trên đất Trung-quốc để khỏi bị tiêu diệt (6-1-1916). Đến lúc này, giặc Pháp chủ quan nhận định rằng lực lượng nghĩa quân đã tan rã nên đại bộ phận của chúng lại rút về Điện-biên-phủ tạm nghỉ. Nghĩa quân sau đó từ bên kia biên giới có quay trở lại đánh các đồn lẻ trên bờ sông Đà một vài lần nhưng

đều không kết quả, và đến đầu tháng 3-1916 thì tan rã trên đất Trung-quốc sau 16 tháng trời chiến đấu quyết liệt (1).

Tình hình Tây bắc tạm trở lại yên tĩnh. Giặc Pháp ngày càng cấu kết chặt chẽ với các thế lực phong kiến phản động trong miền để bóc lột đàn áp nhân dân tàn tệ. Nhưng ngọn lửa yêu nước chống Pháp không bao giờ tắt trong lòng nhân dân Tây bắc. Đến đầu năm 1918, hưởng ứng lời kêu gọi của một thanh niên thuộc dân tộc Mèo quê ở Điện-biên tên là Giang-tả-Chay, đồng bào Mèo vùng Tả-phin đã nổi dậy hồi tháng 7, nhưng vì lực lượng còn non yếu nên bị đàn áp ngay. Cuối tháng 10 năm đó, đồng bào Mèo Điện-biên-phủ lại nổi dậy. Lần này lực lượng nghĩa quân ngay từ đầu đã lên tới 100 người và ngày càng phát triển mau lẹ, nhiều toán nghĩa quân lẻ tẻ khác của đồng bào Mèo ở các nơi như toán ở Long-hệ (tên một dãy núi ở phía đông Sơn-la) do thầy mo Cầm Xu cầm đầu cũng tìm đường về tập hợp lại dưới lá cờ Giang-tả-Chay. Giặc Pháp đã điều quân từ Sơn-la về, từ Yên-bái sang càn đi quét lại nhiều lần trong vùng. Nhưng dựa vào núi rừng hiểm trở và lòng dân, nghĩa quân vừa tránh khỏi các trận giao tranh lớn để bảo toàn lực lượng, vừa lừa lúc chúng đề phòng sơ hở để chặn đánh chúng bị tổn thất nặng trên đường hành quân. Đến mùa hè năm 1919, phong trào lan rộng suốt một vùng rộng lớn bao gồm thượng lưu sông Nậm u, Trấn-ninh, Sầm-nửa và Điện-biên-phủ. Đề đối phó lại, toàn quyền Long (Long) họp với tổng chỉ huy quân đội Đông-dương là tướng Puy-pê-ru (Puypéroux) đã quyết định tập trung binh lực mở một đợt tấn công trên quy mô lớn vào căn cứ nghĩa quân từ ngày 20 tháng 12 năm 1920. Nghĩa quân đã chống lại rất anh dũng buộc địch phải thú nhận rằng, chúng « không phải chỉ chiến đấu với một đám giặc (chỉ nghĩa quân) có từ 80 đến 100 cây súng mà là đối phó với cả một dân tộc... Dân làng đã tham gia chiến tranh du kích diễn ra hàng ngày, chặn đánh các đoàn quân tiếp viện và liên lạc (của Pháp) » (2). Nhưng trước các đợt tấn công liên tục và ác liệt của quân thù, lực lượng nghĩa quân cũng ngày bị hao mòn. Song song với hành động quân sự, giặc Pháp còn xảo quyệt ra sức đẩy mạnh các

(Xem tiếp trang 60)

(1) Cầm-văn-Tứ sau bị bắt giam ở nhà lao Thái-nguyên rồi tham gia cuộc khởi nghĩa năm 1917; còn Bạc-cầm-Chân và Lương-văn-No sau bị giết.

(2) Lịch sử quân sự xứ Đông-dương thuộc Pháp — Hà-nội 1931.

GÓP MỘT SỐ Ý VỀ BÀI CỦA ĐỒNG CHÍ TRƯƠNG-HỮU-QUỲNH ĐĂNG TRONG TẠP CHÍ N.C.L.S. SỐ 93

A. D.

Bài này nói tới nhiều vấn đề, nhưng tôi chỉ góp ý về ba điểm :

- 1 — Tiêu chuẩn quyết định bản chất của một Nhà nước ;
- 2 — Biện pháp thống trị của một Nhà nước ;
- 3 — Nhà nước chuyển quyền trong tập quyền.

Tôi đồng ý với tác giả là những bộ máy thống trị Việt-nam từ thế kỷ thứ X do Khúc-thừa-Dụ cầm đầu đã là một chính quyền của Việt-nam, hay nói rõ hơn của phong kiến Việt-nam. Nhưng chúng tôi thấy lý lẽ đưa ra chưa thật sắc, chưa thật cơ bản.

Nói nhà nước này là của Việt-nam hay của một nhóm thống trị nước ngoài, cũng như nói là nhà nước nào đó là của phong kiến, của tư bản hay của vô sản v.v... là nói tới tiêu chuẩn để biết nhà nước này thuộc về ai, thuộc về giai cấp nào. Vì thế trước khi đi thẳng vào việc xác định nhà nước lúc đó là của ai, chúng ta không thể không định một số tiêu chuẩn để đánh giá. Chỉ có dựa vào những tiêu chuẩn được công nhận để đối chiếu thì ta mới thấy rõ, mới đỡ mờ mẫm, đỡ tranh cãi nhau nhiều về những điểm phụ nhiều khi không có tầm quyết định.

Tiêu chuẩn này đã được chủ nghĩa Mác Lênin định rõ rồi và rất nhiều người lãnh đạo nhà nước quan tâm tới vấn đề nhà nước đã dựa vào nó làm kim chỉ nam để hành động, nghiên cứu, đánh giá những việc có liên quan tới vấn đề nhà nước. Hai tiêu chuẩn đó là : Những người quyết định đường lối chính sách của nhà nước thuộc về giai cấp nào và đường lối chính sách đó phục vụ lợi ích của giai cấp nào. Hay nói một cách ngắn gọn mà rõ ràng tới mức ký hiệu như bốn chữ « vì ai, do ai » của Hồ Chủ tịch. Đúng « vì ai, do ai » là điều chính, là « cốt tủy » để định nhà nước đó là của ai. Những mặt khác cũng cần xét tới, nhưng

nếu bỏ mất hai điều chính này, chúng ta dễ dàng đi lạc hướng, không nhìn rõ được thực chất của vấn đề.

Chúng ta lấy hai tiêu chuẩn đó rọi vào bộ máy nhà nước hồi đó, chúng ta sẽ thấy nó là của Việt-nam hay của người nước ngoài.

Trong bài nghiên cứu về tính chất của chính quyền lúc đó, bạn Trương-hữu-Quỳnh đã lấy một trong hai tiêu chuẩn trên để định nó là của người Việt-nam chứ không phải của người nước ngoài. Tiêu chuẩn « do ai » đã được dùng, bạn Quỳnh đã viết ở trang 38 : « Chính quyền của họ Khúc về con người thì phần lớn đã là Việt-nam, song về tổ chức thì ngược lại. Từ các quan lại ở trung ương như chức cao nhất là Tiết độ sứ, cho đến các quan lại địa phương như thái thú, thứ sử, đều chủ yếu giữ nguyên cách tổ chức cũ trước đây của chính quyền đô hộ ». Đúng, nếu không có người Việt-nam ở bộ máy nhà nước thì không thể gọi bộ máy nhà nước là của Việt-nam vì thực tế những người nước ngoài không thể chăm lo cho lợi ích của người Việt-nam chúng ta được. Lịch sử dân tộc ta đã chứng minh rằng không lúc nào những người điều khiển bộ máy chính quyền ở nước này không phải là người Việt-nam mà lại chăm lo quyền lợi cho dân tộc Việt-nam chúng ta. Đây là sự thực đanh thép nhưng nếu chỉ dừng ở đây, chúng ta chưa có đủ lý lẽ để nói dứt khoát là chính quyền nào đó là của ai. Chúng ta phải xét tới đường lối chính sách của bộ máy chính quyền của Khúc-thừa-Dụ phục vụ những lợi ích nào. Ở điểm này chúng ta thấy bài của bạn Trương-hữu-Quỳnh chưa nêu được bằng chứng lịch sử là những việc làm của bộ máy thống trị lúc đó đều phục vụ lợi ích của dân tộc Việt-nam. Đòi hỏi tác giả cung cấp tài liệu xác thực của thời đại đó để ủng hộ lập luận của mình là một đòi hỏi có lẽ vượt khả năng, vì chúng ta đều biết lịch sử của Việt-nam về thời kỳ đó còn quá sơ sài, các việc tìm tới

vết tích cụ thể về các mặt này của những năm ấy còn quá ít. Nhưng ít nhất về lý luận phải coi điểm này là quan trọng quyết định nhất để có hướng tìm tòi bằng chứng lịch sử cho nhận xét của mình. Chính quyền chăm lo quyền lợi của ai còn có tầm quan trọng để hiểu tính chất của nhiều nhà nước hiện nay. Trong lịch sử, ta chưa bao giờ thấy người của một nước ở bộ máy thống trị một nước khác lại chăm lo lợi ích cho nhân dân, đất nước mà mình thống trị, nhưng rất nhiều trường hợp những người cầm đầu bộ máy chính quyền một nước về nguồn gốc chủng tộc thực sự là người của những dân tộc ngay trong nước đó nhưng vẫn phục vụ lợi ích của những tập đoàn người nước ngoài. Trước kia những đế quốc lớn vẫn dùng mọi thủ đoạn quân sự kinh tế mua chuộc hoặc ép buộc một hoặc những bộ phận của giai cấp thống trị ở một nước nào đó phục vụ lợi ích của mình. Ngày nay trong thời đại có phe xã hội chủ nghĩa hùng mạnh, thời đại phong trào giải phóng dân tộc lên cao, chủ nghĩa đế quốc, nhất là đế quốc Mỹ phải dùng hình thức chủ nghĩa thực dân mới để thống trị các dân tộc khác, thì quốc tịch nguồn gốc chủng tộc của người nắm chính quyền không có nghĩa gì. Các chính phủ bù nhìn miền Nam Triều-tiên, Đài-loan, miền Nam Việt-nam, Thái-lan và một số lớn các chính phủ ở châu Mỹ-la-tinh đều do những người thực sự « bản xứ », cầm đầu. Điều này không thể thay đổi thực chất làm tay sai của các chính quyền ấy, chỉ một lòng một dạ chăm lo lợi ích của tư bản lũng đoạn Bắc Mỹ, phản lại lợi ích dân tộc họ. Đứng về mặt giai cấp ta thấy nhiều người nguồn gốc từ giai cấp bóc lột cũ, nhưng nhận thức được quy luật tiến hóa của xã hội, đã mạnh dạn từ bỏ quyền lợi ích kỷ của giai cấp mình mà đi với nhân dân lao động. Chúng ta cũng thấy một số người nguồn gốc giai cấp công nhân thực sự đã từng đấu tranh ở các tổ chức chính trị của giai cấp mình, nhưng tới lúc nào đó, vì nhận thức sai lầm, hay vì bị mua chuộc đã phục vụ lợi ích của giai cấp tư sản. Nhiều lãnh tụ của các đảng xã hội dân chủ sau khi nắm chính quyền ở một số nước Âu châu là những vi dụ rõ rệt.

Nguồn gốc con người nắm chính quyền là quan trọng, nhưng điều có ý nghĩa *quyết định nhất* vẫn là đường lối chính sách của chính quyền phục vụ ai. Ở bài này, tiêu chuẩn « do ai » được nêu lên nhưng chỉ là một khẳng định chưa dẫn chứng tài liệu ở đâu, tài liệu đó đã đủ chưa, tài liệu đó có xác thực không. Tiêu chuẩn « vì ai » không được nêu, cả về mặt bằng chứng cũng như về mặt lý luận. Một

thiếu sót lớn mà bạn Trương-hữu-Quỳnh hay bất cứ bạn nào tán thành quan điểm này cần chú ý bổ sung.

Riêng tôi, tôi thấy ngay trong bài này, tác giả có thể dùng một số sự việc chính mình đã nêu lên làm chứng cho việc « vì ai » của bộ máy chính quyền thời Khúc-thừa-Dụ. Việc mà tác giả nêu lên trong bài chỉ được coi như là một *điều kiện* để chính quyền đương thời có thể không dùng *hình thức tổ chức* của hệ thống chính quyền của bọn xâm lược cũ như các chức tước hệ thống tổ chức. Chưa có tài liệu về mặt kinh tế và văn hóa, nhưng dựa vào tài liệu ít ỏi mà các bộ sử đã cho về mặt chính trị và quân sự, tôi thấy ta có thể nói rằng các chính quyền hồi đó phục vụ thực sự lợi ích của dân tộc Việt-nam.

Về mặt chính trị tuy thiếu tài liệu chi tiết, nhưng một sự thực lớn bao trùm lên các mặt, là từ đó về sau tinh thần độc lập dân tộc được củng cố và phát triển mạnh, không có nó không thể nói tới sự vùng lên của dân tộc để đánh bại những cuộc xâm lược liên tiếp của Nam Hán vào những năm 930—931 và những năm 30—40 của thế kỷ thứ X, (939—944). Đặt những cuộc vùng dậy với khi thế mạnh mẽ, chiến thắng này vào hoàn cảnh khó khăn lúc đó, sau những đêm dài bị chia cắt, đói hộ với ý đồ đồng hóa, ta mới thấy rõ công tác chính trị của những năm đầu của thế kỷ thứ X để gắn bó dân tộc vào một khối, để nuôi nấng tinh thần độc lập, quật khởi đã thu những thắng lợi lớn.

Về mặt quân sự, ta thấy rằng nhân dân ta đã mất nước rất lâu, không có quyền có quân đội của mình, dân mình không được rèn luyện, cầm quân thế mà trong một thời gian ngắn, quân đội Việt-nam đã hình thành với khả năng đánh bại quân xâm lược. Sự việc này là bằng chứng hùng hồn về những cố gắng lớn lao của bộ máy chính quyền của dân tộc Việt-nam những năm trước đó. Sau một thời gian dài bị người nước ngoài đè đầu cưỡi cổ, mất cả quyền sống như một dân tộc, nếu không có sự chuẩn bị mạnh mẽ, chu đáo với sự tính toán xa xôi một chút, thì không có cái kết quả lớn lao, rực rỡ là chiến thắng ngoại xâm. Tôi mong các nhà hiền triết và rộng về lịch sử dân tộc sẽ góp ý và tài liệu về mặt này.

Một điều nêu ở đây được một số người coi như bằng chứng rằng chính quyền lúc đó chưa phải là của dân tộc Việt-nam là hệ thống tổ chức của bộ máy chính quyền với tên đất, tên tổ chức và chức tước của người nắm chính quyền như tiết độ sứ, thái thú, thứ sử v.v...

Chúng ta cũng cần xét khía cạnh này của vấn đề, nhưng tôi cho là khía cạnh này rất phụ, không quyết định được bản chất của chính quyền. Nhìn vào lịch sử xưa và nay ta thấy tên gọi của những tổ chức chính quyền, tên gọi của những người phụ trách các cấp trong bộ máy chính quyền, hệ thống tổ chức của bộ máy, ba hay bốn cấp v.v... ta thấy nhiều thứ rất giống nhau về hình thức, hệ thống tổ chức và tên gọi, nhưng bản chất của nhà nước khác hẳn nhau. Cũng là quân đội tổ chức theo tam tam chế hay tứ tứ chế, cũng có binh nhì, binh nhất, hạ sĩ, trung sĩ, thượng sĩ, chuẩn úy, thiếu úy, trung tá, thượng tá, thiếu tướng, đại tướng, nguyên soái v.v... cùng tiểu đội, trung đội, đại đội, tiểu đoàn, trung đoàn, sư đoàn, v.v... cùng hải lục không quân, nhưng bản chất của quân đội thì đối lập hẳn nhau, chỉ vì nó phục vụ những lợi ích của các giai cấp khác nhau. Lúc mới giành được chính quyền, những người cầm đầu chính quyền lúc đó dùng một số hình thức nào đó của bộ máy chính quyền cũ là tất nhiên. Cái mới lên cần tiếp thu mặt nào của cái cũ rồi từ đó mới phát triển thay đổi. Ta cũng không nên quên rằng chính quyền cách mạng ta lúc đầu cũng phải tạm dùng một số biện pháp hình thức tổ chức nào đó của bộ máy cai trị cũ của thực dân, sau đó lần lần ta mới thay đổi. Không nên lầm lẫn phương hướng chính trị của chính quyền, với một số biện pháp, hình thức tổ chức thực hiện nhiệm vụ chính quyền. Hệ thống tổ chức quản lý nhà nước của một chế độ và quyền hạn nhiều ít của nó thường thường tùy điều kiện cụ thể mà được điều chỉnh, cải tiến luôn luôn. Những người lãnh đạo nhà nước phải chú ý nghiên cứu điều kiện cụ thể của nước mình ở từng thời kỳ mà có biện pháp quản lý thích hợp.

Ý thứ hai chúng tôi muốn bàn góp vào là nhà nước lúc đó là nhà nước phong kiến tập quyền hay phân quyền.

Chúng tôi nghĩ ở đây, chúng ta cũng cần thỏa thuận với nhau về một số tiêu chuẩn của một nhà nước tập quyền hay phân quyền tới mức độc lập. Lịch sử cho thấy quyền hành của một nhà nước trung ương đối với các chính quyền địa phương hay các bang nhiều, ít, chặt, lỏng cũng thường thay đổi, không có gì bất di bất dịch. Nhưng nó khác với những thái áp độc lập với nhau ở chỗ có một chính quyền trung ương mà chính sách đại thể về các mặt được áp dụng ở khắp nơi, trong khuôn khổ của một lãnh thổ nhất định đã được các nhà nước xung quanh thừa nhận theo kiểu nào đó. Có chung một chính sách lớn về kinh tế,

chính trị đối nội, đối ngoại và quân sự chưa đủ, mà điểm quan trọng nhất là chính quyền tập trung, ở những trường hợp nhất định có sử dụng được những lực lượng kinh tế, chính trị, quân sự của những vùng thuộc mình kiểm soát, điều khiển để phục vụ cho một chính sách chung hay không. Điều này có thể thấy rõ trong khi nhà nước trung ương tập quyền đó ở vào tình trạng chiến tranh với một nước khác hoặc chỉ ít cũng ở tình thế phải đối phó với những áp lực kinh tế chính trị quân sự của nước ngoài. Cơ sở tư tưởng cho việc này là tất cả chính quyền địa phương có coi chính quyền trung ương đó như là tiêu biểu cho ý chí và lợi ích của dân tộc nói chung không. Những điều nêu lên trên đây có ý nghĩa quyết định vì trong lịch sử và hiện nay có rất nhiều nhà nước khác nhau nhưng vì đại diện cho một phương thức sản xuất nên có rất nhiều chính sách giống nhau ở nhiều mặt. Mặt khác cũng có thể vì một chính quyền nào đó có sức mạnh ép buộc các nhà nước nhỏ phải theo mình, nhưng đến khi bản thân các nhà nước lớn nào đó gặp khó khăn thì tự nhiên những nhà nước nhỏ bị ép buộc sẽ lợi dụng cơ hội để đòi thêm quyền lợi cho mình hay là phản lại, chỉ ít cũng lảng ra, xa lánh cái nhà nước lớn vẫn chèn ép mình.

Lấy tiêu chuẩn trên rọi vào tình hình nước ta ở thời Đinh và tiền Lê, chúng ta thấy khi nước ta bị quân Nam Hán hay quân Tống xâm lược, ta thấy những nhà nước đó đã tập hợp được mọi lực lượng chính trị, quân sự, kinh tế để chống ngoại xâm. Xu hướng tách rời khỏi chính quyền trung ương không xảy ra mà mọi người ở mọi địa phương đều chung sức, chung lòng đấu tranh giữ gìn độc lập dân tộc.

Điểm thứ ba là loại phong kiến quân sự hay tông tộc hay tôn giáo. Khi nghiên cứu kỹ, những chi tiết này cũng nên, cũng cần xét tới, nhưng theo ý riêng tôi, những điều trên đây, không thay đổi gì tính chất phong kiến (phương thức sản xuất phong kiến) tính chất dân tộc, tính chất tập quyền của nhà nước lúc đó. Năm lực lượng vũ trang, năm tôn giáo là những biện pháp để thống trị. Để giữ vững quyền thống trị của mình, nhà nước nào cũng vậy phải nắm cả mấy biện pháp: chính trị bạo lực (quân đội, cảnh sát, tòa án, nhà tù) kinh tế và văn hóa (trong đó có tôn giáo). Kinh tế là mục đích của mọi nền thống trị, nhưng kinh tế còn là một biện pháp để thống

(Xem tiếp trang 62)

TÌM HIỂU VỀ BƯU CHÍNH ĐỜI GIA-LONG, MINH-MẠNG

NGUYỄN ĐOÀN

Thông tin liên lạc là một bộ phận của kiến trúc thượng tầng xã hội. Bởi vậy cũng như các bộ phận khác của kiến trúc thượng tầng xã hội, toàn bộ tính chất, bộ mặt và quy mô phát triển của thông tin liên lạc đều chịu sự quy định chặt chẽ của cơ sở kinh tế xã hội.

Đối với việc nghiên cứu thông tin liên lạc đời Gia-long, Minh-mạng cũng vậy. Để đặt một cơ sở duy vật đúng đắn cho việc nghiên cứu, trước hết chúng ta cần tìm hiểu một số vấn đề kinh tế, chính trị, khoa học kỹ thuật đời Gia-long, Minh-mạng có ảnh hưởng lớn đến thông tin liên lạc đương thời.

Dưới thời Gia-long, Minh-mạng, sức sản xuất xã hội căn bản vẫn nằm trong khuôn khổ của phương thức sản xuất phong kiến. Công cụ sản xuất vẫn lấy thủ công nghiệp làm cơ sở như ngàn năm về trước. Trình độ thiết bị thông tin liên lạc bao giờ cũng do sự phát triển của sức sản xuất của xã hội quyết định, do đó một khi sức sản xuất còn nằm trong khuôn khổ của phương thức sản xuất phong kiến thì thiết bị thông tin liên lạc cũng không thể vượt ra được khỏi ngoài khuôn khổ ấy. Bấy giờ giao thông nước ta ở dưới nước thì chỉ có thể có thuyền buồm, trên đất có ngựa và sức người đi bộ gồng gánh. Sự lạc hậu về công cụ giao thông như thế sẽ làm cho tốc độ thông tin liên lạc đương thời bị hạn chế rất nhiều.

Về chính trị, dưới thời Gia-long, Minh-mạng, bộ máy nhà nước được xây dựng theo một hình thức trung ương tập quyền cao độ. Một cơ cấu cai trị theo kiểu trung ương tập quyền cao độ tất phải có nhu cầu thông tin liên lạc rất lớn để phục vụ công việc chỉ đạo của triều

đình đối với các địa phương, cho nên bọn vua quan nhà Nguyễn lúc bấy giờ buộc phải đặc biệt lưu tâm đến thông tin liên lạc.

Mặt khác, khi lên nắm chính quyền, Gia-long, Minh-mạng đã thi hành hàng loạt chính sách cực kỳ phản động về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hóa nhằm bãi bỏ những cải cách mà nhân dân đã giành được trước đó, khiến cho nhiều tầng lớp xã hội bất mãn, không ngớt nổi lên chống lại triều đình. Ngay từ thời Gia-long đã có 73 cuộc khởi nghĩa. Đến đời Minh-mạng, phong trào lại càng mạnh, lớn nhỏ có tất cả 234 cuộc khởi nghĩa. Về nội trị thì rối ren như vậy, thế mà đối với các nước láng giềng nhỏ yếu, triều đình vẫn cứ thi hành chính sách xâm lược phản động. Trong tình trạng chiến tranh trong, ngoài nước liên miên như thế, nhu cầu thông tin liên lạc sẽ càng trở nên vô cùng to lớn.

Còn về mặt khoa học kỹ thuật, chúng ta đều biết rằng bao giờ cũng phụ thuộc vào trình độ sản xuất của xã hội. Dưới thời Gia-long, Minh-mạng, trình độ sản xuất là trình độ sản xuất phong kiến lạc hậu. Các xưởng lớn đều bị tập trung vào tay nhà nước, lấy việc phục vụ đời sống cung đình là chủ yếu, thủ công nghiệp thì bị ức chế đủ đường, những yếu tố tiền tư bản chủ nghĩa đều bị bóp nghẹt. Tình hình ấy làm cho khoa học kỹ thuật nước ta không có cơ sở vật chất để phát triển.

Tuy nhiên thời Gia-long, Minh-mạng là thời kỳ chủ nghĩa tư bản Âu châu đang phát triển bùng nổ. Bọn tư bản các nước Anh, Pháp, Bồ-đào-nha v.v... đua nhau gây ảnh hưởng trên đất nước ta. Bởi vậy những thành tựu khoa học kỹ thuật Âu châu bấy giờ không thể không đập vào mắt bọn phong kiến nước ta.

Căn cứ vào những tài liệu còn để lại, chúng ta thấy Minh-mạng cũng có ý muốn canh cải kỹ thuật theo nước ngoài, như cho chế máy cưa chạy bằng sức nước, máy xẻ gỗ kéo bằng sức trâu, làm xe cứu hỏa v.v... nhưng những việc làm đó không có ảnh hưởng gì đến sản xuất, mà chỉ để thỏa mãn tinh hiếu kỳ của bậc vương giả.

Dưới thời Minh-mạng, người ta cũng đã thấy có xưởng chế tạo tàu chạy bằng máy hơi nước giống theo kiểu phương Tây. Những tàu chế tạo ra gọi chung là tàu khí cơ, tùy theo lớn nhỏ chia làm ba loại: Yển phi, Vân phi, Vũ phi. Như vậy, dưới thời Minh-mạng người thợ Việt-nam đã nắm được nguyên lý về máy hơi nước và vận dụng nguyên lý ấy để làm tàu máy. Song những tàu được chế tạo ra chỉ có ít và đều dùng làm tàu chiến. Thông tin liên lạc, việc lưu vận bằng đường thủy vẫn phải dùng thuyền buồm lạc hậu như ngàn năm về trước. Việc chế tạo tàu chạy bằng máy hơi nước ở thời Minh-mạng chưa có ảnh hưởng gì đến lĩnh vực thông tin liên lạc cả.

Ở trên, chúng ta đã tìm hiểu những nét lớn về kinh tế, chính trị, khoa học kỹ thuật có ảnh hưởng trực tiếp đến nền thông tin liên lạc thời Gia-long, Minh-mạng. Phần dưới đây, chúng ta sẽ đi vào những vấn đề cụ thể của nền thông tin liên lạc lúc bấy giờ.

Hoạt động thông tin liên lạc của bọn phong kiến phản động nhà Nguyễn không phải chỉ bắt đầu có từ khi Gia-long lên ngôi (1802) tức là từ khi chúng đoạt được chính quyền ở tay Tây-sơn. Trước đó tập đoàn phong kiến phản động này cũng đã bắt tay vào việc xây dựng tổ chức thông tin liên lạc của mình ở ngay tại những vùng đất đai chúng chiếm được. Chúng đã đặt đài đốt lửa hiệu báo tin ở nhiều cao điểm ven biển, dựng các nhà trạm dọc đường quan từ cửa Hải-vân đến sông Gianh, cung cấp ngựa cho nhiều nhà trạm, bắt dân làm đường bưu vận ở Gia-định v.v...

Đến thời Gia-long thông tin liên lạc của chúng cũng được củng cố và mở rộng thêm một bước để có thể đáp ứng được nhu cầu mới về quản lý lãnh thổ, bảo vệ trị an, trấn áp nông dân khởi nghĩa và xâm lược các nước láng giềng nhỏ yếu.

Do phương thức sản xuất lúc bấy giờ là phương thức sản xuất phong kiến, công cụ và thiết bị thông tin liên lạc chỉ có thể là ngựa, thuyền buồm, sức người đi bộ gồng gánh, nên bọn phong kiến nhà Nguyễn không cải tiến công cụ thông tin liên lạc của chúng về mặt trang bị kỹ thuật được. Để bù đắp chỗ yếu đó, bọn phong kiến nhà Nguyễn hết sức chú ý cải tiến thông tin liên lạc của chúng về mặt tổ

chức. Ngay từ khi mới lên ngôi, Gia-long đã cho thành lập một bộ máy thông tin liên lạc có hệ thống từ trung ương xuống đến các địa phương. Cơ cấu thông tin liên lạc này gọi chung là bưu chính. Buổi đầu, bưu chính thuộc bộ Lại trong chính quyền trung ương quản lý. Bởi vậy quan viên bưu chính chủ yếu là quan văn, phụ dịch của dịch trạm cũng có nhiều người là dân thường, cho nên lúc đưa văn thư hiệu suất không cao. Đến đời Minh-mạng, do tình hình nông dân khởi nghĩa khắp nơi, nên bưu chính nhà Nguyễn ngày càng phải gánh vác nặng nề công việc thông tin phục vụ hoạt động quân sự. Để bưu chính có đủ năng lực làm tròn nhiệm vụ trên, bọn phong kiến thống trị đã cho thi hành nhiều biện pháp có tính chất quân sự hóa bưu chính, như năm 1821 chúng đã chuyển bưu chính từ tay bộ Lại sang cho bộ Binh quản lý. Chúng liên tục bổ sung và tăng cường quân nhân cho các đơn vị cơ sở của hệ thống bưu chính. Khi nông dân khởi nghĩa đến mức độ liên tục và rộng khắp, bọn phong kiến thống trị còn vũ trang cho lính trạm để họ có thể tự bảo vệ công văn, công hóa của chúng được an toàn trên khắp các nẻo đường chạy trạm. Những biện pháp trên có tác dụng làm cho việc chỉ huy nghiệp vụ bưu chính thống nhất, việc điều động nhân viên được thống nhất. Khi tổ chức được quân sự hóa, hành động được quân sự hóa thì hiệu suất công tác bưu chính tất nhiên được nâng cao.

Cũng như các triều đại phong kiến trước, đơn vị cơ sở của hệ thống tổ chức bưu chính thời Gia-long, Minh-mạng là nhà trạm. Dưới thời Gia-long, Minh-mạng, phạm vi nghiệp vụ của nhà trạm khá rộng. Ngoài nhiệm vụ chủ yếu là chuyển đưa văn thư của chính quyền và tin tức quân sự biên phòng ra, nhà trạm thời này còn gánh vác cả công việc vận chuyển vật công. Có lúc nhà trạm còn là nơi cung cấp công cụ giao thông cho quan viên qua lại, nơi tạm nghỉ chân của sứ giả và là nơi chiêu đãi lương.

Nhà trạm thời Gia-long, Minh-mạng có quy mô tổ chức tương đối lớn. Căn cứ vào công cụ giao thông dùng để chạy trạm, triều Nguyễn chia nhà trạm ra làm hai loại là thủy trạm và lục trạm. Ở thủy trạm, công cụ giao thông là thuyền buồm, còn ở lục trạm công cụ giao thông có ngựa, sức người gánh bộ. Thời nhà Nguyễn, mạng lưới nhà trạm lấy kinh thành Huế làm trung tâm, tỏa ra hai phía Bắc Nam. Thời đầu Minh-mạng từ Hà-tiên đến Hà-nội có 97 trạm. Đến tháng 7-1831, Minh-mạng ra dụ cho bộ Công làm đường cái quan để mở trạm nối liền 11 tỉnh Bắc thành. Chấp hành dụ này, bộ Công đã dựng thêm 27 trạm nữa

ở miền Bắc. Đến tháng 8-1832, đề thu bớt quyền hành của các tổng đốc, tuần phủ và tập trung thêm quyền vào bàn tay chuyên chế của nhà vua, Minh-mạng đã chia thêm Bắc-kỳ ra thành nhiều tỉnh hạt mới, vì thế số nhà trạm lại được tăng thêm, tổng số lên đến 133 cái (1). Xem vậy thì thấy số lượng nhà trạm nhiều, mạng lưới nhà trạm rộng khắp ở các địa phương, nhưng đó chỉ là một thứ của riêng của Bọn phong kiến thống trị, còn nhân dân thì không được quyền sử dụng.

Chính vì nhà trạm thời Gia-long, Minh-mạng do chính quyền phong kiến lập ra và độc quyền dùng nó, nên không có bưu phí, cũng không có tem. Nhưng do yêu cầu an toàn và bảo mật của thông tin liên lạc, chúng không thể không quy định một loạt chế độ để phòng ngừa mất mát và gian trá. Dưới thời Gia-long, Minh-mạng, các văn thư chuyển đi đều được đựng trong các ống bằng tre hoặc gỗ, niêm phong cẩn thận. Khi chuyển ống trạm đi, người linh đạo cũng đều phải mang kèm theo tờ trát phát ống chạy trạm. Trên tờ trát này có ghi rõ mấy người chạy trạm, lĩnh đệ mấy ống, đi đến đâu. Mỗi lần qua trạm quá giang, người linh trạm lại phải xin đóng ấn chứng nhận thời giờ và số ống trạm chuyển qua đó. Bởi vậy căn cứ vào những điều ghi trên tờ trát phát ống chạy trạm, các quan chức bưu chính có thể kiểm tra được chặt chẽ cả quá trình chuyển đưa công văn của người ống trạm. Ngoài ra đối với những tin tức quân sự tối khẩn, tối mật từ phương xa đem lại, triều đình thấy cũng cần phải có một loạt vật làm tin để phân biệt thật, giả, nên đã đặt ra một loại vật làm tin bằng ngà, gọi là tin bài. Người linh trạm khi đưa tin đến nơi nhận, phải đưa kèm theo tin bài này thì tin tức vừa đưa ấy mới được bảo đảm là đúng.

Thông tin liên lạc không những cần phải an toàn, mà còn cần phải nhanh chóng, kịp thời. Bởi vậy dưới thời Gia-long, Minh-mạng triều đình hết sức chú ý đến tốc độ bưu vận. Lúc đó thời gian chuyển đưa công văn, công hóa trên các cung đường chạy trạm đều được quy định tỉ mỉ. Ví dụ thời gian quy định chạy từ Huế ra Bắc thành là 6 ngày, từ Huế vào Gia-định là 12 ngày. Đó là thời gian quy định nói chung. Nếu như đối với công văn khẩn thì từ Huế ra Bắc thành chỉ được phép đi trong khoảng thời gian tối đa là 4 ngày 6 giờ, còn từ Huế vào Gia-định thì là 9 ngày.

Để nâng cao được tốc độ bưu vận, bọn phong kiến nhà Nguyễn đã lo giải quyết hai khâu chủ yếu là khâu công cụ vận chuyển và khâu tổ chức vận chuyển. Về công cụ vận chuyển, nhà Nguyễn đã hết sức chú ý tăng cường ngựa cho các trạm. Năm 1822

chỉ có các trạm ở kinh thành và trong tỉnh Quảng-đức là có ngựa công do triều đình cấp. Đến năm 1825 thì các nhà trạm Bắc-Nam đều có ngựa, và từ đó thỉnh thoảng các trạm lại được cấp thêm. Khi ấy, ngựa là phương tiện giao thông nhanh nhất, nên ngựa trạm được chăm sóc rất chu đáo và có chế độ sử dụng riêng. Các trạm chỉ được phép dùng ngựa trạm để chuyển đệ công văn loại tối khẩn, thứ khẩn. Còn những công văn loại thường và công hóa thì thường được chuyển bằng thuyền và người gánh bộ.

Về mặt tổ chức bưu vận, trong thời Gia-long, Minh-mạng đã có những đường bưu cố định. Trên từng cung đường đều có đặt nhà trạm. Người linh chạy trạm mỗi khi đến một nhà trạm lại một lần thay ngựa rồi lập tức đi ngay. Để tăng cường độ của người linh trạm trong quá trình bưu vận, triều đình nhà Nguyễn đã khôi phục lại lệ lấy lông vũ cắm trên cán cờ làm tín hiệu khẩn cấp của đời xưa. Các nhà trạm khi ấy đều phải chuẩn bị sẵn thứ lông cánh gà trống dài, đẹp, dùng dây khâu kết lại thành mảng to, có thể quấn được khắp ngọn cờ. Khi có việc quân cơ, hỏa tặc, nhà trạm phải lập tức đem lông cánh gà cắm lên trên ngù đỏ của chóp cờ, rồi trao cờ cho linh trạm cưỡi ngựa chạy tin. Các nhà trạm dọc đường ngày nào cũng phải cất cử linh trạm trông xa xa, nếu thấy vũ hịch đang phi thì lập tức chuẩn bị ngựa và cắm lông gà vào chóp cờ để tiếp lấy ống trạm đang tới mà chuyển tiếp đi liền, không được chờ người linh trạm kia đến nơi rồi mới sửa soạn làm chậm trễ việc thông tin.

Để cho công văn, công hóa của mình được chuyển đi thêm nhanh chóng, bọn phong kiến nhà Nguyễn đã dành cho người linh trạm lúc làm nhiệm vụ bưu vận có một số đặc quyền. Khi chạy trên đường ban ngày họ rung nhạc đồng, ban đêm thì giương đuốc, vì thế ngựa của họ có dám chết người, họ cũng không bị tù tội. Người, xe, ngựa đi trên đường một khi nghe thấy tiếng chuông, trông thấy ánh lửa, đều phải rạt ra nhường đường. Đò ngang đã rời bến rồi cũng phải quay trở lại đón.

Bọn phong kiến nhà Nguyễn còn thường xuyên chú ý dùng lợi ích vật chất để động viên, khen thưởng những người linh trạm. Trong những khi nhà trạm phải chạy tin quân sự nhiều, những lúc thời tiết nắng gắt cho chí đến những ngày giỗ, tết của hoàng gia, Gia-long, Minh-mạng đều không quên dịch

(1) Những số liệu này đều lấy ở Đại nam thực lục chính biên.

thân hạ chiếu ban thưởng tiền và gạo cho các nhà trạm. Đối với các ngành, các binh chủng khác cũng, thuộc bộ Binh quản lý, không có chuyện bọn vua chúa chú ý ban thưởng thường xuyên như thế. Điều đó cũng dễ hiểu, vì người lính trạm là người nắm trong tay những tài liệu, tin tức cơ mật của bộ máy nhà nước phong kiến, nên bọn vua chúa thấy người lính trạm cần phải có lòng trung thành tận tụy rất cao với chế độ của chúng, và việc ban thưởng này chỉ là một thủ đoạn mua chuộc của bọn phong kiến nhà Nguyễn nhằm củng cố lòng trung thành của người lính trạm đối với chế độ ấy.

Dưới thời Gia-long, Minh-mạng, bên cạnh hình thức thông tin liên lạc theo kiểu nhà trạm đã nói ở trên, người ta còn thấy có một hình thức thông tin liên lạc khác là thông tin liên lạc bằng cách đốt lửa báo tin, gọi là đài hỏa hiệu. Năm Gia-long thứ 12 (1813) triều đình đã cho dựng các đài hỏa hiệu ở núi Chu-mã và Quy-sơn để cảnh giới bờ biển. Về sau, Minh-mạng cho tu sửa lại các đài hỏa hiệu này và

năm 1834 đặt thêm một số đài hỏa hiệu nữa trên những ngọn núi ngoài biển từ Cần-giờ đến Giang-thành. Cơ cấu bố trí của các đài hỏa hiệu đời Gia-long, Minh-mạng không phức tạp, thành từng chùm, thành từng tuyến hay nhiều cái giao nhau để có thể truyền đi được nhiều tin hiệu thông tin khác nhau, mà thường là, dựng đơn lẻ cái một. Bởi vậy việc sử dụng ánh sáng lửa để truyền tin của bọn phong kiến Gia-long, Minh-mạng mới chỉ ở mức độ nguyên thủy, giản đơn, nội dung nghèo nàn, không thể chuyển đưa được những tin tức phức tạp. Tuy nhiên chúng ta vẫn không thể xem nhẹ cách truyền tin bằng lửa hiệu này. Dù sao nó cũng là một cách thông tin nhanh nhất trước khi nước ta có điện báo.

Tóm lại, tổ chức bưu chính đời Gia-long Minh-mạng có được củng cố và mở rộng hơn trước. Tuy vậy, trong khuôn khổ của chế độ phong kiến, kinh tế lạc hậu, khoa học kỹ thuật thấp kém, trình độ thông tin liên lạc thời Nguyễn về văn bản cũng không thay đổi gì nhiều.

Truyền thống chống xâm lăng...

(Tiếp theo trang 53)

thủ đoạn mua chuộc, dụ dỗ, chia rẽ trong hàng ngũ nghĩa quân, vì vậy nghĩa quân càng không còn điều kiện hoạt động và tan rã dần. Đến cuối tháng 3 năm 1921, giặc Pháp đã có thể giải tán đạo quân còn quết, chỉ để lại một lực lượng cảnh bị nhỏ ở Tây bắc, còn đại bộ phận thì rút về xuôi. Cuộc khởi nghĩa, do Giang-tả-chay lãnh đạo đến đây thất bại sau gần ba năm kiên cường chiến đấu (1). Mặc dù thất bại, nó đã góp phần làm sáng tỏ truyền thống đấu tranh bất khuất của Tây bắc nói chung và của Điện-biên nói riêng. Nhưng phải đợi đến cuộc kháng chiến thần thánh lần thứ nhất chống Pháp của dân tộc ta vừa qua thì truyền

thống tốt đẹp của Tây bắc và của Điện-biên mới được phát huy mạnh mẽ hơn bao giờ hết, góp phần quyết định trong việc đập tan ý chí xâm lược của kẻ thù ngay tại chiến trường lịch sử Điện-biên-phủ.

Tháng 5-1967

(1) Có tài liệu nói rằng Giang-tả-Chay đến cuối năm 1922 thì bị một ngụy binh Mèo sát hại. Nhưng cũng có tài liệu lại nói rằng sau khi cuộc khởi nghĩa tan rã, ông được nhân dân hết lòng che chở, bảo vệ nên vẫn giữ bí mật tông tích cho đến lúc mất.

VỀ TRẬN CẦU GIẤY NĂM 1883

ĐỖ-THỈNH

Trong lịch sử chống bọn thực dân Pháp xâm lược ở Bắc-kỳ hồi cuối thế kỷ thứ 19, trận Cầu giấy năm 1883 là một trong những trận lớn, gây cho địch nhiều thiệt hại đáng kể.

Là người ở địa phương, đã từng được nghe nhiều chuyện do các cố lão kể lại (1), đến nay lại được đọc một số sách lịch sử của ta viết về trận Cầu giấy năm 1883 (2), tôi thấy có một số điểm khác nhau, nên mạnh dạn nêu ra đây để các nhà sử học và bạn đọc tham khảo :

1. Sáng sớm 19-5-1883, giặc Pháp từ Đồn-thủy kéo quân về Cầu giấy. Khi vừa qua cầu, toán đi đầu đã bị quân ta phục kích cách đó khoảng 20 m về phía trái nổ súng làm nhiều tên chết ngay. Địch đã lỡ quá trớn nên cố qua cầu để chiếm lĩnh trận địa ở hai bên vệ đường. Toán đi đầu xông vào xóm Hậu thuộc Thượng Yên-quyết, nhưng chặt vật lăm cũng chỉ tiến được gần 100 m vì bị quân ta từ nơi phục kích ở Cầu giấy rút về cố thủ ở khu vực đình làng Thượng Yên-quyết bắn chặn lại (3).

Toàn bộ bọn đi sau của địch thẳng đường cái lớn, tiến lên khoảng hơn 200 m đến cách đầu làng Dịch-vọng Trung gần 100 m thì bị quân ta bắn rất quá, không thể tiến lên được. Địch cho một toán rẽ về phía tay phải xông vào xóm Miếu thuộc Dịch-vọng Tiên nhưng không gặp quân ta, sau khi đốt vài nóc nhà rồi chúng rút ra đường lớn (4).

Trận đánh diễn ra khoảng hơn 1 giờ thì quân ta bắt đầu phản công :

— Mũi thứ nhất từ xóm Duệ-tú thuộc Dịch-vọng Tiên (giáp xã Nghĩa-đô) vận động theo rìa xóm Trên (Quan-hoa) thuộc Thượng Yên-quyết (5) qua một quãng đồng khô, đánh vào sườn hậu quân địch trên đường lớn cách Cầu giấy khoảng 50 m.

— Mũi thứ hai từ xóm Tháp thuộc Dịch-vọng Trung sang tiếp ứng cho quân ta ở xóm Hậu thuộc Thượng Yên-quyết, đánh bật bọn Pháp về Cầu giấy. Thấy núng thế, bọn địch đang đánh nhau với ta ở đầu Dịch-vọng vội rút về, khi còn cách Cầu giấy khoảng 30 m thì quân ta từ hai mũi đuổi kịp và trận đánh giáp lá cà đã diễn ra.

Sau trận đánh, xác giặc Pháp còn để lại trên đường lớn cách cầu khoảng 30 m nhiều hơn các chỗ khác, trong số xác bọn Pháp để lại chỗ này có tên tổng chỉ huy quân đội Pháp ở

(1) Hai ông Nguyễn-cẩn-Ngọc, 65 tuổi, và Nguyễn-minh-Châu, 61 tuổi, cho biết cụ Lãng, thân sinh ra hai ông, kể lại : buổi sáng xảy ra trận đánh, cụ có ở nhà, thấy súng nổ nhiều quá, cụ cùng một vài người trong xóm Trên (Thượng Yên-quyết) chạy lên vườn hồng, nấp vào bụi tre. Sau đó một vài ngày, cụ phải đi chôn những người của ta bị hy sinh và xác bọn lính Pháp.

(2) *Chống xâm lăng*, quyển thứ 2 — Bắc-kỳ kháng Pháp, trang 179 — 180 — 181 và *Lịch sử thủ đô Hà-nội*, trang 102 — 103.

(3) Cụ Lãng kể lại sau trận đánh ở khu vực đình Thượng Yên-quyết có nhiều xác chết của quân ta để lại.

(4) Ông Mai hiện là trưởng ban tuyên giáo xã Dịch-vọng, người thôn Tiên, cho biết các cụ già ở đây kể lại : khi trận đánh diễn ra, các cụ chạy lên Cỗ-nhuế, sau trở về, thấy giặc Pháp sục sạo và đốt mất mấy nóc nhà.

(5) Cụ Lãng kể lại trong khi ngồi trú ở bụi tre có trông thấy quân ta chạy ngoài rìa xóm, vừa chạy vừa hò hét nghe không rõ tiếng.

Bắc-ký là Hăng-ri Ri-vi-e-rơ (Henri Rivière) (1). Tóm lại: như trên đã trình bày, trong trận Cầu giấy năm 1883, giặc Pháp chỉ xông vào xóm Hậu thuộc Thượng Yên-quyết chứ không phải đã xông vào Hà Yên-kê (tức Hạ Yên-quyết hoặc làng Cót). Từ Cầu giấy đến đầu làng Hạ Yên-quyết còn phải qua hai xóm Hậu và Dưới thuộc Thượng Yên-quyết, dài khoảng gần 600 m, lại có cây cối um tùm và có quân ta mai phục ở đây thì quân Pháp cũng khó có thể đến được Hạ Yên-quyết.

— Không phải chỉ có «tả dực (ta) được điều động đánh vào sườn hữu địch» mà còn một mũi nữa khá quan trọng xuất hiện bất ngờ ở cuối Dịch-vọng Tiễn đánh tạt ngang vào hậu quân của địch.

— Tên đại tá Hăng-ri Ri-vi-e-rơ không phải chết ở nơi có xây mã hiện nay, mà cũng không phải chết «ở trên Cầu». Nó đã bỏ xác lại ở nơi cách Cầu 30 m.

— Nhiều tài liệu lịch sử của ta viết về trận Cầu giấy năm 1883, dựa vào tài liệu của Pháp gọi Hạ Yên-quyết là Hà-Yên-kê (?). Thực ra Hạ Yên-quyết không hề có tên là Hà-Yên-kê bao giờ. Theo nhiều cổ lão ở địa phương kể lại (2) thì trước kia hai thôn Thượng và Hạ hợp lại gọi là xã Yên-quyết, sau mới tách ra là hai xã Thượng và Hạ Yên-quyết. Xã Thượng Yên-quyết (tức Cót Thượng) sau đổi ra xã An-hòa (3).

— Về tên chỉ huy quân đội Pháp đánh trận Cầu giấy năm 1883 này, nhiều sách chép là «Đại tá Đờ Vi-le» (De Villers). Một số tài liệu khác (4) cho biết Đờ Vi-le là thiếu tá lục quân.

Trên đây là một số tài liệu thu thập được ở địa phương. Mong các nhà nghiên cứu sử và bạn đọc góp ý kiến thêm.

20-6-1967

(1) Nhiều cổ lão ở Thượng Yên-quyết kể lại: tất cả xác bọn Pháp để lại đều bị chặt mất đầu mang đi. Cách đây hơn ba tháng sau bọn Pháp về hỏi xác tên Hăng-ri Ri-vi-e-rơ thì các cụ bộ lão ở Thượng Yên-quyết chỉ lên nơi xây mã hiện nay mặc dù biết rõ là xác tên này để lại trên địa phận làng mình (cách Cầu giấy 30m).

(2) Ông Hoa Bằng, cán bộ ở Viện Sử học, quê ở Hạ Yên-quyết cho biết: hiện nay ở chùa thôn Hạ Yên-quyết còn chiếc khánh đúc từ năm 1848 trên đó ghi «Hạ Yên-quyết xã Ngọc quán tự». Ông còn cho biết trong các sổ sách chép về đời Lê đều ghi là xã Yên-quyết, khoảng đầu thế kỷ 19 mới tách ra là hai xã Thượng và Hạ Yên-quyết.

(3) Cách đây gần 30 năm tôi thường được nghe các bác thợ dệt, thợ hồ ở quê tôi vừa làm vừa hát: «Quê em ở tỉnh Hà-đông, ở tổng An-hạ, làng trong An-hòa... và «Hỡi cô thắt giải lưng xanh, Có về Cầu giấy với anh thì về. Cầu giấy có cây bồ đề, Có sông tắm mát có nghề cửi canh»...

(4) *La dernière campagne du commandant Rivière 1881 — 1883*, của De Marolles, và *Les expéditions francaises au Tonkin*, của Pierre Lehaucourt, do cụ Trương-hữu-Kỷ dẫn trong bài «Sự thật về cái chết của tên thủy quân đại tá Henri Rivière...», tài liệu chưa in.

Góp một số ý về bài...

(Tiếp theo trang 56)

trị. Phái nào văn hay võ chiếm ưu thế trong bộ máy nhà nước tùy thuộc ở mức độ chính quyền đó vững mạnh tới mức nào. Nói chung, trừ trường hợp các đảng mác-xít lê-nin-nít lãnh đạo nhân dân khởi nghĩa, trường hợp ở các nước có truyền thống lâu đời về nền dân chủ tư sản như Anh, Pháp, và một số nước ở Bắc Âu, thường thường một chính phủ mới ra đời là do một cuộc võ trang nổi dậy chiến thắng hoặc phe phái nắm thế lực quân sự chiếm đoạt chính quyền bằng binh biến, nên từ đầu các nhà nước đó thường do những tướng tá trực tiếp điều khiển. Ngày nay, vì phong trào đấu tranh của quần chúng lên cao, nên bọn đế quốc thường mua chuộc đám tướng tá ở nhiều nước Á Phi, Mỹ la-tinh làm đảo chính quân sự, trực tiếp nắm quyền để ngăn cản việc thi hành một chính sách tương

đối tiến bộ, để đàn áp phong trào cách mạng. Chỉ khi nào chính quyền có uy tín lớn, vì những thành tựu chính trị, kinh tế, hoặc vì chiến thắng kẻ thù của dân tộc, của giai cấp về mặt quân sự, thì chính quyền đó mới được nhân dân ủng hộ mạnh mẽ nên không cần phải dùng nhiều đến bạo lực. Dùng bạo lực nhiều, ít, trực tiếp hay gián tiếp là tùy ở mức độ yếu mạnh về chính trị. Nhưng dùng nó ở mức độ nào thì mục đích cũng là phục vụ lợi ích của giai cấp, của nhóm người cầm quyền. Ở đây khi định rõ nhà nước lúc đó đại diện lợi ích dân tộc Việt-nam hay không, thì người trực tiếp nắm quyền là quân nhân là quý tộc, là tôn giáo không thay đổi gì tính chất của chính quyền.

Rất mong nhiều bạn góp ý cho vấn đề thêm rõ.

TIN TỨC HOẠT ĐỘNG SỬ HỌC

TIN TRONG NƯỚC

KỶ NIỆM 525 NĂM NGÀY MẤT CỦA NGUYỄN TRÃI

Nhân dịp kỷ niệm 525 năm ngày mất của Nguyễn Trãi, tháng 9 vừa qua, ngoài lễ kỷ niệm được tiến hành long trọng ở Thủ đô Hà-nội ra, nhiều trường học, đơn vị bộ đội và chi hội Hội Khoa học lịch sử ở các địa phương đã có những cuộc tọa đàm về Nguyễn Trãi trên mọi phương diện chính trị, quân sự và văn học của ông. Tại Hải-dương, nơi ở của Nguyễn Trãi ngày trước (Côn-sơn), Ủy ban hành chính tỉnh đã triệu tập hơn một trăm

cán bộ công tác văn hóa, giáo dục, tuyên huấn từ các địa phương trong tỉnh lại nghe cán bộ Viện Sử học thuyết trình về Nguyễn Trãi rồi về phổ biến ở các cơ quan, trường học. Do đó, không lúc nào bằng lúc này, cán bộ và nhân dân ta càng hiểu sâu thêm về Nguyễn Trãi, rất yêu mến Nguyễn Trãi và như thấy Nguyễn Trãi đương « sống » với chúng ta trong cuộc đánh Mỹ cứu nước hiện nay.

TIN THẾ GIỚI

HỘI NGHỊ KHOA HỌC QUỐC TẾ VỀ CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI NGÀ VĨ ĐẠI

Nhằm mục đích nghiên cứu những vấn đề quan trọng nhất của Cách mạng tháng Mười Nga vĩ đại, đồng thời tiến hành việc tổng kết ý nghĩa lịch sử toàn thế giới của nó, Viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô, Viện Mác — Lê-nin, Viện phong trào công nhân quốc tế và Viện Hàn lâm Khoa học xã hội trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên-xô đã triệu tập một hội nghị thảo luận khoa học quốc tế. Hội nghị đã tiến hành tại Mát-xcơ-va vào cuối tháng 3-1967 với sự tham dự của gần 500 đại biểu trong và ngoài nước, trong đó có nhiều học giả mác-xít và nhà hoạt động xã hội nổi tiếng của hơn 40 nước ở cả 4 lục địa châu Âu, châu Á, châu Mỹ và châu Phi.

Chương trình hoạt động của Hội nghị đã mở đầu bằng bản báo cáo nhan đề « Bản về ý nghĩa quốc tế của kinh nghiệm lịch sử của

Cách mạng tháng Mười của viện sĩ P.N. Phê-đô-xê-ép, Phó chủ tịch Viện Hàn lâm Hoa học Liên-xô. Tiếp đó, Hội nghị đã nghe các báo cáo « Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại và sự tiến bộ xã hội » của viện sĩ I.I. Min-xơ, « Cách mạng tháng Mười và một số vấn đề về phong trào công nhân quốc tế » của viện sĩ thông tấn T.T. Ti-mô-phi-ép, cùng một số thông báo khoa học của các nhà sử học mác-xít nước ngoài. Đặc biệt, Hội nghị đã chăm chú theo dõi bản tham luận nhan đề « Cách mạng tháng Mười và Cách mạng Việt-nam » của đồng chí Nguyễn-khánh-Toàn, đại biểu giới sử học Việt-nam. Viện trưởng Viện Khoa học xã hội Việt-nam (nay là Ủy ban khoa học xã hội Việt-nam) đã nêu bật ảnh hưởng to lớn của Cách mạng tháng Mười đối với cách mạng Việt-nam trong toàn bộ quá trình

phát triển của nó, với sự ủng hộ và giúp đỡ chân thành và tích cực theo tinh thần quốc tế vô sản của Đảng, Nhà nước và nhân dân Liên-xô. Đồng chí Nguyễn-khánh-Toàn đặc biệt nhấn mạnh rằng, tiếp thu triệt để và thấm nhuần sâu sắc các bài học của Cách mạng tháng Mười vĩ đại, nhân dân Việt-nam đã không ngừng đấu tranh không khoan nhượng chống kẻ thù của giai cấp và của dân tộc. Cuộc chiến tranh nhân dân đang được tiến hành ở cả hai miền Nam — Bắc nước ta dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản Việt-nam không những chỉ nhằm bảo vệ thành quả của Cách mạng tháng Tám, cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa đầu tiên ở Đông Nam Á mà còn nhằm bảo vệ thành quả của Cách mạng tháng Mười vĩ đại, là sự tiếp tục phát huy tư tưởng của Cách mạng tháng Mười trong thời đại hiện nay.

Trong tiến trình Hội nghị, ngoài các phiên họp toàn thể, các đại biểu đã chia ra hoạt động trong hai tiểu ban chuyên môn: tiểu ban « Cách mạng tháng Mười và chủ nghĩa quốc tế vô sản » và tiểu ban « Cách mạng tháng Mười và tiến trình Cách mạng thế giới. »

Tại Tiểu ban thứ nhất, 24 đại biểu, trong đó có 15 người nước ngoài đã đọc báo cáo và tham luận về những đề tài quan trọng, chứng minh ý nghĩa lịch sử lớn lao của tư tưởng của chủ nghĩa quốc tế vô sản, bắt nguồn từ thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga vĩ đại. Các diễn giả đã đề cập đến nhiều khía cạnh khác nhau của vấn đề như: ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười đối với việc củng cố và phát huy tư tưởng của chủ nghĩa quốc tế vô sản; sự thành lập và hoạt động của các nhóm và Đảng cộng sản nước ngoài ở nước Nga xô-viết; ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười đối với phong trào cách mạng phương Đông; các đặc điểm chung và riêng giữa Cách mạng tháng Mười với cách mạng các nước; sự thể hiện các tư tưởng của Cách mạng tháng Mười trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới. Qua các cuộc thảo luận, các đại biểu đều thống nhất nhận định rằng Cách mạng tháng Mười đã giương cao ngọn đuốc của chủ nghĩa quốc tế vô sản, chứng minh tinh đoàn kết lớn lao và sâu sắc của những người lao động trên khắp thế giới, và thắng lợi của Cách mạng tháng Mười cùng sự thành lập Nhà nước xô-viết đầu tiên chính là sự biểu hiện sáng tạo các tư tưởng của chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Tại Tiểu ban thứ hai, trong khi nghiên cứu vấn đề ảnh hưởng của cuộc Cách mạng vô sản ở Nga đối với sự phát triển của cách mạng

thế giới, các đại biểu đã nghe các bản tham luận và thông báo khoa học của nhiều nhà sử học nước ngoài (Cộng hòa dân chủ Đức, Bulgaria, Ba-lan, Hung-ga-ri, Xây-lan v.v...) về các sự kiện quốc tế lớn lao diễn ra dưới ánh sáng của Cách mạng tháng Mười vĩ đại: cao trào đấu tranh của giai cấp công nhân ở nước chống ách bóc lột và nô dịch; quá trình tổng khủng hoảng ngày càng nặng nề của chủ nghĩa tư bản và tan rã ngày càng nghiêm trọng của chủ nghĩa thực dân; sự thành lập và phát triển của các Đảng cộng sản và công nhân các nước; các cuộc cách mạng dân chủ nhân dân và xã hội chủ nghĩa. Các đại biểu cũng đã thảo luận các vấn đề về việc vận dụng các quy luật lần đầu tiên xuất hiện trong thời kỳ Đại cách mạng tháng Mười Nga trong các nước hiện đang xây dựng chủ nghĩa xã hội, về việc tiếp thu các kinh nghiệm của Liên-xô và của các nước xã hội chủ nghĩa khác trong việc xây dựng một kiểu nhà nước dân chủ mới, một nền kinh tế và chính trị mới của nhà nước đó, đồng thời cũng nhấn mạnh vào tầm quan trọng của việc đẩy mạnh cuộc đấu tranh tư tưởng xung quanh việc đánh giá Cách mạng tháng Mười, chống lại sự xuyên tạc thô bạo và thâm hiểm của giới sử học tư sản về ý nghĩa lịch sử vĩ đại toàn thế giới của nó.

Trong phiên họp bế mạc, viện sĩ P.N. Phê-đô-xê-ép đã đọc báo cáo tổng kết, nêu rõ các kết quả to lớn mà Hội nghị đã thu được. Theo báo cáo viên, nhiều vấn đề quan trọng đã được nêu ra và giải quyết thỏa đáng như vấn đề về vai trò của Cách mạng tháng Mười trong sự phát triển của phong trào cách mạng thế giới và trong sự tiến bộ chung của xã hội loài người, về vai trò tiên phong và quyết định của giai cấp công nhân trong Cách mạng tháng Mười Nga cũng như trong cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa nói chung; về tầm quan trọng của khối liên minh công nông trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc; về sự cần thiết của việc thống nhất hành động giữa các lực lượng dân chủ đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội; về vai trò của Đảng của giai cấp công nhân trong phong trào cách mạng; về các quy luật chung và các đặc điểm riêng trong việc xây dựng cuộc sống mới của các nước đang đi theo con đường phát triển xã hội chủ nghĩa.

Hội nghị đã kết thúc sau bốn ngày làm việc khẩn trương (28 — 31-3-1967), đánh dấu một sự kiện đáng kể trong sinh hoạt khoa học của giới sử học mác-xít trong và ngoài Liên-xô.

H. T.

SOMMAIRE

NGUYỄN-KHÁNH-TOÀN — Cent ans du « Capital » de K. Marx.	1
TRẦN-HUY-LIỆU — L'anniversaire de Nguyễn Trãi et notre guerre contre les impérialistes américains pour le salut de la Patrie actuelle.	12
TRẦN-VĂN-GIÁP — Manuscrits nouveaux de Nguyễn Trãi.	14
HOÀNG-THỊ-CHÂU — Essai sur le terme « phụ đạo » à travers les légendes sur Hùng vương.	22
NGUYỄN ANH — Notes sur la situation de l'enseignement au Viet-nam de la période d'après la première guerre mondiale à la veille de la Révolution d'Août 1945.	29
ĐẶNG-NGHIÊM-VẠN — ĐÌNH-XUÂN-LÂM — Les traditions de lutte contre les agresseurs de la population du Điện-biên dans l'histoire.	47
A. D. — A propos de l'article Trương-hữu-Quỳnh.	54
NGUYỄN ĐOÀN — Quelques remarques sur l'organisation des postes du temps de Gia-long — Minh - mạng.	57
ĐỖ-THỈNH — La bataille de Cầu giấy de 1883.	61
INFORMATIONS	63

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Số 103 tháng 10-1967

Gồm những bài:

- Cách mạng tháng Mười Nga và cách mạng Việt-nam.
- Cách mạng tháng Mười Nga mở đầu thế tiến công của cách mạng đối với chủ nghĩa đế quốc thế giới.
- Cách mạng Việt-nam với các dân tộc thiểu số theo tinh thần của Cách mạng tháng Mười vĩ đại.
- Một số tư liệu về Cách mạng tháng Mười Nga đối với cách mạng Việt-nam.

Trần-huy-Liệu

Trần-văn-Giàu

Lã-văn-Lô

và một số bài mục khác.

ĐANG IN:

★ **CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI NGÀ
VÀ CÁCH MẠNG VIỆT-NAM**

Viện Sử học

★ **MẤY VẤN ĐỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN SỬ HỌC**

Viện Sử học

★ **NÓI VÀ VIẾT ĐÚNG TIẾNG VIỆT**

*Nguyễn Kim Thân, Hồ Lê
Lê Xuân Thai, Hồng Dân*

★ **NGHIÊN CỨU NGÔN NGỮ HỌC**

(Tập I: Về vấn đề giữ gìn sự trong sáng
của tiếng Việt)

*Tổ Ngôn ngữ học
thuộc Ủy ban khoa học xã hội V.N.*

★ **LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG KINH TẾ**

Phần thứ hai — Tập 2

*F. I. Pôlianxki chủ biên
Trần Việt Tư dịch*

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ
In tại Liên xưởng in Minh-Sang, 101A Nguyễn Khuyến, Hà-nội — Số in 67B

Chỉ số : 12.437

Giá : 0 đ.60